

# HỒ SƠ MỜI THẦU

Mua sắm hàng hóa trong nước theo phương thức một giai đoạn, một túi hồ sơ  
(Hình thức đấu thầu rộng rãi)

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT:

TB2600308487

Tên gói thầu số 1:

Số hóa, mã hóa dữ liệu thông tin thuốc lá bao, cung cấp giải pháp công nghệ, thiết bị, phần mềm để quản lý, kiểm soát, truy vết sản phẩm từ sản xuất, vận chuyển đến thị trường tiêu thụ.

Dự án:



Số hóa và mã hóa dữ liệu thông tin thuốc lá bao để kiểm soát, truy vết phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Phát hành ngày:

22./1.6./2026

Ban hành kèm theo Quyết định:

Số: 207./QĐ-TLSG ngày 22./1.6./2026

 **CHỦ ĐẦU TƯ**  
**CÔNG TY THUỐC LÁ SÀI GÒN**   
**Phó Giám đốc**



  
**Thái Việt Thái**

# MỤC LỤC

**Mô tả tóm tắt**

## **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

**Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

**Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

**Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT**

**Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

**Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

## **Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

**Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

**Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

## **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

# MÔ TẢ TÓM TẮT

## **Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**

### **Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu**

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### **Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu**

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

### **Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT**

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/Word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

### **Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

## **Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT**

### **Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật**

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

## **Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG**

### **Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng**

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

### **Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng**

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể, trong đó có điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng

không được thay thế Điều kiện chung của Hợp đồng.

#### **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Phần này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Phần này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

**Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU**  
**Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU**

<b>1. Phạm vi gói thầu</b>	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại <b>E-BDL</b> phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hóa theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<b>2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng</b>	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
<b>3. Nguồn vốn</b>	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<b>4. Hành vi bị cấm</b>	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:  a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;  b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;  c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được bên mời thầu yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:  a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;  b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:  a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;  b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;</p>

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiếu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDST, E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;

e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;

g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;

4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:

a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;

b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của Chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan

	<p>trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyển nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p><b>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</b></p>	<p>Nhà thầu là tổ chức có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. Có giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc giấy đăng ký hoạt động hoặc quyết định thành lập theo quy định của pháp luật Việt Nam.</li> <li>2. Có báo cáo tài chính đã được kiểm toán hoặc xác nhận của cơ quan thuế trong năm tài chính gần nhất thể hiện tình hình tài chính lành mạnh.</li> <li>3. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể, phá sản, bị đình chỉ hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép hoạt động.</li> <li>4. Có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.</li> <li>5. Đảm bảo cạnh tranh theo quy định tại Điều 6 của Luật Đấu thầu</li> <li>6. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quyết định của người có thẩm quyền hoặc các cơ quan quản lý nhà nước.</li> <li>7. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự.</li> <li>8. Có tên trong danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngăn;</li> <li>9. Tại thời điểm tham dự thầu, nhà thầu không đang và chưa từng là nguyên đơn hoặc bị đơn trong các vụ án tranh chấp dân sự, thương mại với Công ty Thuốc lá Sài Gòn.</li> </ol>

<p><b>6. Nội dung của E-HSMT</b></p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3A, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p><b>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu;</li> <li>- Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu;</li> <li>- Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT;</li> <li>- Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu.</li> </ul> <p><b>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật.</li> </ul> <p><b>Phần 3A. Điều kiện hợp đồng<sup>1</sup>:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng;</li> <li>- Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng;</li> </ul> <p><b>Phần 4. Biểu mẫu hợp đồng.</b></p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p><b>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</b></p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp và file đính kèm. Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 10 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. <i>Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để Chủ đầu tư xem xét, xử lý.</i> Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn <b>tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu</b>, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p>

<sup>1</sup> Trường hợp áp dụng mua sắm tập trung sử dụng thỏa thuận khung thì bỏ phần này.

	<p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. <i>Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</i></p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
<p><b>8. Chi phí dự thầu</b></p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p><b>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</b></p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalô...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p><b>10. Thành phần của E-HSDT</b></p>	<p><b>E-HSDT</b> phải bao gồm các thành phần sau:</p> <ol style="list-style-type: none"> <li>1. <b>Đơn dự thầu</b> được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</li> <li>2. <b>Thỏa thuận liên danh</b> được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</li> <li>3. <b>Bảo đảm dự thầu</b> theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</li> <li>4. <b>Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm</b> của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</li> </ol>

	<p>5. <b>Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu</b> theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>6. <b>Đề xuất về tài chính và các bảng biểu</b> được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>8. Các nội dung khác theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>11. Đơn dự thầu và các bảng biểu</b></p>	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các <b>Mẫu ở Chương IV</b>. Nhà thầu <b>kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu</b> được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>
<p><b>12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT</b></p>	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại <b>E-BDL</b> về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để tổ chuyên gia có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
<p><b>13. Giá dự thầu và giảm giá</b></p>	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) <b>Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu</b> (chưa tính giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ <b>Mẫu số 11.2 Chương IV</b> vào đơn dự thầu.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>d) <b>Nhà thầu phải nộp E-HSDT</b> cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và <b>ghi đơn giá dự thầu</b> cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hóa”, “Mô tả dịch vụ” theo <b>Mẫu số 12.1A Chương IV</b>.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì</p>

	<p>thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSMT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Chủ đầu tư xử lý tình huống theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>
<p><b>14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán</b></p>	<p>Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<p><b>15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan</b></p>	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSMT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm<sup>1</sup>, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. <b>Nhà thầu phải kê khai xuất xứ của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV.</b> Trường hợp nhà thầu chào nhiều xuất xứ cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) nhưng cùng một hãng sản xuất và có cùng đơn giá thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác</p>

<sup>1</sup> Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...

định cụ thể xuất xứ của hàng hóa này.

**15.6. Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa thực hiện theo Mẫu số 01A, 01B, 01C Chương IV.** Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu về xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ theo quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu phải chào hàng hóa theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào hàng hóa không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào hàng hóa xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào hàng hóa không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại.

15.7. Nhà thầu phải kê khai hãng sản xuất của hàng hóa trong Mẫu số 10B Chương IV. Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho nhiều hơn một đơn vị tính của hàng hóa (hai cái, hai chiếc...) thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ để xác định số lượng tương ứng với từng hãng sản xuất. **Trường hợp nhà thầu chào nhiều hãng sản xuất cho một đơn vị tính của hàng hóa (một cái, một chiếc...) thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.**

**15.8. Nhà thầu phải đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất. Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSDT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá (nhà thầu không được tham chiếu tới các nội dung khác trong E-HSDT mà phải đề xuất cụ thể tại Mẫu số 10B Chương IV).** Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin kê khai trong Mẫu số 10B Chương IV so với tài liệu đính kèm thì thông tin trong Mẫu số 10B là cơ sở để xem xét, đánh giá, trừ trường hợp ký mã hiệu (nếu có), nhãn hiệu, hãng sản xuất kê khai tại Mẫu số 10B Chương IV không tồn tại trên thị trường.

15.9. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.

15.10. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **E-BDL**.

15.11. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalô do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh

	<p>cho Chủ đầu tư, tổ chuyên gia thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
<p><b>16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu</b></p>	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo <b>E-BDL</b>.</p> <p>16.3. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSĐT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
<p><b>17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSĐT</b></p>	<p>17.1. E-HSĐT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn quy định tại <b>E-BDL</b>.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSĐT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSĐT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSĐT thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSĐT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSĐT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
<p><b>18. Bảo đảm dự thầu</b></p>	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Đối với bảo lãnh dự thầu bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng và đính kèm khi nộp E-HSĐT. Trường hợp E-HSĐT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSĐT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả</p>

giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;

b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thì thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu cho Chủ đầu tư:

- a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;
- b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:
  - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu rút E-HSMT hoặc có văn bản từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;
  - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu không thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng trong thời hạn quy định của hợp đồng;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có) trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng hoặc đã thương thảo hợp đồng nhưng từ chối hoàn thiện, ký kết biên bản thương thảo hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp bất khả kháng;</li> <li>- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.</li> </ul> <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p>
<p><b>19. Thời điểm đóng thầu</b></p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại <b>E-TBMT</b>.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p><b>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</b></p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại</p>

	<p>thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<b>21. Mở thầu</b>	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP; Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng tải E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> <li>- Thời điểm hoàn thành mở thầu;</li> <li>- Tổng số nhà thầu tham dự.</li> </ul> <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có) (Hệ thống tự động tính trên cơ sở tính toán lại chi phí dự phòng sau khi giảm giá);</li> <li>- Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu;</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của E-HSDT;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> <li>- Các thông tin liên quan khác (nếu có).</li> </ul>
<b>22. Bảo mật</b>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên</p>

	<p>bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSĐT (nếu cần thiết) và đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSĐT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
<p><b>23. Làm rõ E-HSĐT</b></p>	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSĐT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSĐT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSĐT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSĐT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSĐT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSĐT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSĐT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá E-HSĐT của nhà thầu theo E-HSĐT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSĐT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSĐT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSĐT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSĐT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSĐT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT.</p>
<p><b>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</b></p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>

<p><b>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</b></p>	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 E-CDNT và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p><b>26. Sai sót không nghiêm trọng</b></p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p><b>27. Nhà thầu phụ</b></p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Trường hợp có yêu cầu dịch vụ liên quan quy định tại Mẫu số 01D Chương IV, Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu được sử dụng nhà thầu phụ. Việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ thực hiện theo Mẫu số 09A Chương IV.</p>

	<p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ liên quan.</p> <p>27.5. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: giám sát thực hiện hợp đồng và tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p><b>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</b></p>	<p>Không áp dụng</p>
<p><b>29. Đánh giá E-HSDT</b></p>	<p>29.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại <b>E-BDL</b> để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, tổ chuyên gia chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT quy định tại Mục 29.3 hoặc Mục 29.4 Mục này cho phù hợp để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III.</p> <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.</p> <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.</p> <p>d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.</p> <p>e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy</p>

định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất”, các nhà thầu, E-HSMT đều không có bất kỳ ưu đãi nào và không có từ 02 nhà thầu trở lên cùng xếp thứ nhất).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu theo biên bản mở thầu trên Hệ thống, nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá E-HSMT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSMT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSMT:

a) Đối với các nội dung tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSMT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSMT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai theo mẫu và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSMT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự theo mẫu, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không

có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

c) Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự chủ chốt đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự chủ chốt thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự chủ chốt khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu được xếp hạng thứ nhất, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự chủ chốt đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự chủ chốt đã được thay thế một lần theo quy định tại khoản 2 Điều 29 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với dự kiến trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự chủ chốt khác nhưng phải bảo đảm nhân sự chủ chốt dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự chủ chốt đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

d) Đối với xuất xứ của hàng hóa, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai và file đính kèm thì Chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT;

đ) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;

e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu. Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế, doanh thu bình quân hàng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.

<p><b>30. Đối chiếu tài liệu</b></p>	<p>30.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư<sup>1</sup> tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu.</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số 08 Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt (nếu có): bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT;</p> <p>e) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>30.3. Chủ đầu tư gửi Thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian, địa điểm thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>
<p><b>31. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</b></p>	<p><b>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</b></p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện</p>

<sup>1</sup> Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	<p>khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>;</p> <p>31.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt.</p>
<b>32. Hủy thầu</b>	<p>32.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Quy chế lựa chọn nhà thầu dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>32.2. Hủy thầu được thực hiện trong thời gian từ ngày phát hành hồ sơ mời thầu đến trước khi ký kết hợp đồng.</p> <p>32.3. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d Mục 32.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan (nếu có).</p> <p>32.4. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT.</p>
<b>33. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</b>	<p>33.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Số E-TBMT;</li> <li>- Tên gói thầu;</li> <li>- Giá gói thầu;</li> <li>- Tên Chủ đầu tư;</li> <li>- Hình thức lựa chọn nhà thầu;</li> <li>- Loại hợp đồng;</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu;</li> </ul> <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Mã số thuế;</li> <li>- Tên nhà thầu;</li> <li>- Giá dự thầu;</li> <li>- Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);</li> <li>- Giá trúng thầu;</li> <li>- Thời gian thực hiện gói thầu.</li> <li>- Thời gian thực hiện hợp đồng.</li> </ul> <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên hàng hóa;</li> <li>- Công suất;</li> <li>- Tính năng, thông số kỹ thuật; ký mã hiệu, nhãn hiệu;</li> <li>- Xuất xứ;</li> <li>- Đơn giá trúng thầu.</li> </ul> <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>33.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 32.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p><b>34. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</b></p>	<p>34.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa và dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại <b>E-BDL</b> và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p>
<p><b>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</b></p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 16 Phần 4 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong</p>

	<p>thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p><b>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</b></p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p><b>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực;</li> <li>b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;</li> <li>c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.</li> </ul>
<p><b>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</b></p>	<p>a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu được kiến nghị đến người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại <b>E-BDL</b>.</p>

## Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

<b>E-CDNT 1.1</b>	Tên Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.
<b>E-CDNT 1.2</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tên gói thầu số 1: Số hóa, mã hóa dữ liệu thông tin thuốc lá bao, cung cấp giải pháp công nghệ, thiết bị, phần mềm để quản lý, kiểm soát, truy vết sản phẩm từ sản xuất, vận chuyển đến thị trường tiêu thụ.</li> <li>- Tên dự án: Số hóa và mã hóa dữ liệu thông tin thuốc lá bao để kiểm soát, truy vết phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.</li> <li>- Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.</li> </ul>
<b>E-CDNT 3</b>	Nguồn vốn: Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ
<b>E-CDNT 5.1</b> (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.</li> <li>+ Trường hợp nhà thầu, Chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của Chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước.</li> <li>+ Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý.</li> <li>+ Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư.</li> <li>- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Tư vấn lập thiết kế: Không có;</li> <li>+ Tư vấn thẩm định giá: Không có;</li> <li>+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: có</li> <li>+ Tư vấn lập E-HSMT: Không có;</li> <li>+ Tư vấn thẩm định E-HSMT: Không có;</li> <li>+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: Không có;</li> <li>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Không có;</li> </ul> </li> </ul>

	<p>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Không có;</p> <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)<sup>1</sup>.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p><math>X_i</math>: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ <math>i</math>;</p> <p><math>Y_i</math>: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ <math>i</math> trong thỏa thuận liên danh;</p> <p><math>n</math>: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>- Nhà thầu trong nước thuộc trường hợp quy định tại điểm g khoản 1 Điều 10 của Luật Đấu thầu khi chào thầu sản phẩm do nhà thầu đó sản xuất không phải đáp ứng quy định về bảo đảm cạnh tranh quy định tại Mục này.</p>
<b>E-CDNT 5.4</b>	Không áp dụng
<b>E-CDNT 7.5</b>	Hội nghị tiền đấu thầu: Không
<b>E-CDNT 8</b>	Chi phí nộp E-HSĐT:
<b>E-CDNT 10.8</b>	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSĐT các tài liệu sau đây: Không yêu cầu.
<b>E-CDNT 12.1</b>	Nhà thầu: Không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
<b>E-CDNT 13.5</b>	Chào giá: Theo <b>Mẫu số 12.1A Chương IV</b> .
<b>E-CDNT 15.10</b>	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Tối thiểu 10 năm
<b>E-CDNT 16.2</b>	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: Trường hợp nhà thầu không tự sản xuất hoặc chế tạo hàng hóa được chào trong E-HSĐT của mình thì nhà thầu phải nộp giấy phép bán hàng, giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất hoặc của đại lý phân phối hoặc giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc của đại lý phân phối hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương nhằm chứng minh nhà thầu

<sup>1</sup> Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

	được ủy quyền hợp lệ của nhà sản xuất, đại lý phân phối để cung cấp hàng hóa đó ở Việt Nam.
<b>E-CDNT 17.1</b>	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: <b>≥ 90 ngày</b> kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
<b>E-CDNT 18.2</b>	Nội dung bảo đảm dự thầu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị bảo đảm dự thầu: <b>800.000.000 đồng</b></li> <li>- Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</li> <li>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 120 ngày.</li> </ul>
<b>E-CDNT 18.4</b>	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày.
<b>E-CDNT 18.9</b>	Bảo đảm dự thầu: Áp dụng.
<b>E-CDNT 28.4</b>	Cách tính ưu đãi: Không áp dụng
<b>E-CDNT 28.8</b>	- Các ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng
<b>E-CDNT 29.1</b>	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt.</li> <li>- Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt.</li> <li>- Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.</li> </ul>
<b>E-CDNT 29.3(d)</b>	Cách thức thực hiện: <ul style="list-style-type: none"> <li>- "Theo Mẫu số 12.1A Chương IV" Mục 13.5 <b>E-BDL</b>: "Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)"</li> </ul>
<b>E-CDNT 29.3(đ)</b>	Xếp hạng nhà thầu: <ul style="list-style-type: none"> <li>- "Theo Mẫu số 12.1A Chương IV" Mục 13.5 <b>E-BDL</b> "nhà thầu có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất".</li> </ul>
<b>E-CDNT 34.1</b>	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0%. Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%.
<b>E-CDNT 34.2</b>	- Tùy chọn mua thêm: Không áp dụng. - Tỷ lệ tùy chọn mua thêm tối đa là: 0%.

<b>E-CDNT 38.1(b)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người có thẩm quyền: Hội đồng Thành viên Công ty Thuốc lá Sài Gòn,</li> <li>- Địa chỉ: Lô C45/I-C50/I, C58/I-C63/I và C65/I-C70/I, đường số 7, Khu Công nghiệp Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam,</li> <li>- Số điện thoại: 028 3765 7788, số fax: 028 3765 6345</li> <li>- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng giải quyết kiến nghị: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Địa chỉ: Phòng Đầu tư Xây dựng, Công ty Thuốc lá Sài Gòn</li> <li>+ E-mail: lv.hai@saigontabac.com.vn</li> </ul> </li> </ul>
<b>E-CDNT 38.2</b>	<p>Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Địa chỉ: Phòng Đầu tư Xây dựng – Công ty Thuốc lá Sài Gòn</li> <li>+ E-mail: lv.hai@saigontabac.com.vn</li> </ul>

## Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

### Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu<sup>2</sup> không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT. Thư bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.

2. Có thỏa thuận liên danh (trong trường hợp liên danh) được đại diện hợp pháp của từng thành viên ký tên, đóng dấu (nếu có); Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1A Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

5. Có tên trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia trước khi phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.

6. Hiệu lực của E-HSDT đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.

7. Có bảo đảm dự thầu với giá trị, thời hạn hiệu lực và đơn vị thụ hưởng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

8. Không có tên trong hai hoặc nhiều hồ sơ dự thầu với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

### Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm<sup>3</sup>

#### 2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại **Bảng số 01** (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

<sup>2</sup> Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

hoặc **Bảng số 02** (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu). Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm, trong đó quy định mức yêu cầu tối thiểu để đánh giá là đạt đối với từng nội dung về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu, gồm: kinh nghiệm thực hiện các hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự; năng lực sản xuất hàng hóa; năng lực tài chính gồm giá trị tài sản ròng, doanh thu, việc thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế và các chỉ tiêu cần thiết khác để đánh giá năng lực về tài chính của nhà thầu; cơ sở vật chất kỹ thuật, trình độ cán bộ chuyên môn thực hiện các dịch vụ liên quan (nếu có yêu cầu);

Việc xác định mức độ yêu cầu cụ thể đối với từng tiêu chuẩn quy định tại Mục này căn cứ theo yêu cầu của từng gói thầu cụ thể. Nhà thầu được đánh giá đạt tất cả nội dung quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) thì đáp ứng yêu cầu về năng lực và kinh nghiệm.

Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

**BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM***(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất<sup>(1)</sup> ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)*

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	<b>Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu</b>	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 <sup>(2)</sup> đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu <sup>(3)</sup> .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	<b>Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế</b>	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế <sup>(4)</sup> của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	<b>Năng lực tài chính</b>					
3.1	<b>Kết quả hoạt động tài chính<sup>(5)</sup></b>	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	<b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 <sup>(6)</sup> năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: 38.000.000.000 <sup>(7)</sup> VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	<b>Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự</b>	Yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự: Áp dụng theo quy định như sau:	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phân	Mẫu số 05A

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
		<p>Nhà thầu đã hoàn thành <math>\geq 01</math> hợp đồng tương tự (về tính chất và quy mô) với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ<sup>(8)</sup> trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021<sup>(9)</sup> đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Có tính chất tương tự: Thuộc lĩnh vực chuyên đổi số, số hóa trong hoạt động sản xuất công nghiệp.</li> <li>- Có quy mô (giá trị) tối thiểu: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Có 01 hợp đồng đã hoàn thành với giá trị tối thiểu: 13.500.000.000 đồng <sup>(11)</sup>. Trong đó: giá trị cung cấp giải pháp phần mềm tối thiểu 8.000.000.000 đồng (đính kèm bản scan màu của hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoàn thành, hóa đơn GTGT để chứng minh).</li> <li>+ Hoặc 02 hợp đồng có tổng giá trị hàng hóa và dịch vụ tương tự tối thiểu: 13.500.000.000 đồng. Trong đó: giá trị cung cấp giải pháp phần mềm tối thiểu 8.000.000.000 đồng (đính kèm bản scan màu của hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoàn thành, hóa đơn GTGT để chứng minh).</li> </ul> </li> </ul>			công việc đảm nhận)	
5	<b>Khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng,</b>	Nhà thầu phải chứng minh khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng,	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Cam kết của nhà

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		Tài liệu cần nộp
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	<b>sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác<sup>(12)</sup></b>	<p>sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng bằng một trong các cách sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà thầu cam kết có năng lực tự thực hiện các nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> <li>- Nhà thầu ký hợp đồng nguyên tắc với đơn vị có đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng theo yêu cầu của E-HSMT.</li> </ul>	câu này			thầu hoặc hợp đồng nguyên tắc

## 2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

**Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt**

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn <sup>(2)</sup>
1	Kỹ sư lắp đặt hệ thống thiết bị. - Đã thực hiện 01 hợp đồng trước đó có cùng tính chất và có quy mô từ 5.000.000.000 đồng trở lên (Đính kèm bản scan màu của hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoặc văn bản phân công nhân sự đã tham gia hợp đồng để chứng minh).	01	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng tương tự.	- Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành công nghệ thông tin hoặc tương đương trong lĩnh vực công nghệ thông tin (Đính kèm bản scan màu bằng cấp để chứng minh).
2	Kỹ sư cài đặt hệ thống phần mềm - Đã thực hiện 01 hợp đồng trước đó có cùng tính chất và có quy mô từ 5.000.000.000 đồng trở lên (Đính kèm bản scan màu của hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoặc văn bản phân công nhân sự đã tham gia hợp đồng để chứng minh).	01	Tối thiểu 03 năm hoặc 01 hợp đồng tương tự.	- Tốt nghiệp đại học trở lên chuyên ngành công nghệ thông tin hoặc tương đương trong lĩnh vực công nghệ thông tin (Đính kèm bản scan màu bằng cấp để chứng minh).

## Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các yếu tố về khả năng đáp ứng các yêu cầu về số lượng, chất lượng, thời hạn giao hàng, vận chuyển, lắp đặt, bảo hành, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng (nếu có). Căn cứ từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp, lắp đặt hàng hóa;

- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì: nhà thầu phải trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về cung cấp vật tư, thiết bị thay thế và các dịch vụ liên quan khác (nếu có) trong toàn bộ quá trình sử dụng của hàng hóa.
- Khả năng thích ứng về mặt địa lý, môi trường;
- Tác động đối với môi trường và biện pháp giải quyết;
- Các yếu tố về điều kiện thương mại, thời gian giao hàng, đào tạo chuyển giao công nghệ, cung cấp các dịch vụ sau bán hàng;
- Tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Yếu tố thân thiện môi trường;
- Các yếu tố cần thiết khác.

### 3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm<sup>4</sup>: Không áp dụng

### 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt<sup>5</sup>:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí đều được đánh giá là đạt.

STT	Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
1	Nội dung công việc, yêu cầu kết quả đầu ra và kỹ thuật của hệ thống thiết bị	Nhà thầu có cam kết đáp ứng đầy đủ theo yêu cầu tại Phần 2, Chương V, Mục 1, Khoản 1.2 - Yêu cầu về kỹ thuật.	<b>Đạt</b>
		Nhà thầu không có cam kết hoặc cam kết không đầy đủ theo yêu cầu tại Phần 2, Chương V, Mục 1, Khoản 1.2 - Yêu cầu về kỹ thuật.	<b>Không đạt</b>
2	Số lượng thiết bị	Nhà thầu có cam kết đáp ứng đầy đủ số lượng theo yêu cầu tại Chương IV - Mẫu số 01A – Phạm vi cung cấp hàng hóa.	<b>Đạt</b>
		Nhà thầu không có cam kết hoặc cam kết không đầy đủ theo yêu cầu tại Chương IV - Mẫu số 01A – Phạm vi cung cấp hàng hóa.	<b>Không đạt</b>
3	Yêu cầu khác		
3.1	Thời gian Bảo hành toàn bộ hệ thống	Nhà thầu cam kết đáp ứng theo yêu cầu tại mục B. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể của thiết bị/hàng hóa tại Phần 2, Chương V, Mục 1, Khoản 1.2 - Yêu cầu về kỹ thuật	<b>Đạt</b>

<sup>4</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.2 Mục 3 Chương này.

<sup>5</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

STT	Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
		Nhà thầu không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đầy đủ đáp ứng theo yêu cầu tại mục B. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể của thiết bị/hàng hóa tại Phần 2, Chương V, Mục 1, Khoản 1.2 - Yêu cầu về kỹ thuật	<b>Không đạt</b>
3.2	Cam kết thiết bị mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau	Có cam kết. Không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng yêu cầu	<b>Đạt</b> <b>Không đạt</b>
3.3	<p>- Giấy phép bán hàng hoặc đại lý phân phối và được chính hãng phân phối hỗ trợ đối với các thiết bị: Switch 24 port, Bộ thu phát Wifi, Máy chủ lưu trữ (server), UPS 6kVA.</p> <p>- Giấy phép bán hàng hoặc giấy ủy quyền bán hàng hoặc đại lý phân phối của nhà sản xuất đối với các thiết bị: Máy PDA quét mã QR cầm tay, Camera đọc mã QR bao thuốc, Máy tính công nghiệp, Máy in mã QR và RFID, Đầu đọc RFID, Thiết bị truyền và nhận tín hiệu tần số vô tuyến trong hệ thống RFID, Máy quét RFID cầm tay, Tủ mạng chứa Switch.</p>	<p>Có</p> <p>Không có hoặc không đầy đủ theo yêu cầu</p>	<b>Đạt</b> <b>Không đạt</b>
3.4	Máy PDA quét mã QR cầm tay, Camera đọc mã QR bao thuốc, Máy tính công nghiệp, Máy in mã QR và RFID, Đầu đọc RFID, Thiết bị truyền và nhận tín hiệu tần số vô tuyến trong hệ thống RFID, Máy quét RFID cầm tay, Máy chủ lưu trữ (server), UPS 6kVA, Switch 24 port, Bộ thu phát Wifi	<p>Hãng sản xuất thuộc các nước G7</p> <p>Có 01 hãng sản xuất không thuộc các nước G7</p>	<b>Đạt</b> <b>Không đạt</b>

<b>STT</b>	<b>Nội dung đánh giá</b>		<b>Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt</b>
3.5	Cung cấp Catalogue hoặc tài liệu thể hiện thông số kỹ thuật của thiết bị thuộc phạm vi cung cấp hàng hóa	Có cung cấp	<b>Đạt</b>
		Không có hoặc có nhưng không đầy đủ	<b>Không đạt</b>
3.6	Cung cấp Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) của nhà sản xuất và chứng nhận về nguồn gốc xuất xứ (CO) của hàng hóa khi giao hàng	Có cam kết.	<b>Đạt</b>
		Không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng yêu cầu	<b>Không đạt</b>
3.7	Cung cấp bản quyền phần mềm hợp pháp với thời gian sử dụng vĩnh viễn cho pháp nhân là Công ty TNHH MTV Thuộc lá Sài Gòn.	Có cam kết.	<b>Đạt</b>
		Không có cam kết hoặc có cam kết nhưng không đáp ứng yêu cầu	<b>Không đạt</b>
3.8	Thời gian thực hiện hợp đồng	≤ 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	<b>Đạt</b>
		> 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	<b>Không đạt</b>
3.9	Đào tạo, hướng dẫn vận hành sử dụng	Có cam kết	<b>Đạt</b>
		Không có cam kết hoặc cam kết không đầy đủ	<b>Không đạt</b>
3.10	Bảo mật thông tin	Có cam kết bảo mật thông tin, dữ liệu của Chủ đầu tư.	<b>Đạt</b>
		Không có cam kết bảo mật thông tin, dữ liệu của Chủ đầu tư.	<b>Không đạt</b>
3.11	Vận hành toàn bộ hệ thống trong thời gian 03 tháng từ khi ký Biên bản nghiệm thu bàn giao	Có cam kết	<b>Đạt</b>
		Không có cam kết hoặc cam kết không đầy đủ	<b>Không đạt</b>

STT	Nội dung đánh giá		Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
4	<p>Uy tín nhà thầu thông qua việc tham dự thầu: rút hồ sơ sau thời điểm mở thầu và trong thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu; không nộp bản gốc đảm bảo dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư; không thực hiện biện pháp đảm bảo thực hiện hợp đồng; từ chối hoặc không xác nhận về việc chấp thuận trao hợp đồng; không thương thảo hợp đồng; có quyết định trúng thầu nhưng không tiến hành hoàn thiện ký kết hợp đồng; vi phạm tiến độ thực hiện hợp đồng không quá 150% thời gian thực hiện hợp đồng; chất lượng đối với hàng hóa, dịch vụ bao gồm các sự cố xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng như: hàng hóa cung cấp không đảm bảo chất lượng theo hợp đồng bị Chủ đầu tư từ chối nghiệm thu, dịch vụ bảo hành không thực hiện theo cam kết hợp đồng, các sự cố xảy ra mất an toàn lao động, cháy nổ trong quá trình thực hiện hợp đồng; vi phạm hợp đồng về tiến độ thực hiện bị Chủ đầu tư phạt từ 10% giá trị hợp đồng; bị chấm dứt hợp đồng do lỗi của nhà thầu đối với các hợp đồng tương tự đã thực hiện trước đó trong vòng 03 năm trở lại đây.</p>	<p>Có cam kết không có trường hợp bị xử lý vi phạm.</p>	<p><b>Đạt</b></p>
		<p>Không có cam kết hoặc cam kết không trung thực đối với trường hợp có bị xử lý vi phạm.</p>	<p><b>Không đạt</b></p>



STT	Nội dung đánh giá	Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt
<p><b>Kết luận:</b> E-HSDT được kết luận là “ĐẠT” khi có tất cả nội dung theo yêu cầu của E-HSMT đều được đánh giá là “ĐẠT”. E-HSDT được kết luận là “KHÔNG ĐẠT” khi có ít nhất một nội dung được đánh giá là “KHÔNG ĐẠT” và không được xem xét, đánh giá bước tiếp theo.</p>		

#### **Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính**

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

- Trường hợp Mục 13.5 **E-BDL** quy định nhà thầu chào theo Mẫu số 12.1A Chương IV:
  - + Bước 1. Xác định giá dự thầu, giá dự thầu sau giảm giá (nếu có);
  - + Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;
  - + Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

#### **4.2. Phương pháp giá đánh giá<sup>6</sup>: Không áp dụng**

**Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có): Không có.**

**Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có): Không có.**

<sup>6</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.1 Mục 4 Chương này.

## Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa (Áp dụng đối với hợp đồng trọn gói)		X	
2	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
3	Mẫu số 02A. Đơn dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)			X
4	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
5	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan và đính kèm		X
6	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
7	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)			X
8	Mẫu 07. Hợp đồng không hoàn thành trong quá khứ			X
9	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
10	Mẫu số 09B. Danh sách các công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
11	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp			X
12	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu			X
13	Mẫu số 11.2. Bảng tổng hợp giá dự thầu			X
14	Mẫu số 12.1A. Bảng giá dự thầu của hàng hóa			X
15	Mẫu số 13A. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan			X

## PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

(Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa <sup>(1)</sup>	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa <sup>(2)</sup>	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) <sup>(3)</sup>	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng <sup>(4)</sup>			
							Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất		
<b>I</b>	<b>Thiết bị đọc mã QR trên bao thuốc</b>					Công ty Thuốc lá Sài Gòn, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng		
1	Máy PDA quét mã QR cầm tay	Bộ	26	Phần 2 Chương V Mục 1.2 - Yêu cầu về kỹ thuật						
2	Camera đọc mã QR bao thuốc	Bộ	26							
3	Tủ điện điều khiển (gồm Vô tủ, PLC, cảm biến, bộ nguồn, máy tính công nghiệp chạy phần mềm, ...)	Bộ	26							
4	Máy in mã QR và RFID	Bộ	26							
5	Bộ giá cơ khí, Phụ kiện và vật tư lắp đặt hoàn thiện...	Bộ	26							
<b>II</b>	<b>Thiết bị đọc RFID</b>									
1	Đầu đọc RFID	Bộ	10	Phần 2 Chương V Mục 1.2 -						
2	Thiết bị truyền và nhận tín hiệu tần số vô tuyến trong hệ thống RFID	Bộ	30							

3	Máy quét RFID cầm tay	Bộ	10	Yêu cầu về kỹ thuật				
4	Tủ mạng chứa Switch	Tủ	4	Phần 2 Chương V Mục 1.2 - Yêu cầu về kỹ thuật				
5	Switch 24 port (có 4 cổng quang + Module quang)	Bộ	5					
6	Bộ thu phát Wifi	Bộ	6					
7	Dây cáp quang 24FO (Premium Line)	Mét	600					
8	Dây cáp mạng CAT6 (Premium Line)	Mét	2500					
9	Phụ kiện (ống luồn dây, jack kết nối, băng keo, vít, tắc kê, ...)	Lô	1					
<b>III</b>	<b>Máy tính chủ</b>							
1	Máy chủ lưu trữ (server)	Máy	02	Phần 2 Chương V Mục 1.2 - Yêu cầu về kỹ thuật				
2	UPS 6kVA	Bộ	02					
<b>IV</b>	<b>Phần mềm</b>							
1	Phần mềm bao gồm các tính năng: - Hệ thống quản lý tem - Hệ thống truy xuất thông tin trung tâm - Ứng dụng vận hành được cài đặt tại các máy trạm tại từng dây chuyền sản xuất, thiết bị di động và các máy quản lý hệ thống	Gói	01	Phần 2 Chương V Mục 1.2 - Yêu cầu về kỹ thuật				

2	Windows Server 2025 Standard - Gói giấy phép vĩnh viễn đủ trang bị cho máy chủ tham dự thầu	Bộ	04				
3	SQL Server 2022 Standard Edition Gói giấy phép vĩnh viễn đủ trang bị cho máy chủ tham dự thầu	Bộ	02				

**CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN <sup>(1)</sup>**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ <sup>(2)</sup>
1	Thiết kế, gia công, lắp đặt, cài đặt ứng dụng toàn bộ hệ thống, Đào tạo và chuyển giao sử dụng	01	Gói	Công ty Thuốc lá Sài Gòn, đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM	06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

## ĐƠN DỰ THẦU<sup>(1)</sup>

(Áp dụng đối với nhà thầu là tổ chức)

Ngày: \_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: \_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: \_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: \_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: \_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu \_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: \_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là \_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là \_\_\_ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: \_\_\_ [Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: \_\_\_ [Hệ thống tự động trích xuất]

Bảo đảm dự thầu<sup>7</sup>: \_\_\_ [ ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu<sup>(2)</sup>: \_\_\_ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);
6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

<sup>7</sup> Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

7. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị Tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu(3);
8. Những thông tin kê khai trong E-HSĐT là trung thực;
9. Trường hợp trúng thầu, E-HSĐT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSĐT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.
10. Nếu E-HSĐT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;
11. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu(4);
12. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng (5).

Ghi chú:

- (1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT.
- (2) Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.
- (3) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.
- (4) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.
- (5) Trường hợp gói thầu áp dụng đấu thầu trước, nhà thầu không phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng, gồm:
  - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;
  - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;
  - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;
- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng”.

## THỎA THUẬN LIÊN DANH<sup>(1)</sup>

Ngày: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Gói thầu: \_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Thuộc dự án/dự toán mua sắm: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ<sup>(2)</sup> \_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Căn cứ E-HSMT Gói thầu: \_\_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

**Tên thành viên liên danh thứ nhất:** \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

**Tên thành viên liên danh thứ hai:** \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

...

**Tên thành viên liên danh thứ n:** \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Mã số thuế: \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: \_\_\_\_\_

Chức vụ: \_\_\_\_\_

Địa chỉ: \_\_\_\_\_

Điện thoại: \_\_\_\_\_

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

### Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: \_\_\_\_ [*Ghi tên của liên danh*].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:
  - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
  - Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
  - Hình thức xử lý khác \_\_\_\_ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

## **Điều 2. Phân công trách nhiệm**

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

### 1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau<sup>(3)</sup>:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.

*[- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu, văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;*

- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng \_\_\_\_ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

### 2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây <sup>(4)</sup>:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh <i>(Hệ thống tự động trích xuất)</i>	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____ % - ____ %
....	....	....	.....
<b>Tổng cộng</b>		<b>Toàn bộ công việc của gói thầu</b>	<b>100%</b>

### **Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh**

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
  - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
  - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
  - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
  - Hủy thầu gói thầu \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.

Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

### **ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH**

*[xác nhận, chữ ký số]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì trong thỏa thuận liên danh phải nêu rõ tên, số hiệu của các phần mà nhà thầu liên danh tham dự thầu, trong đó nêu rõ trách nhiệm chung và trách nhiệm riêng của từng thành viên liên danh đối với phần tham dự thầu.

(2) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.

(3) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

(4) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1A, Mẫu số 13A Chương này hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>**

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là \_\_\_ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(2)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(3)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(4)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi

chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSĐT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**BẢO LÃNH DỰ THẦU<sup>(1)</sup>***(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

**Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh):** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

**Ngày phát hành bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

**BẢO LÃNH DỰ THẦU số:** \_\_\_ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

**Bên bảo lãnh:** \_\_\_ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là \_\_\_ [ghi tên nhà thầu]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số \_\_\_ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong \_\_\_<sup>(3)</sup> ngày, kể từ ngày \_\_\_ tháng \_\_\_ năm \_\_\_<sup>(4)</sup>.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết<sup>(5)</sup> sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là \_\_\_ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của Nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng, thỏa thuận khung trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh \_\_\_ [ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không

được hoàn trả.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc 30 ngày kể từ hết thời hạn hiệu lực của E-HSMT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

### **Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;
- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;
- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;
- Trường hợp trong thỏa thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSMT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN <sup>(1)</sup>**  
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]	
Ngày ký hợp đồng	[ghi ngày, tháng, năm]	
Ngày hoàn thành	[ghi ngày, tháng, năm]	
Giá hợp đồng <sup>(3)</sup>	[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]	Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]	[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]
Tên dự án/dự toán mua sắm:	[ghi tên đầy đủ của dự án có hợp đồng đang kê khai]	
Tên Chủ đầu tư:	[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]	
Địa chỉ:	[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]	
Điện thoại/fax:	[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]	
E-mail:	[ghi địa chỉ e-mail]	
<b>Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III<sup>(2)</sup></b>		
1. Loại hàng hóa	[ghi thông tin trong hợp đồng]	
2. Chung loại, lĩnh vực hàng hóa	[ghi thông tin chung loại, lĩnh vực nếu có]	
3. Mã HS	[ghi thông tin về mã HS nếu có]	
4. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện <sup>(3)</sup>	[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]	
5. Về quy mô thực hiện	[ghi thông tin trong hợp đồng]	
6. Các đặc tính khác	[ghi các thông tin khác (nếu có)]	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

**HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

**Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III**

Không có hoặc có 01 hợp đồng (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Có từ 02 hợp đồng trở lên (cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm \_\_ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

**Ghi chú:**

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU<sup>(1)</sup>**

Tên nhà thầu: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): \_\_\_\_\_

	Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)		
	Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT		
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
<b>Tổng tài sản</b>			
<b>Tổng nợ</b>			
<b>Giá trị tài sản ròng</b>			
<b>Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)</b>			
<b>Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)<sup>(2)</sup></b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>			
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực

của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN  
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU<sup>(1)</sup>**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên <sup>(2)</sup>	Công việc đảm nhận trong gói thầu <sup>(3)</sup>	Giá trị % so với giá dự thầu <sup>(4)</sup>	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

**BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(\*)**

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất		
					Ngày giao hàng sớm nhất	Ngày giao hàng muộn nhất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)		
<b>I</b>	<b>Thiết bị đọc mã QR trên bao thuốc</b>			Công ty Thuốc lá Sài Gòn, Đường số 7, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	05 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng			
1	Máy PDA quét mã QR cầm tay	Bộ	26						
2	Camera đọc mã QR bao thuốc	Bộ	26						
3	Tủ điện điều khiển (gồm Vô tủ, PLC, cảm biến, bộ nguồn, máy tính công nghiệp chạy phần mềm, ...)	Bộ	26						
4	Máy in mã QR và RFID	Bộ	26						
5	Bộ gá cơ khí, Phụ kiện và vật tư lắp đặt hoàn thiện...	Bộ	26						
<b>II</b>	<b>Thiết bị đọc RFID</b>								
1	Đầu đọc RFID	Bộ	10						
2	Thiết bị truyền và nhận tín hiệu tần số vô tuyến trong hệ thống RFID	Bộ	30						

3	Máy quét RFID cầm tay	Bộ	10				
4	Tủ mạng chứa Switch	Tủ	4				
5	Switch 24 port (có 4 cổng quang + Module quang)	Bộ	5				
6	Bộ thu phát Wifi	Bộ	6				
7	Dây cáp quang 24FO (Premium Line)	Mét	600				
8	Dây cáp mạng CAT6 (Premium Line)	Mét	2500				
9	Phụ kiện (ống luồn dây, jack kết nối, băng keo, vít, tắc kê, ...)	Lô	1				
<b>III</b>	<b>Máy tính chủ</b>						
1	Máy chủ lưu trữ (server)	Máy	02				
2	UPS 6kVA	Bộ	02				
<b>IV</b>	<b>Phần mềm</b>						
1	Phần mềm bao gồm các tính năng: - Hệ thống quản lý tem - Hệ thống truy xuất thông tin trung tâm - Ứng dụng vận hành được cài đặt tại các máy trạm tại từng dây chuyền sản xuất, thiết bị di động và các máy quản lý hệ thống	Gói	01				

2	Windows Server 2025 Standard - Gói giấy phép vĩnh viễn đủ trang bị cho máy chủ tham dự thầu	Bộ	04				
3	SQL Server 2022 Standard Edition Gói giấy phép vĩnh viễn đủ trang bị cho máy chủ tham dự thầu	Bộ	02				

*Ghi chú:*

*(\*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.*

**ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU**

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Hàng hóa thứ 1									
2	Hàng hóa thứ 2									
...										
n	Hàng hóa thứ n									

**Ghi chú:**

- Trường hợp nhà thầu không đề xuất cụ thể ký mã hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
- Ví dụ: nhà thầu kê khai trong Mẫu này Ký mã hiệu: “theo đề xuất kỹ thuật”; nhãn hiệu: “theo E-HSĐT”, xuất xứ: “theo đề xuất kỹ thuật” ... thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
- Trường hợp hàng hóa không có ký mã hiệu thì nhà thầu ghi “không có” vào cột số (3). Trường hợp hãng sản xuất có ký mã hiệu nhưng nhà thầu ghi “không có” thì E-HSĐT của nhà thầu không được xem xét, đánh giá.
- Cột (11): Trường hợp cột này bỏ trống và nhà thầu biết mã HS của hàng hóa thì nhà thầu liệt kê.
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1A.



**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU****I. Bảng tổng hợp giá dự thầu áp dụng loại hợp đồng trọn gói**

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1)
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2)
3	Dịch vụ liên quan	(I)
	<b>Tổng cộng giá dự thầu</b> (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	<b>(M1) + (M2) + (I)</b>

**BẢNG GIÁ DỰ THẦU CỦA HÀNG HÓA**  
(áp dụng loại hợp đồng trọn gói)

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Mã HS	Đơn giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))	Thành tiền (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có))
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(10)x(12)
	Hàng hóa thứ 1											M1
	....											
	Hàng hóa thứ n											Mn
<b>Tổng cộng giá dự thầu của hàng hóa đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)</b>												<b>(M)</b>

## Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

### Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

#### Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

##### 1.1. Giới thiệu chung về dự án/gói thầu

- Tên dự án: Số hóa và mã hóa dữ liệu thông tin thuốc lá bao để kiểm soát, truy vết phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.
- Tên gói thầu: Gói thầu số 1 “Số hóa, mã hóa dữ liệu thông tin thuốc lá bao, cung cấp giải pháp công nghệ, thiết bị, phần mềm để quản lý, kiểm soát, truy vết sản phẩm từ sản xuất, vận chuyển đến thị trường tiêu thụ”.
- Địa điểm: Đường số 7, Khu Công Nghiệp Vĩnh Lộc, Xã Vĩnh Lộc, Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Chủ đầu tư: Công ty Thuốc lá Sài Gòn.
- Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
- Thời gian thực hiện hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

##### 1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

Tóm tắt thông số kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ liên quan. Hàng hóa, dịch vụ liên quan phải tuân thủ các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn sau đây:

#### A. Yêu cầu chung:

##### I. Kết quả đầu ra của dự án

Sau khi hoàn thành dự án, Công ty Thuốc lá Sài Gòn sẽ có được:

STT	Nội dung công việc	Kết quả đạt được
1	Kiểm soát tem thuốc lá	Hệ thống quản lý và kiểm soát việc sử dụng tem thuốc lá trong quá trình sản xuất; cung cấp đầy đủ dữ liệu để cơ quan quản lý thuế theo dõi, đối chiếu và kiểm soát số lượng tem đã cấp, đã sử dụng, tồn kho và hủy bỏ (nếu có).
2	Truy vết nguồn gốc sản phẩm trong dây chuyền sản xuất	Thực hiện quét mã QR trên tem thuế sẽ thu thập dữ liệu và truy vết sản phẩm Bao thuốc lá từ công đoạn sản xuất, đóng bao, đóng thùng đến xuất kho; đảm bảo khả năng truy xuất nguồn gốc theo từng đơn vị bao thuốc, cây thuốc và thùng thuốc.
3	Chuẩn hóa quy trình số hóa dữ liệu truy vết	Chuẩn hóa quy trình nghiệp vụ và dữ liệu phục vụ công tác quản lý tem và truy vết nguồn gốc sản phẩm thuốc lá bao nội tiêu do Công ty Thuốc lá Sài Gòn sản xuất.
4	Xây dựng hệ thống biểu mẫu, báo cáo	Chuẩn hóa hệ thống các biểu mẫu, báo cáo phục vụ công tác quản lý sản xuất, quản lý tem, truy vết nguồn gốc và cung cấp dữ liệu cho cơ quan

STT	Nội dung công việc	Kết quả đạt được
		quản lý khi cần thiết.
5	Phần mềm quản lý tập trung	Xây dựng phần mềm quản lý tập trung dữ liệu truy vết nguồn gốc sản phẩm thuốc lá điếu; thực hiện kết nối, trao đổi và chia sẻ dữ liệu với các hệ thống hiện hữu như ERP và các hệ thống liên quan; đảm bảo an toàn, bảo mật thông tin và phân quyền người sử dụng.
6	Trang bị các thiết bị công nghệ thông tin và tự động hóa	Các thiết bị đáp ứng yêu cầu phục vụ vận hành hệ thống quản lý tem và truy vết nguồn gốc sản phẩm.
7	Quản lý xuất hàng đến đại lý tiêu thụ	Theo dõi và lưu trữ dữ liệu xuất kho, phân phối sản phẩm đến đại lý tiêu thụ; đảm bảo khả năng truy xuất thông tin lô hàng từ sản xuất đến khâu lưu thông phân phối.

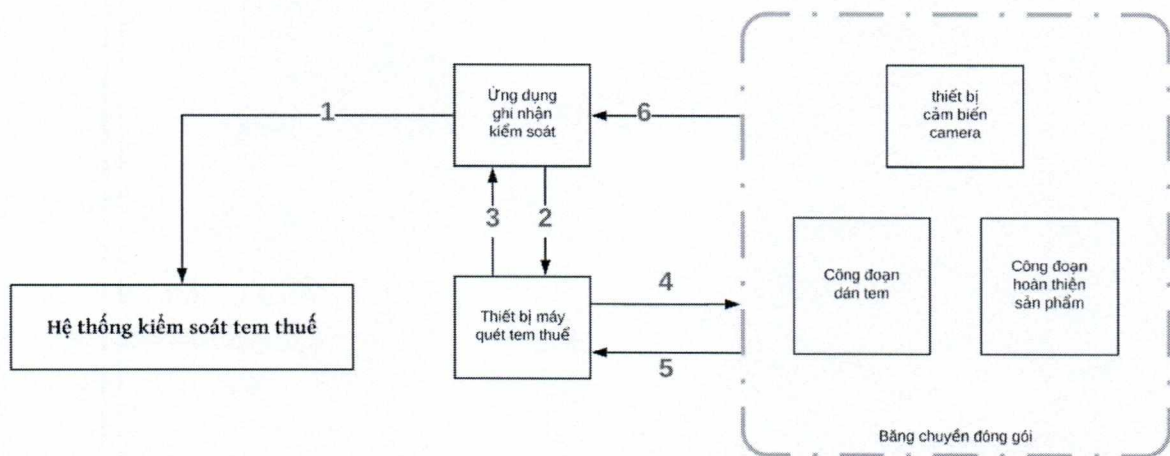
## II. Số hóa và mã hóa dữ liệu thông tin

- Số hóa và mã hóa dữ liệu thông tin thuốc lá bao để kiểm soát, truy vết từ khâu sản xuất, vận chuyển đến thị trường tiêu thụ sản phẩm nội tiêu của Công ty Thuốc lá Sài Gòn:
  - + Chuẩn hóa, số hóa và tự động hóa toàn bộ quy trình quản lý tem thuế và truy vết sản phẩm thuốc lá.
  - + Số hóa và mã hóa thông tin khách hàng, nhà phân phối: tên, địa chỉ nhà phân phối các cấp, ...
  - + Số hóa và mã hóa thông tin thị trường tiêu thụ.
  - + Số hóa và mã hóa thông tin nhân sự tham gia sản xuất theo ca, ngày, máy sản xuất.

## III. Kiểm soát tem thuế

- **Mục tiêu:** Thu thập và quản lý dữ liệu quét mã QR tem thuế trong toàn bộ quá trình sản xuất và đóng gói sản phẩm tiêu thụ trong nước. Mỗi đơn vị sản phẩm, bao gồm bao thuốc và thùng thuốc, được cấp phát một tem điện tử duy nhất, bảo đảm tính định danh và khả năng truy xuất nguồn gốc. Đồng thời, hệ thống có chức năng ghi nhận, theo dõi, báo cáo và quản lý việc thu hồi số lượng tem thuế bị hỏng hoặc không đạt yêu cầu, nhằm loại bỏ rủi ro gian lận và bảo đảm tuân thủ đúng quy định về quản lý tem.
- **Phạm vi:** Triển khai cho sản phẩm tiêu thụ trong nước do Công ty Thuốc lá Sài Gòn sản xuất đối với toàn bộ quy trình quản trị tem, bắt đầu từ khâu sản xuất và đóng gói tại nhà máy cho đến khi xuất kho và bàn giao hàng hóa tại các kho lưu trữ hoặc điểm giao nhận. Hệ thống đồng thời hỗ trợ ứng dụng trên thiết bị di động kết hợp với các thiết bị chuyên dụng dùng để quét và in mã QR, tạo điều kiện thuận lợi cho việc giám sát, truy vết và kiểm soát tem trong môi trường vận hành thực tế.

### 1. Mô hình triển khai hệ thống kiểm soát tem thuế



STT	MÔ TẢ
1	Nhân viên vận hành cập nhật các hoạt động vận hành ngay khi bắt đầu ca làm việc, nhân viên có trách nhiệm thực hiện thủ tục khai báo ca sản xuất, cập nhật block tem thuế chuẩn bị sử dụng, đồng thời ghi nhận những tem bị lỗi. Các thao tác này giúp hệ thống duy trì được tính liên tục trong dữ liệu, bảo đảm rằng mọi tem thuế đều được theo dõi từ khâu đầu tiên.
2	Ứng dụng được xây dựng chạy trên thiết bị quét tem thuế chuyên biệt được cài đặt trên thiết bị quét tem thuế, cho phép ghi nhận tình trạng của từng block tem thuế được đưa vào sử dụng và những tem cần hủy. Đối với các loại tem có gắn mã QR, hệ thống sẽ ghi nhận thông tin trực tiếp từ việc quét, nhờ đó nâng cao độ chính xác và giảm thiểu sai sót thủ công.
3	Thiết bị quét tem thuế đảm nhận vai trò ghi nhận tình trạng tem trong từng công đoạn, bao gồm tem hợp lệ được sử dụng và tem lỗi bị loại bỏ. Toàn bộ dữ liệu quét được tự động đồng bộ về ứng dụng quản lý trung tâm, cho phép đối soát tức thì và tạo ra nhật ký sử dụng tem theo thời gian thực.
4	Nhân viên vận hành ghi nhận tem bị lỗi (đối với các tem có thể quét mã QR được) trong trường hợp tem dán không đạt yêu cầu, nhân viên trực tiếp thao tác để ghi nhận thông tin tem lỗi và cập nhật vào hệ thống. Đối với tem có thể quét mã QR, thông tin lỗi được xác định chính xác thông qua thiết bị quét, hạn chế rủi ro bỏ sót hoặc nhầm lẫn.
5	Trong quá trình vận hành, nhân viên có thể phát hiện tem lỗi ở nhiều khâu khác nhau như dán tem, đóng kiếng bao thuốc hay đóng cây thuốc. Những sản phẩm có tem không hợp lệ sẽ bị loại bỏ ngay lập tức, tem được thu hồi và ghi nhận để tổng hợp sau. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể quản lý chính xác số lượng tem bị lỗi, đồng thời tránh thất thoát trong quá trình sử dụng.
6	Ngoài các thao tác thủ công của nhân viên, hệ thống cảm biến và camera cũng được triển khai để tăng cường khả năng kiểm soát. Thiết bị này có thể tự động phát hiện và phân loại tem thuế hợp lệ hay tem không thể đọc được, sau đó gửi dữ liệu trực tiếp về ứng dụng quản lý. Đây là bước nâng cao giúp hệ thống giám sát hoạt động

STT	MÔ TẢ
	dán tem trở nên khách quan, giảm phụ thuộc vào con người, đồng thời tạo cơ sở dữ liệu tin cậy cho việc phân tích và báo cáo.

## 2. Yêu cầu thiết kế kiểm soát tem thuế

Để bảo đảm hiệu quả trong công tác quản lý, giám sát và truy xuất nguồn gốc, hệ thống máy đọc và tạo mã cần được thiết kế đáp ứng đầy đủ các yêu cầu kỹ thuật ở nhiều cấp độ bao bì sản phẩm. Các yêu cầu cụ thể bao gồm:

- Thứ nhất: Máy đọc phải có khả năng kiểm soát tem trên bao thuốc:
  - + Dây chuyền tốc độ 350 bao/phút
  - + Dây chuyền tốc độ 180 bao/phút
- Thứ hai: Mỗi bao thuốc cần được nhận diện và ghi nhận chính xác thông qua thiết bị đọc. Thiết bị chỉ đọc từng bao thuốc một, bảo đảm độ chính xác cao, giảm thiểu nguy cơ bỏ sót hoặc đọc nhầm. Việc quét bao thuốc phải đáp ứng tốc độ dây chuyền sản xuất.

## 3. Mô tả chức năng hệ thống kiểm soát tem thuế

Chức năng	Mô tả
<b>Quản lý nhân sự sản xuất</b>	Hệ thống ghi nhận toàn bộ thông tin nhân sự tham gia trực tiếp vào quá trình đóng gói, bao gồm họ tên, ca làm việc, bộ phận, vai trò và trách nhiệm cụ thể. Việc số hóa hồ sơ nhân sự giúp doanh nghiệp dễ dàng phân công, theo dõi năng suất, kiểm soát thời gian làm việc và bảo đảm sự tuân thủ quy định an toàn lao động. Điều này cũng hỗ trợ công tác truy vết khi cần xác định trách nhiệm liên quan đến từng lô sản xuất.
<b>Quản lý khu vực sản xuất đóng gói</b>	Mỗi phân khu trong phân xưởng đều được định danh và giám sát, từ khu vực chuẩn bị nguyên liệu, khu vực đóng cây thuốc (tút), đến khu vực đóng thùng. Việc quản lý theo khu vực giúp tối ưu hóa mặt bằng sản xuất, giảm chồng chéo và nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị. Ngoài ra, dữ liệu thu thập từ từng khu vực sẽ giúp nhà quản lý dễ dàng phát hiện sự cố hoặc điểm nghẽn trong dây chuyền.
<b>Quản lý ca sản xuất đóng gói</b>	Hệ thống hỗ trợ phân ca theo khung giờ, tự động điều phối nhân sự theo năng lực và tình trạng sẵn sàng, đồng thời ghi nhận sản lượng trong từng ca. Điều này giúp đảm bảo sự liên tục của quá trình sản xuất, giảm thiểu tình trạng thiếu nhân lực hoặc thừa ca. Đồng thời, dữ liệu phân tích từ ca sản xuất còn phục vụ cho việc đánh giá năng suất và cải tiến quy trình
<b>Quản lý tem thuế</b>	Đây là một trong những chức năng quan trọng nhất. Trước khi đưa vào sử dụng, block tem thuế được ghi nhận và xác thực (bao gồm các thông tin cần cung cấp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước, của Cơ quan thuế, và các cấp quản lý trong công ty). Khi dán lên từng bao thuốc, hệ thống có thiết bị ghi nhận các thông tin về thời gian, tên dây chuyền sản xuất, nhân viên vận hành, thời gian xuất xưởng nhập kho và vận chuyển đến đại lý tiêu thụ.

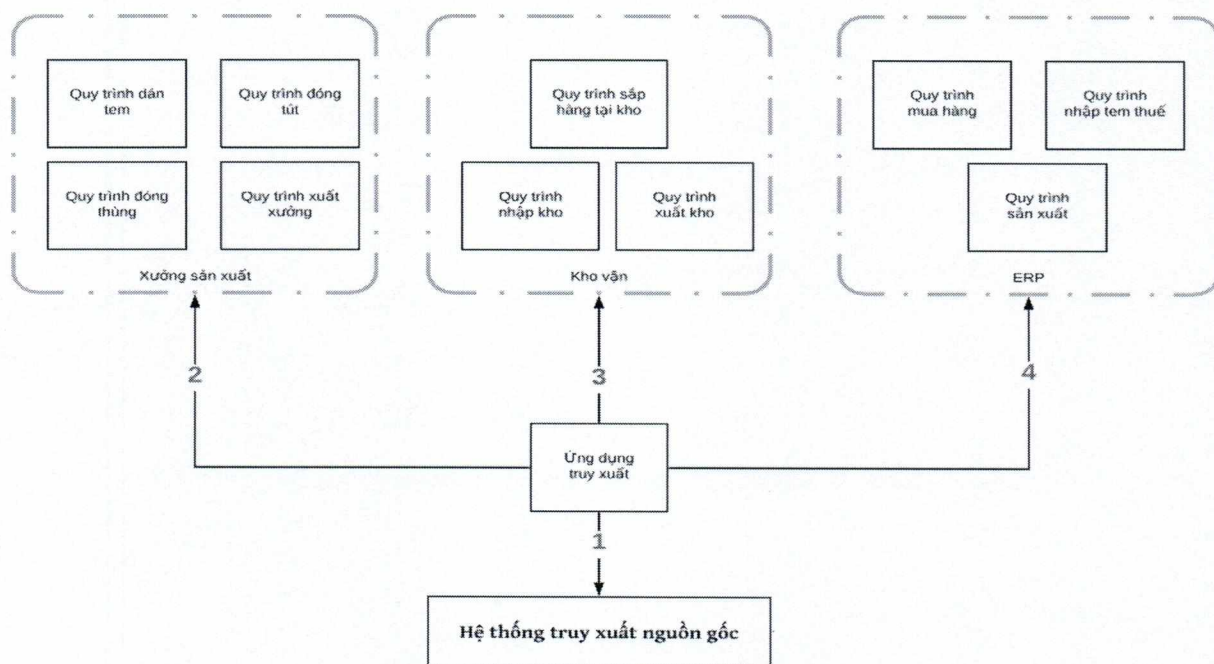
Chức năng	Mô tả
	<p>Trong quá trình sản xuất tiếp tục theo dõi để bảo đảm mỗi tem chỉ được sử dụng một lần và đạt yêu cầu theo quy định. Nếu phát hiện tem lỗi hoặc không đạt tiêu chuẩn, hệ thống sẽ ghi nhận và loại bỏ để tránh rủi ro gian lận. Chức năng này tạo nền tảng minh bạch trong việc tuân thủ pháp luật và chống thất thu thuế quá trình đóng gói, đồng thời kiểm soát và ghi nhận loại thái đối với các tem thuế không đạt tiêu chuẩn</p>
<p><b>Quản lý tem khác</b></p>	<p>Bên cạnh tem thuế, hệ thống cũng giám sát các loại tem phụ như tem cây thuốc (tút) và tem thùng, có thể tích hợp công nghệ RFID để tăng cường khả năng nhận diện. Việc này giúp đảm bảo đồng bộ thông tin (tên và giá bán sản phẩm của bao được dán tem thuế điện tử, thời gian, tên dây chuyền sản xuất, nhân viên vận hành, thời gian xuất xưởng nhập kho và tên đại lý tiêu thụ) trong suốt quá trình đóng gói nhiều cấp độ, từ bao đơn lẻ, cây thuốc (tút), cho đến thùng carton lớn</p>
<p><b>Quản lý đóng gói</b></p>	<p>Mọi hoạt động đóng gói, từ khâu cho bao thuốc vào cây thuốc (tút) cho đến khi đóng cây thuốc (tút) vào thùng, đều được hệ thống ghi nhận chi tiết. Điều này không chỉ đảm bảo tính chính xác về số lượng mà còn hỗ trợ kiểm tra chất lượng và phát hiện lỗi sớm trong khâu vận hành máy móc. Hệ thống còn có thể liên kết với thiết bị đóng gói tự động, nhờ đó dữ liệu được cập nhật theo thời gian thực</p>
<p><b>Quản lý xuất xưởng</b></p>	<p>Khi thuốc lá được hoàn tất và rời khỏi dây chuyền, hệ thống lưu trữ thông tin về từng lô hàng, bao gồm số lượng, thời gian, phương thức vận chuyển và điểm đến. Điều này hỗ trợ kiểm soát chặt chẽ dòng chảy hàng hóa ra thị trường, đồng thời giúp việc truy vết nhanh chóng trong trường hợp có sự cố về chất lượng hoặc vi phạm thương mại.</p>
<p><b>Quản lý kho vận</b></p>	<p>Chức năng này bao gồm việc lưu giữ dữ liệu vị trí các kho, phân loại khu vực tồn trữ, sắp xếp đơn hàng theo tình trạng bán hàng, và xử lý các lệnh xuất/ nhập kho. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể tối ưu hóa diện tích lưu trữ, giảm thời gian tìm kiếm hàng hóa, cũng như duy trì tính chính xác giữa số liệu thực tế và hệ thống. Kho vận cũng là khâu then chốt giúp kết nối sản xuất với thị trường, do đó số hóa quy trình này mang lại hiệu quả lớn</p>
<p><b>Quản lý thiết bị tích hợp trên dây chuyền</b></p>	<p>Các thiết bị trong khu vực sản xuất, từ máy đóng gói, máy in tem đến hệ thống cảm biến, đều được giám sát và ghi nhận tình trạng vận hành. Hệ thống cung cấp thông tin về hiệu suất, cảnh báo sự cố, và hỗ trợ bảo trì định kỳ. Điều này giúp hạn chế thời gian dừng máy, kéo dài tuổi thọ thiết bị và nâng cao hiệu quả khai thác dây chuyền.</p>
<p><b>Quản lý cơ chế ETL (Extract – Transfer – Load)</b></p>	<p>Đây là công cụ tổng hợp và xử lý dữ liệu từ các dây chuyền đóng gói theo từng line sản xuất. Cơ chế ETL giúp đồng bộ dữ liệu từ nhiều nguồn, chuẩn hóa và lưu trữ tập trung, làm nền tảng cho việc phân tích và báo cáo. Nhờ vậy, hệ thống không chỉ quản lý theo từng công đoạn riêng lẻ mà còn tạo ra cái nhìn toàn diện về hoạt động sản xuất.</p>

Chức năng	Mô tả
Báo cáo	<p>Các chỉ số chi tiết về sản lượng sản xuất, tình hình xuất xưởng, tình trạng tem, hiệu suất thiết bị, cũng như dữ liệu kho vận. Các báo cáo này có thể được hiển thị theo thời gian thực trên dashboard trực quan hoặc xuất ra dưới dạng tài liệu phục vụ quản lý. Đây là công cụ hỗ trợ đắc lực cho lãnh đạo doanh nghiệp trong việc đánh giá hiệu quả sản xuất, lập kế hoạch và đưa ra quyết định điều hành kịp thời</p> <p>Các biểu mẫu báo cáo đáp ứng đầy đủ thông tin theo quy định Nhà nước và các biểu mẫu của Công ty.</p>

#### IV. Truy vết sản phẩm

- **Mục tiêu:** Cung cấp cơ chế xác thực sản phẩm do Công ty thuốc lá Sài Gòn sản xuất và hỗ trợ truy xuất nguồn gốc thông qua việc quét mã QR gắn trên từng đơn vị hàng hóa. Bên cạnh đó, hệ thống cho phép giám sát quá trình phân phối theo toàn bộ chuỗi cung ứng, từ Công ty đến các điểm bán, đồng thời phát hiện và cảnh báo các dấu hiệu bất thường trong quá trình lưu thông sản phẩm. Ngoài ra, dữ liệu quét từ người sử dụng và các điểm phân phối còn được hệ thống thu thập, phân tích, qua đó hỗ trợ doanh nghiệp nghiên cứu thị trường, đánh giá hành vi tiêu dùng và ngăn chặn tình trạng buôn hàng ra ngoài kênh phân phối chính thức.
- **Phạm vi truy vết:** Sản phẩm tiêu thụ trong nước do Công ty Thuốc lá Sài Gòn sản xuất ứng dụng di động cho phép người sử dụng, nhà phân phối và cơ quan quản lý thực hiện thao tác quét mã QR để xác thực và truy vết. Ứng dụng này được thiết kế thân thiện, tiện lợi, kết nối trực tiếp với cơ sở dữ liệu tập trung, nhằm đảm bảo cung cấp thông tin minh bạch, chính xác và kịp thời.

##### 1. Mô hình triển khai hệ thống truy vết sản phẩm thuốc lá điếu



STT	MÔ TẢ
1	Hệ thống này được thiết kế để tiếp nhận và tổng hợp toàn bộ dữ liệu phát sinh từ các ứng dụng truy xuất. Khi người dùng, nhân viên kho thực hiện thao tác quét mã QR hoặc RFID, dữ liệu sẽ được tự động gửi về hệ thống trung tâm. Tại đây, hệ thống tiến hành phân loại, ghi nhận và đồng bộ hóa dữ liệu theo từng đối tượng, tạo nên một kho thông tin thống nhất về vòng đời sản phẩm. Điều này giúp doanh nghiệp vừa kiểm soát được hành trình của sản phẩm, vừa có cơ sở để đối soát và báo cáo kịp thời cho lãnh đạo.
2	Trong quá trình đóng gói, dán nhãn và xuất xưởng, hệ thống tại xưởng sẽ tự động ghi nhận dữ liệu về tem thuế ở từng công đoạn. Từ khâu dán tem lên bao, thùng cho đến việc xác nhận xuất xưởng, toàn bộ dữ liệu được gom về hệ thống quản lý tập trung. Điều này không chỉ nâng cao độ chính xác mà còn bảo đảm tính toàn vẹn của thông tin, giúp doanh nghiệp dễ dàng truy vết khi có phát sinh sự cố liên quan đến chất lượng sản phẩm hoặc vấn đề pháp lý.
3	Ở cấp độ kho vận, hệ thống sẽ tổng hợp dữ liệu từ các quy trình nhập kho, lưu trữ và xuất kho. Đặc biệt, các nghiệp vụ như phân loại, sắp xếp và chuẩn bị hàng hóa trước khi xuất kho đều được ghi nhận và đồng bộ hóa với hệ thống trung tâm. Việc số hóa các bước này góp phần tăng năng suất, giảm thiểu sai sót trong vận hành thủ công, đồng thời rút ngắn đáng kể thời gian xử lý đơn hàng. Ngoài ra, hệ thống kho vận cũng có thể đưa ra cảnh báo khi phát hiện sự lệch chuẩn trong luồng hàng hóa, giúp nâng cao năng lực kiểm soát chuỗi cung ứng.
4	Hệ thống còn có khả năng tích hợp dữ liệu từ phần mềm ERP các quy trình lên lệnh sản xuất, khai báo tem thuế và xử lý đơn hàng khách hàng. Nhờ sự liên thông này, các bộ phận sản xuất, kinh doanh, kế toán và kho vận có thể phối hợp nhịp nhàng trên cùng một nền tảng dữ liệu, tránh tình trạng sai lệch hoặc trùng lặp thông tin. Đồng thời, báo cáo về tình hình tem thuế, đơn hàng và sản xuất được tự động tạo lập, cung cấp cho lãnh đạo và cơ quan quản lý nhà nước.

## 2. Yêu cầu thiết kế hệ thống truy vết sản phẩm thuốc lá điều

Trong phạm vi giám sát và truy vết nguồn gốc, hệ thống máy đọc và thiết bị tạo mã đóng vai trò là điểm kết nối giữa sản phẩm vật lý và dữ liệu số hóa. Mỗi bao thuốc và thùng thuốc lá điều được gắn mã định danh duy nhất, từ đó hình thành chuỗi dữ liệu xuyên suốt để phục vụ công tác giám sát.

- Thứ nhất, quản lý dữ liệu quét ở cấp bao thuốc: Phần mềm cho phép theo dõi chi tiết từng bao thuốc đã được ghi nhận, bao gồm thời gian quét, dây chuyền sản xuất, ca làm việc, tên nhân viên vận hành, tên mác thuốc....
- Thứ hai, quản lý dữ liệu ở cấp cây thuốc (tút): Phần mềm lưu trữ quan hệ cha - con giữa bao thuốc và cây thuốc (tút), đồng thời cung cấp công cụ truy vấn ngược: từ một bao bất kỳ có thể xác định được các bao thuốc còn lại chứa trong tut.
- Thứ ba, quản lý dữ liệu ở cấp thùng.
- + Phần mềm lưu trữ quan hệ cha – con giữa bao thuốc và thùng thuốc, đồng thời cung cấp công cụ truy vấn ngược: từ một bao bất kỳ có thể xác định được thùng thuốc và

lô sản xuất đi kèm. Thông tin này rất quan trọng để hỗ trợ điều tra, thu hồi khi phát hiện sản phẩm lỗi hoặc vi phạm ngoài thị trường.

- + Nhờ tích hợp dữ liệu vào chip RFID, phần mềm có khả năng theo dõi chính xác tình trạng từng thùng hàng, từ khâu đóng gói tại nhà máy, xuất kho, vận chuyển đến khi giao nhận tại điểm phân phối. Việc ứng dụng RFID trong phần mềm quản lý giúp tăng khả năng tự động hóa, giảm thiểu nhập liệu thủ công và hạn chế rủi ro sai sót.

Như vậy, hệ thống giám sát truy vết sản phẩm hoạt động theo cấu trúc phân cấp ( bao thuốc – cây thuốc – thùng thuốc), đảm bảo mọi sản phẩm đều được định danh duy nhất và theo dõi chặt chẽ từ khi sản xuất đến khi lưu thông ngoài thị trường.

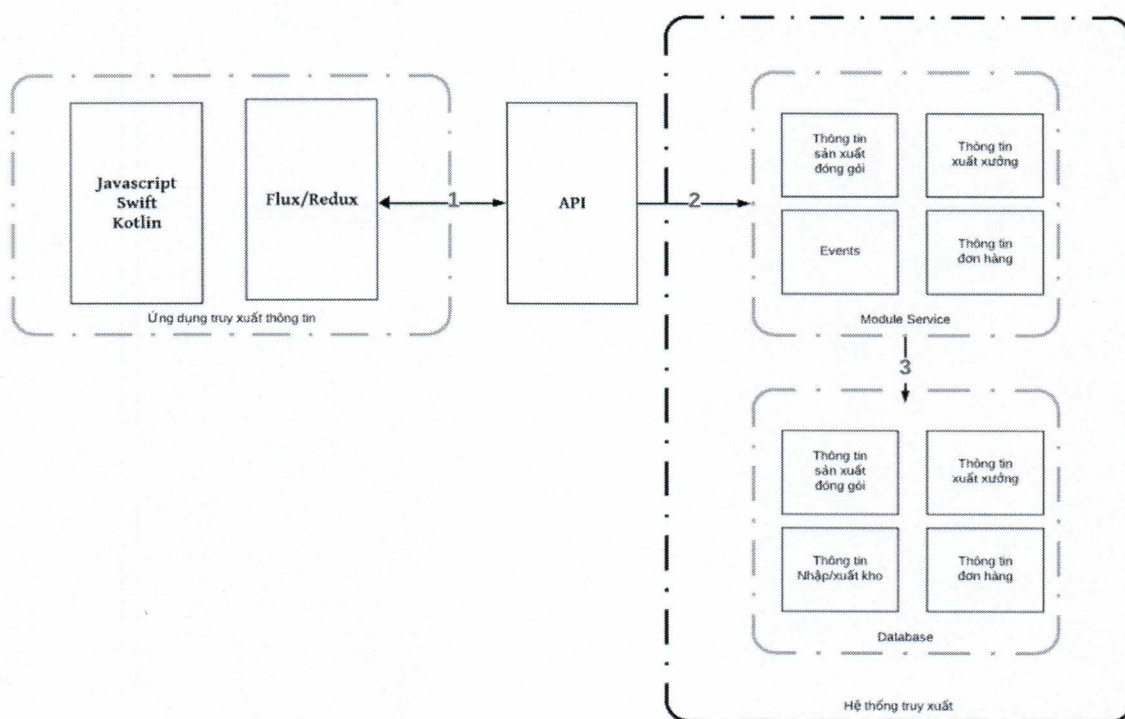
### 3. Mô tả chức năng hệ thống truy vết sản phẩm thuốc lá điều

CHỨC NĂNG	MÔ TẢ
<b>Quản lý chuỗi phân phối</b>	Chức năng này cho phép theo dõi toàn bộ quá trình vận chuyển và phân phối sản phẩm từ nhà máy đến các đại lý. Thông tin chi tiết về đơn hàng, bao gồm số lượng, chủng loại, thời gian giao hàng và địa điểm nhận, được ghi nhận đồng bộ trên hệ thống. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể giám sát trạng thái của từng lô hàng trong thời gian thực, kiểm soát chặt chẽ các điểm trung chuyển, đồng thời phát hiện sớm các bất thường trong khâu vận chuyển. Đây là cơ sở quan trọng để bảo đảm tính minh bạch và ngăn ngừa thất thoát trong chuỗi cung ứng.
<b>Quản lý nhân viên thị trường</b>	Hệ thống cho phép quản lý lực lượng kinh doanh hoạt động trực tiếp tại các địa bàn phân phối. Dữ liệu của từng nhân sự được số hóa, bao gồm thông tin cá nhân, khu vực phụ trách, lịch công tác, kết quả bán hàng và phản hồi từ thị trường. Chức năng này giúp doanh nghiệp không chỉ theo dõi hiệu quả làm việc của nhân viên mà còn có thể phân tích, đánh giá năng lực để thiết lập KPI phù hợp. Ngoài ra, việc quản lý tập trung còn tạo thuận lợi cho việc phối hợp giữa nhân viên thị trường và bộ phận quản lý tại nhà máy, từ đó nâng cao hiệu quả công tác giám sát và chăm sóc khách hàng.
<b>Truy xuất thông tin tem bao, thùng thuốc lá</b>	Đây là một trong những chức năng trọng yếu của hệ thống, đóng vai trò bảo đảm tính minh bạch của sản phẩm. Thông qua mã QR gắn trên bao thuốc hoặc thùng, người sử dụng có thể truy xuất ngay lập tức toàn bộ thông tin liên quan đến sản phẩm (tên và giá bán sản phẩm của bao được dán tem thuế điện tử, thời gian, tên dây chuyền sản xuất, nhân viên vận hành, thời gian xuất xưởng, nhập kho và vận chuyển đến đại lý tiêu thụ). Cụ thể, hệ thống cung cấp dữ liệu về tem định danh, thông tin sản xuất – đóng gói, dữ liệu xuất xưởng, chi tiết đơn hàng và tình trạng xuất kho. Chức năng này không chỉ giúp người tiêu dùng xác thực nguồn gốc và chất lượng sản phẩm, mà còn hỗ trợ cơ quan quản lý trong công tác kiểm tra hàng hóa lưu thông trên thị trường. Bên cạnh đó, dữ liệu truy xuất được ghi nhận cũng là nguồn thông tin quý giá để doanh nghiệp phân tích hành vi tiêu dùng, nhận diện khu vực tiêu thụ mạnh và lập kế hoạch phân phối phù hợp

CHỨC NĂNG	MÔ TẢ
Báo cáo số liệu	Hệ thống cung cấp công cụ báo cáo toàn diện, giúp tổng hợp và phân tích dữ liệu theo nhiều chiều. Các báo cáo bao gồm số liệu sản xuất tại nhà máy, số liệu xuất kho theo từng lô hàng, cũng như số liệu phân phối theo địa bàn hoặc đại lý. Báo cáo có thể được trình bày dưới dạng bảng thống kê hoặc dashboard trực quan, cho phép lãnh đạo nhanh chóng nắm bắt tình hình hoạt động. Đặc biệt, hệ thống có khả năng tùy chỉnh báo cáo theo yêu cầu, phục vụ phân tích xu hướng tiêu thụ, so sánh hiệu quả giữa các khu vực, dự báo nhu cầu trong tương lai và đánh giá tác động của các chính sách bán hàng. Nhờ vậy, doanh nghiệp có thể ra quyết định điều hành kịp thời, dựa trên dữ liệu thực tế và đáng tin cậy.

## V. Hệ thống phần mềm quản lý tập trung

### 1. Mô hình triển khai phần mềm quản lý tập trung



STT	MÔ TẢ
1	Ứng dụng được triển khai trên thiết bị di động (mobile app) hoặc thiết bị chuyên dụng (handheld) có khả năng kết nối trực tiếp đến hệ thống truy xuất thông qua API. Khi người dùng thực hiện quét mã QR, ứng dụng sẽ gửi yêu cầu đến API trung tâm và nhận lại dữ liệu liên quan đến sản phẩm như nguồn gốc, thông tin sản xuất, tình trạng tem thuế và lịch sử phân phối. Cơ chế này giúp giảm độ trễ, bảo đảm người dùng có trải nghiệm truy xuất tức thì, đồng thời tăng độ tin cậy của dữ liệu cung cấp.

STT	MÔ TẢ
2	Hệ thống được xây dựng trên tập hợp các API chuyên biệt, phục vụ cho từng nghiệp vụ trong chuỗi cung ứng. Các API này cung cấp thông tin liên quan đến quá trình sản xuất – đóng gói, dữ liệu xuất xưởng, và thông tin đơn hàng phát sinh trong quá trình xuất kho. Các API còn được thiết kế theo chuẩn RESTful/GraphQL, tích hợp cơ chế bảo mật OAuth 2.0 và JWT để bảo đảm an toàn khi truyền nhận dữ liệu.
3	Bên trong hệ thống, các API service đóng vai trò như các “dịch vụ vi mô” (microservices) chịu trách nhiệm trích xuất và cung cấp dữ liệu từ các quy trình liên quan. Ví dụ: dịch vụ API sản xuất lấy dữ liệu từ hệ thống MES/SCADA, dịch vụ API kho lấy dữ liệu từ WMS, dịch vụ API tài chính lấy dữ liệu từ ERP. Nhờ cơ chế này, dữ liệu từ nhiều nguồn khác nhau được gom về một điểm tập trung, sau đó phân phối ra ngoài theo nhu cầu truy xuất. Điều này không chỉ giúp hệ thống mở rộng dễ dàng mà còn tạo ra một nền tảng linh hoạt, sẵn sàng tích hợp với các hệ thống đối tác trong tương lai.

## 2. Yêu cầu thiết kế phần mềm quản lý tập trung truy vết nguồn gốc sản phẩm

Ở tầng phần mềm quản lý tập trung, dữ liệu thu được từ các thiết bị quét và máy đọc sẽ được gom về nền tảng quản lý tập trung. Tại đây, thông tin được xử lý, phân tích và hiển thị trên các dashboard phục vụ quản lý, điều hành và báo cáo.

- Thứ nhất, quản lý dữ liệu quét ở cấp bao thuốc: Phần mềm cho phép theo dõi chi tiết từng bao thuốc đã được ghi nhận, bao gồm thời gian quét, dây chuyền sản xuất, ca làm việc, tên nhân viên vận hành, tên mác thuốc....
- Thứ hai, quản lý dữ liệu quét ở cấp cây thuốc (tút): Trong quá trình đóng nút và bao bóng kiếng cây thuốc, khi các cây thuốc này bị lỗi loại ra khỏi dây chuyền sản xuất. Các bao thuốc trong các cây thuốc này được phần mềm loại ra khỏi hệ thống lưu trữ khi công nhân vận hành sử dụng máy quét cầm tay quét các mã QR trên bao thuốc (quét một bao thuốc bất kỳ trong cây thuốc phần mềm sẽ loại các bao thuốc còn lại ra khỏi hệ thống).
- Thứ ba, quản lý dữ liệu ở cấp thùng: Phần mềm thực hiện lưu trữ mối quan hệ cha – con giữa bao thuốc và thùng thuốc, đồng thời tạo mã QR và RFID cho từng thùng thuốc (mỗi thùng chứa 500 bao thuốc). Hệ thống ghi nhận các thông tin gồm thời gian đóng thùng, số lượng bao thuốc và dữ liệu liên kết giữa mã QR của thùng thuốc với các bao thuốc chứa bên trong. Sau đó, thông qua máy in, hệ thống in tem thùng có tích hợp mã QR và RFID để công nhân vận hành dán lên từng thùng thuốc.
- Phần mềm liên kết được với phần mềm ERP của công ty TLSG để nhận lệnh xuất xưởng / nhập kho từ PXVB và cung cấp các thùng thuốc theo các đơn hàng xuất kho ra các đại lý tiêu thụ.
- Nhờ tích hợp RFID, phần mềm có khả năng theo dõi chính xác tình trạng từng thùng hàng, từ khâu đóng bao tại phân xưởng sản xuất, nhập kho, xuất kho, vận chuyển từ Công ty đến điểm phân phối. Việc ứng dụng RFID trong phần mềm quản lý giúp tăng khả năng tự động hóa, giảm thiểu nhập liệu thủ công và hạn chế rủi ro sai sót.

## 3. Các đối tượng tham gia vào quy trình nghiệp vụ

TT	Đối tượng	Mô tả
1	Nhân viên kiểm tra tem dán	Đây là tác nhân chịu trách nhiệm quản lý tem thuế trước khi được dán lên sản phẩm. Nhân viên này có nhiệm vụ ghi nhận các block tem thuế được cấp phát, đưa vào máy dán tem; lưu trữ tem thuế cuối ca sản xuất và giám sát quá trình dán tem. Ngoài ra, họ phải thực hiện thao tác quét để ghi nhận các tem bị lỗi, cũng như phát hiện các trường hợp bao bì đóng gói không đạt yêu cầu. Việc quản lý tem ngay từ khâu đầu vào không chỉ giúp ngăn chặn rủi ro gian lận mà còn bảo đảm tính hợp pháp của sản phẩm trước khi xuất xưởng.
2	Nhân viên kiểm tra quy cách đóng bao	Tác nhân này chịu trách nhiệm giám sát khâu đóng cây thuốc (tút) và đóng thùng. Họ thực hiện việc ghi nhận các bao trong cây thuốc (tút) bị lỗi, kiểm tra chất lượng bao bì và ghi nhận cây thuốc (tút) đã đóng gói đúng số lượng (50 TUT) trước khi dán tem QR code và RFID lên thùng thuốc. Vai trò này đặc biệt quan trọng vì nó bảo đảm sự thống nhất trong hình thức sản phẩm, tránh các lỗi ngoại quan ảnh hưởng đến chất lượng hàng hóa và uy tín của doanh nghiệp. Ngoài ra, việc số hóa thông tin cây thuốc (tút) đóng bao giúp doanh nghiệp dễ dàng truy vết khi có khiếu nại từ thị trường.
3	Nhân viên xuất xưởng	Đây là tác nhân chịu trách nhiệm cuối cùng trước khi sản phẩm rời khỏi phân xưởng sản xuất. Họ thực hiện việc chuyển từng lô hàng xuất xưởng, đối chiếu với dữ liệu trên hệ thống và xác nhận tình trạng hàng hóa. Nhân viên xuất xưởng phải bảo đảm rằng chỉ những sản phẩm đạt yêu cầu và đã được ghi nhận đầy đủ thông tin tem, quy cách mới được phép đưa ra khỏi dây chuyền. Họ cũng phối hợp với bộ phận kho vận để bàn giao hàng hóa, đồng thời lưu trữ dữ liệu nhằm phục vụ công tác kiểm toán và giám sát sau này.
4	Quản lý kho	Quản lý kho đóng vai trò then chốt trong việc kiểm soát dòng chảy hàng hóa từ Công ty đến thị trường. Họ theo dõi toàn bộ hoạt động kho vận, từ nhập kho, lưu trữ, bảo quản cho đến xuất kho. Quản lý kho còn chịu trách nhiệm tiếp nhận đơn hàng, phân bổ hàng hóa chờ xuất kho theo đúng kế hoạch và điều phối nhân sự phụ trách thực hiện. Ngoài ra, họ phải bảo đảm tính chính xác của số liệu tồn kho, phối hợp với hệ thống truy xuất tem để xác nhận tình trạng hàng hóa, và hỗ trợ công tác kiểm kê định kỳ. Trong bối cảnh số hóa, quản lý kho cũng là tác nhân chính trong việc sử dụng ứng dụng mobile hoặc thiết bị chuyên dụng để quét, ghi nhận và in mã QR, nhờ đó tăng độ minh bạch và tính chính xác.
5	Nhân viên vận chuyển	Nhân viên vận chuyển chịu trách nhiệm tiếp nhận lô hàng đã được xuất xưởng và vận chuyển về kho lưu trữ, sau đó thực hiện việc di chuyển các lô hàng từ kho đến điểm xuất kho theo kế hoạch. Vai trò này giúp bảo đảm tính liên tục trong chuỗi cung ứng, hạn chế rủi ro thất thoát trong quá trình vận chuyển. Trong hệ thống số hóa, nhân viên vận chuyển sử dụng máy quét để cập nhật tình trạng hàng hóa, thời gian, địa điểm di chuyển.

TT	Đối tượng	Mô tả
6	Quản lý sản xuất	Đây là tác nhân có vai trò giám sát toàn diện hoạt động sản xuất. Quản lý sản xuất theo dõi năng suất, chất lượng đầu ra và đảm bảo sự vận hành đồng bộ của dây chuyền. Ngoài ra, họ định danh và quản lý máy móc thiết bị theo từng dây chuyền đóng bao, kiểm soát tình trạng vận hành và đưa ra quyết định phân bổ hoặc điều chỉnh khi có sự cố phát sinh. Quản lý sản xuất cũng có trách nhiệm phân công và sắp xếp nhân sự phụ trách từng công đoạn, bảo đảm sử dụng nguồn lực hiệu quả, giảm thiểu lãng phí thời gian và tăng năng suất tổng thể.
7	Quản trị	Bộ phận này đóng vai trò “trung tâm giám sát”, chịu trách nhiệm theo dõi đồng thời cả hoạt động sản xuất và kho vận. Họ nắm giữ quyền quản lý và truy cập dữ liệu tổng hợp, có khả năng phân tích, đối chiếu và phát hiện những bất thường trong hệ thống. Bộ phận quản trị còn là cầu nối giữa lãnh đạo doanh nghiệp và các bộ phận vận hành, giúp bảo đảm việc ra quyết định dựa trên dữ liệu chính xác, cập nhật kịp thời.
8	Nhân viên kinh doanh	Đây là tác nhân hoạt động trực tiếp trên thị trường. Họ sử dụng ứng dụng truy xuất để kiểm tra thông tin sản phẩm, xác định nguồn gốc, tình trạng tem và phản hồi về hệ thống. Nhân viên kinh doanh vừa đóng vai trò cầu nối với khách hàng, vừa góp phần phát hiện sớm các dấu hiệu bất thường trên thị trường, như hàng giả, hàng tuồn ra ngoài kênh phân phối chính thức. Dữ liệu từ nhân viên kinh doanh giúp doanh nghiệp có thêm góc nhìn thực tế để phân tích thị trường và điều chỉnh chiến lược bán hàng.
9	Nhân viên kỹ thuật phân xưởng	Đây là nhóm nhân sự đảm bảo sự ổn định của dây chuyền sản xuất. Họ kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ thiết bị cơ khí trong quá trình vận hành, phát hiện sớm các nguy cơ hỏng hóc và phối hợp xử lý kịp thời. Ngoài ra, nhân viên kỹ thuật phân xưởng còn phối hợp trực tiếp với đơn vị giải pháp để tối ưu hệ thống, cải thiện hiệu suất máy móc, đồng thời đề xuất kế hoạch nâng cấp thiết bị nhằm đáp ứng yêu cầu sản xuất ngày càng cao.

#### 4. Mô tả chức năng phần mềm quản lý tập trung truy vết nguồn gốc sản phẩm

Công tác	Mô tả
Báo cáo Tem thuế	<p>Phần mềm có chức năng ghi nhận và quản lý toàn bộ thông tin liên quan đến quá trình sử dụng tem thuế điện tử từ khi tem được đưa vào sản xuất đến khi sản phẩm được xuất xưởng. Các thông tin được ghi nhận bao gồm: tên và giá bán sản phẩm được dán tem thuế điện tử, thời gian sản xuất, tên dây chuyền sản xuất, nhân viên vận hành, các công đoạn sản xuất tại phân xưởng, thời gian xuất xưởng, nhập kho và vận chuyển đến đại lý tiêu thụ.</p> <p>Phần mềm có khả năng tổng hợp dữ liệu và xuất các biểu mẫu báo cáo theo quy định của nhà nước, của Bộ Tài Chính của các cấp quản lý trong Công ty, phù hợp với các biểu mẫu và phụ lục ban hành kèm theo, phục vụ công tác quản lý và báo cáo cho cơ quan thuế.</p>

Công tác	Mô tả
Truy xuất thông tin tem	<p>Chức năng truy xuất thông tin tem đóng vai trò trung tâm trong hệ thống giám sát và quản lý, bởi đây là công cụ trực tiếp giúp xác minh tính hợp pháp và minh bạch của sản phẩm. Thông qua việc quét mã QR hoặc các định danh điện tử gắn trên từng đơn vị hàng hóa, người dùng có thể tiếp cận ngay lập tức nhiều lớp thông tin khác nhau, phục vụ cả nhu cầu quản lý nội bộ, giám sát của cơ quan chức năng, cũng như xác thực của người tiêu dùng.</p> <p>Hệ thống cung cấp thông tin về tem trên bao thuốc và thùng, giúp nhận diện rõ ràng nguồn gốc từng cấp độ sản phẩm. Điều này đặc biệt quan trọng trong trường hợp cần phân biệt sản phẩm do Công ty Thuốc lá Sài Gòn sản xuất.</p> <p>Chức năng này cho phép truy xuất thông tin sản xuất đóng bao, bao gồm ngày sản xuất, dây chuyền, ca sản xuất và nhân sự vận hành để doanh nghiệp có thể nhanh chóng truy vết khi xảy ra sự cố về chất lượng, đồng thời cung cấp dữ liệu minh bạch cho cơ quan quản lý.</p> <p>Hệ thống cũng ghi nhận và hiển thị thông tin xuất xưởng, xác định chính xác thời điểm và lô hàng được đưa ra khỏi Công ty. Thông tin này được liên kết trực tiếp với dữ liệu về đơn hàng, bao gồm số lượng, khách hàng nhận hàng và địa điểm giao. Sự liên kết này tạo nên một chuỗi dữ liệu liền mạch từ khâu sản xuất cho đến phân phối.</p> <p>Chức năng truy xuất tem cung cấp thông tin xuất kho, giúp xác định tình trạng hàng hóa trong kho, lô hàng đã xuất hay còn tồn, cũng như hành trình vận chuyển.</p>

## **VI. Hệ thống thiết bị phần cứng lắp đặt trên dây chuyền sản xuất trong phân xưởng Ván Bao (PXVB) và tại các kho lưu trữ thuốc thành phẩm**

### **1. Lắp đặt thiết bị phần cứng trên dây chuyền sản xuất trong phân xưởng sản xuất**

Thực hiện lắp đặt thiết bị phần cứng trên 26 dây chuyền máy đóng bao tại phân xưởng sản xuất (chi tiết đính kèm theo Phụ Lục 01 – Mặt bằng bố trí 26 máy đóng bao thực hiện truy vết)

Để bảo đảm việc giám sát sản xuất được thực hiện chính xác, liên tục và minh bạch, hệ thống cần triển khai các thiết bị cảm biến tại từng dây chuyền sản xuất. Việc lắp đặt này không chỉ phục vụ cho mục tiêu kiểm soát quy trình đóng bao mà còn hỗ trợ doanh nghiệp trong việc thu thập dữ liệu, phân tích hiệu suất và cảnh báo sớm các sự cố phát sinh.

Tiếp theo, cảm biến cần đảm bảo ghi nhận dữ liệu đóng bao và dán tem theo thời gian thực. Cụ thể, hệ thống phải theo dõi được số lượng bao thuốc và thùng đã được xử lý trên từng dây chuyền, đồng thời xác nhận tình trạng tem thuốc hoặc tem phụ đã được dán đúng quy cách. Thông tin từ cảm biến sẽ được đồng bộ trực tiếp với hệ thống quản lý trung tâm, bảo đảm tính chính xác và minh bạch của dữ liệu.

Ngoài ra, các cảm biến phải hỗ trợ tích hợp với cơ chế quét mã QR hoặc RFID để nhận diện tem và bao bì trong quá trình đóng bao. Điều này giúp liên kết dữ liệu sản phẩm với từng dây chuyền sản xuất cụ thể, qua đó hình thành nhật ký sản xuất chi tiết cho từng đơn vị hàng hóa.

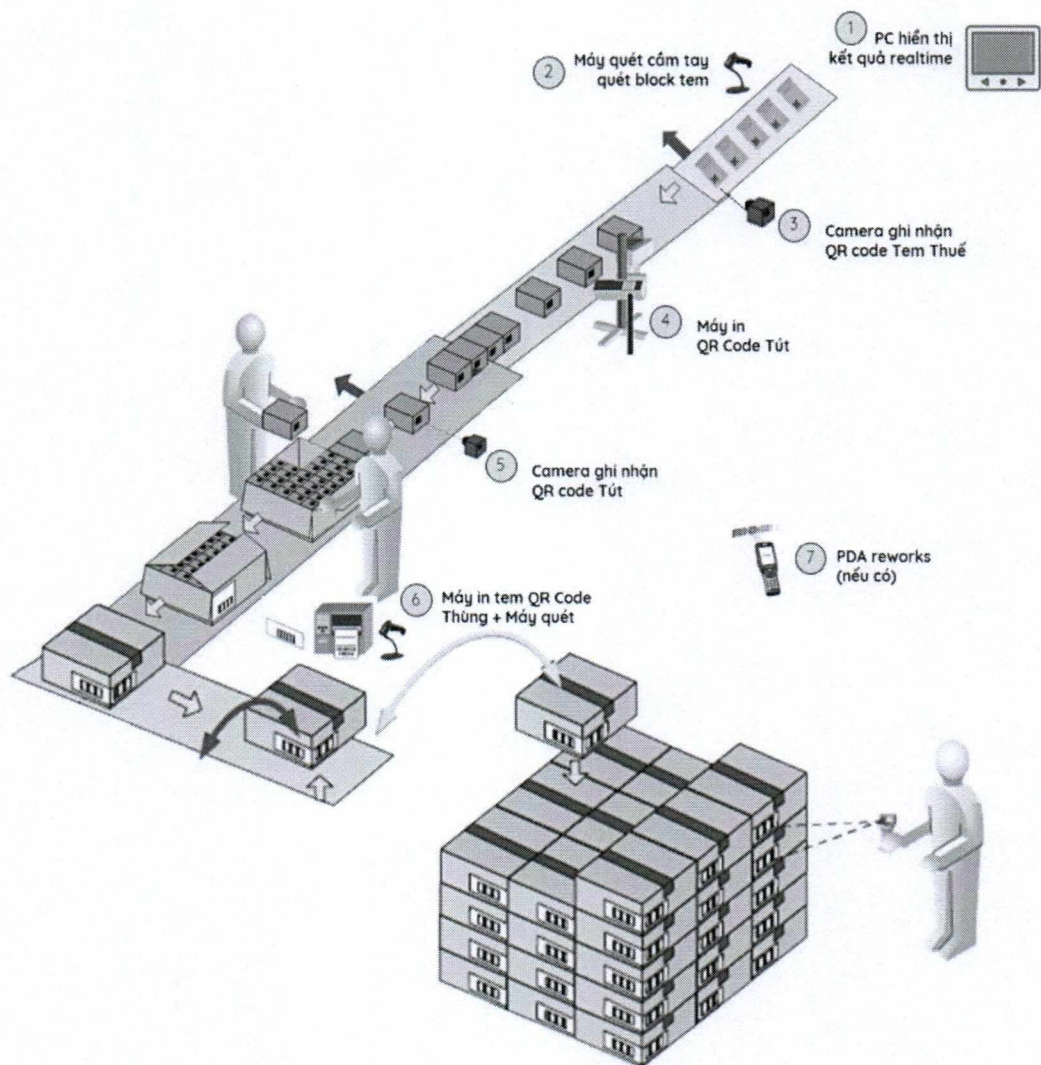
Về yêu cầu kỹ thuật, hệ thống cảm biến cần đáp ứng khả năng kết nối và truyền dữ liệu ổn định qua mạng nội bộ (LAN/IoT Gateway) hoặc kết nối không dây (Wi-Fi, LoRa,

Zigbee) trong môi trường công nghiệp. Dữ liệu phải được mã hóa trong quá trình truyền để bảo đảm an toàn thông tin, đồng thời có cơ chế lưu đệm (buffer) trong trường hợp đường truyền bị gián đoạn, tránh mất dữ liệu.

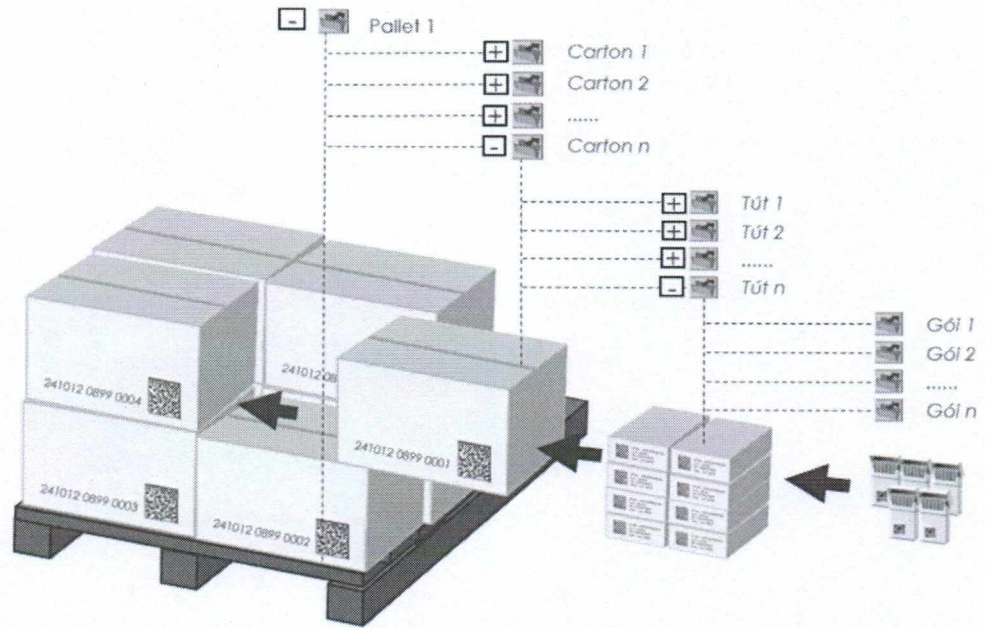
Song song với đó, việc lắp đặt cảm biến phải tính đến tính bền vững và khả năng chịu môi trường công nghiệp, bao gồm chống bụi, chống rung, chống ẩm và chịu được nhiệt độ cao. Điều này đặc biệt quan trọng trong môi trường phân xưởng sản xuất thuốc lá, nơi máy móc hoạt động liên tục với cường độ cao.

Cuối cùng, hệ thống cảm biến cần có khả năng tích hợp với nền tảng giám sát tập trung để cung cấp báo cáo trực quan theo thời gian thực, đồng thời đưa ra cảnh báo khi phát hiện thông số vượt ngưỡng cho phép. Các báo cáo này sẽ hỗ trợ bộ phận quản lý trong việc đánh giá năng suất từng dây chuyền sản xuất, lập kế hoạch bảo trì dự phòng và nâng cao hiệu quả vận hành tổng thể.

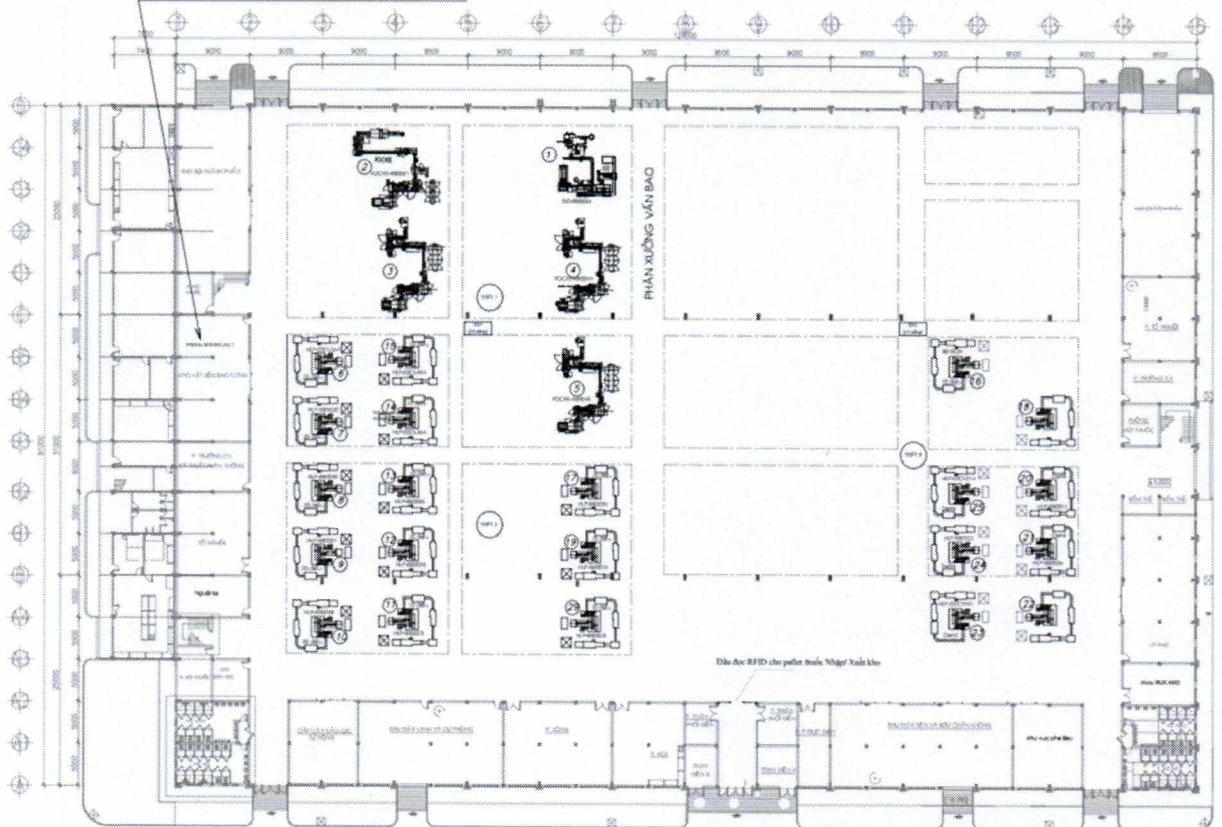
### ***Sơ đồ dây chuyền sau khi áp dụng lắp đặt thiết bị và vận hành giải pháp***



### Hình minh họa sắp xếp quản lý thùng trên pallet



### Phòng đặt máy chủ trên lầu 1

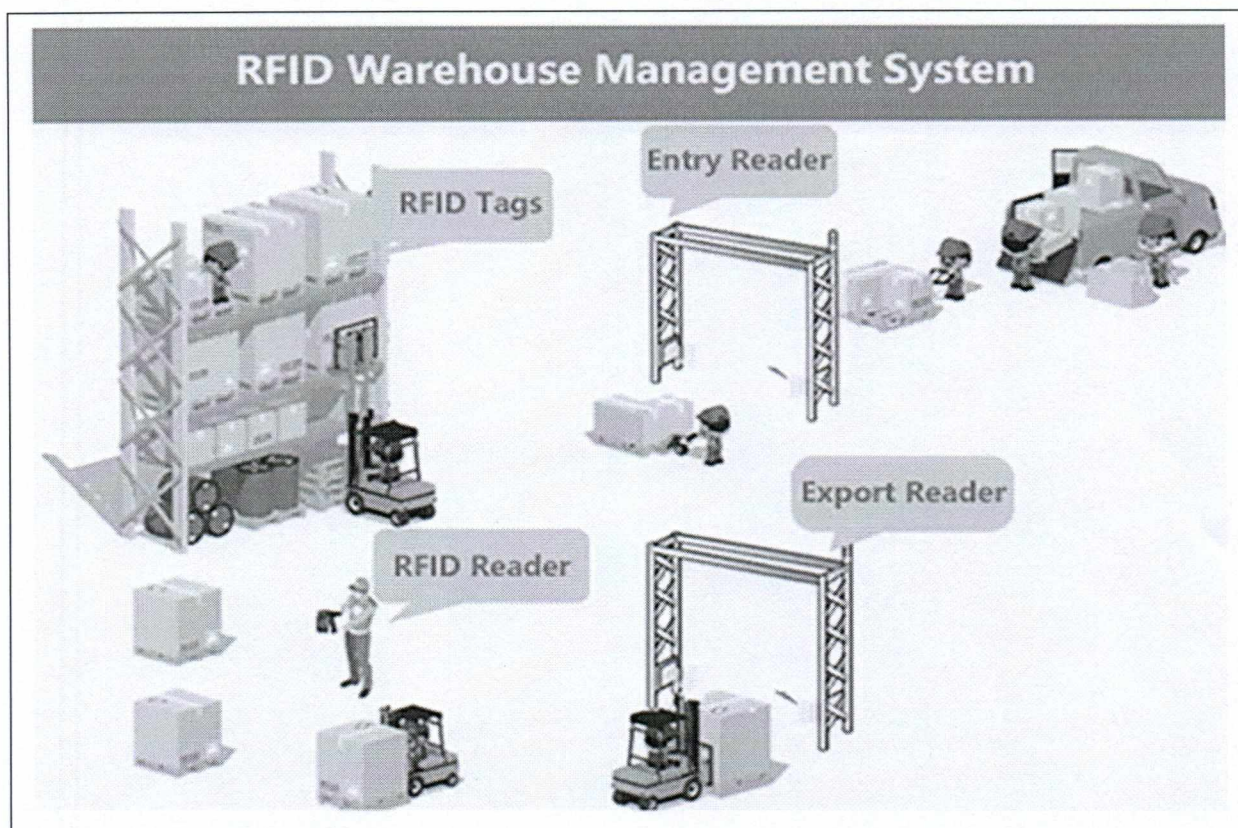


### Mặt bằng bố trí 26 máy đóng bao thực hiện truy vết

**Danh mục chức năng của các thiết bị lắp đặt đối với 1 dây chuyền sản xuất**

STT	Thiết bị	Chức năng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Máy PDA quét QR code cầm tay	Quét block tem đầu ca trước khi đưa vào sản xuất, quét tem ghi nhận số lượng tem cuối ca để lưu trữ Quét mã QR tem bị lỗi thu hồi tại máy dán tem Quét mã QR tem (gói bị lỗi) tại khâu đóng cây thuốc (tút) để loại ra khỏi phần mềm kiểm tra ghi nhận dữ liệu liên kết Máy quét truyền dữ liệu và liên kết với IPC tại dây chuyền sản xuất	Bộ	1
2	Camera đọc QR code bao thuốc	Đọc mã QR của tem thuốc hiện hữu trên bao thuốc đang sản xuất trên dây chuyền và ghi nhận dữ liệu bao gồm thời gian quét, dây chuyền sản xuất, ca làm việc, tên nhân viên vận hành, tên mác thuốc.... Camera đọc mã QR truyền dữ liệu và liên kết với IPC tại dây chuyền sản xuất	Bộ	1
3	Tủ điện điều khiển (gồm Vô tủ, PLC, cảm biến, bộ nguồn, máy tính công nghiệp chạy phần mềm, ...)	Tủ điều khiển PLC và máy tính công nghiệp IPC thu thập code từ camera đọc mã QR, máy quét mã QR cầm tay và điều khiển máy in mã QR & RFID để dán lên thùng thuốc và có cổng kết nối truyền dữ liệu về phòng server trung tâm (bao gồm phụ kiện kết nối)	Bộ	1
4	Máy in mã QR và RFID	Liên kết với IPC để in mã QR và RFID (dữ liệu liên kết giữa bao thuốc và thùng thuốc) để dán lên thùng thuốc	Bộ	1
5	Bộ giá cơ khí và Phụ kiện và vật tư lắp đặt hoàn thiện...	Gá cơ khí lắp đặt các thiết bị và tủ đặt bộ điều khiển liên quan băng chuyền, Phụ kiện và vật tư lắp đặt hoàn thiện, ...	Bộ	1

- 2. Lắp đặt thiết bị phần cứng tại cửa xuất xưởng tại Phân xưởng Ván Bao và tại cửa nhập / xuất của các kho thành phẩm lưu trữ**



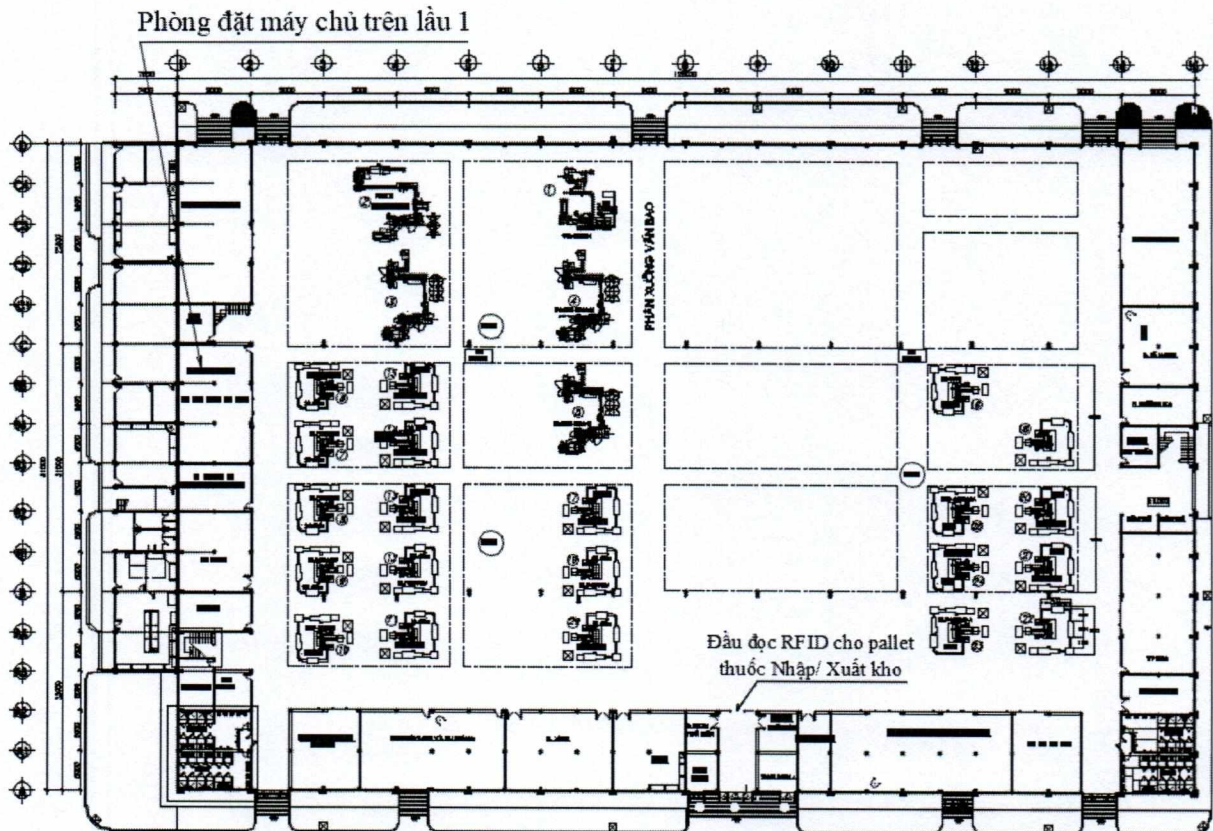
## 2.1 Yêu cầu của hệ thống xuất xưởng / nhập / xuất kho cho các thùng thuốc

STT	Giai đoạn	Mô tả	Ghi chú
	Quét thùng thuốc xuất xưởng/nhập kho/xuất kho	<p>Thực hiện quét và ghi nhận thông tin RFID của các thùng thuốc khi di chuyển qua các khu vực xuất xưởng, nhập kho hoặc xuất kho, nhằm đảm bảo kiểm soát chính xác luồng hàng hóa và đồng bộ dữ liệu kho vận.</p> <p>Hệ thống quét RFID sẽ tự động ghi nhận toàn bộ thông tin của các thùng thuốc khi xe nâng di chuyển pallet vào vị trí được lắp đặt đầu đọc RFID.</p> <p>Quá trình quét được thực hiện trước khi các thùng được đưa ra khỏi khu vực xưởng hoặc kho, đảm bảo dữ liệu cập nhật tức thời trong hệ thống quản lý.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lưu trữ &amp; quản lý dữ liệu tồn kho</li> <li>- Trong trường hợp hệ thống không đọc được thông tin RFID, đèn tín hiệu cảnh báo sẽ sáng để thông báo cho nhân viên kiểm tra. Nhân viên vận hành sẽ tiến hành rà soát và kiểm tra lại tem QR/RFID trên thùng thuốc để xác nhận và cập nhật lại thông tin.</li> <li>- Thiết bị sử dụng bao gồm: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đầu đọc RFID và Thiết bị dùng để truyền và nhận tín hiệu tần số vô tuyến trong hệ thống RFID</li> <li>+ Đầu đọc RFID (cố định): việc thu nhận sóng từ RFID tốt ổn định trong việc quét liên tục và lặp lại quét cả pallet với tốc độ nhanh và chính xác khi nhập xuất hàng hóa, ít phụ thuộc vào con người. Phù hợp việc lắp đặt tại các cửa kho.</li> <li>+ Đầu đọc RFID (di động): linh động trong việc di chuyển khu</li> </ul> </li> </ul>

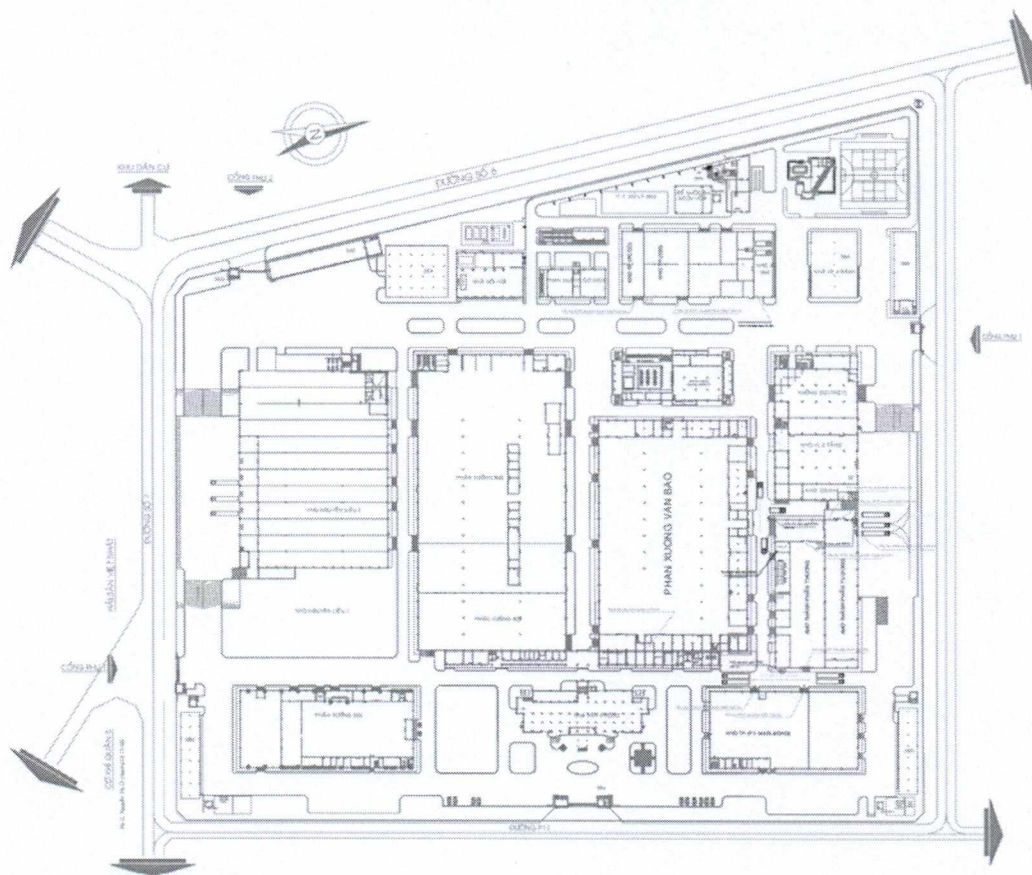
			<p>vực và quét đơn lẻ các thùng thuốc ở trong kho, kiểm kê hàng hóa trước khi đưa lên xe vận chuyển. Tốc độ quét phụ thuộc vào người sử dụng thiết bị trong trường hợp quét thiếu sót hoặc thiết bị quét không ổn định với các pallet chứa các thùng thuốc bị che khuất.</p>
--	--	--	--

## 2.2 Lắp đặt đầu đọc mã RFID tại cửa xuất xưởng tại PXVB

Thực hiện lắp đặt 01 bộ thiết bị đầu đọc RFID tại cửa xuất xưởng của PXVB để kiểm tra, ghi nhận thời gian các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/ pallet) được vận chuyển từ phân xưởng sản xuất sang kho thành phẩm lưu trữ. Hệ thống đầu đọc RFID chỉ yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận số lượng thùng thuốc gắn thẻ RFID trên pallet theo chiều di chuyển từ bên trong phân xưởng sản xuất đi ra cửa xuất thành phẩm của PXVB.



## 2.3 Lắp đặt đầu đọc mã RFID tại cửa nhập / xuất cho các kho thành phẩm



- Kho Thành phẩm thường: (2 bộ).

- Thực hiện lắp đặt 01 bộ thiết bị đầu đọc RFID tại cửa nhập thành phẩm của kho thành phẩm để kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) được vận chuyển nhập kho từ phân xưởng sản xuất vào kho lưu trữ, đồng thời kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) xuất kho giao cho các đại lý tiêu thụ.

Hệ thống đầu đọc RFID yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận số lượng thùng thuốc gắn thẻ RFID trên pallet theo hai chiều di chuyển: từ bên ngoài vào kho thành phẩm và từ trong kho thành phẩm ra bên ngoài thông qua cửa nhập / xuất thành phẩm.

- Thực hiện lắp đặt 01 bộ thiết bị đầu đọc RFID tại cửa xuất thành phẩm của kho thành phẩm để kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) xuất kho giao cho các đại lý tiêu thụ.

Hệ thống đầu đọc RFID yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận số lượng thùng thuốc gắn thẻ RFID trên pallet theo chiều di chuyển từ trong kho thành phẩm ra bên ngoài thông qua cửa xuất thành phẩm.

- Kho thành phẩm tự động (03 bộ)

- Thực hiện lắp đặt 01 bộ thiết bị đầu đọc RFID tại cửa nhập của kho thành phẩm để kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) được vận chuyển nhập kho từ phân xưởng sản xuất vào kho lưu trữ, đồng thời kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) xuất kho giao cho các đại lý tiêu thụ.

Hệ thống đầu đọc RFID yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận số lượng thùng thuốc gắn thẻ RFID trên pallet theo hai chiều di chuyển: từ bên ngoài vào kho thành phẩm và từ trong kho thành phẩm ra bên ngoài thông qua cửa nhập / xuất thành phẩm.

- Thực hiện lắp đặt 02 bộ thiết bị đầu đọc RFID tại cửa xuất của kho thành phẩm để kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) xuất kho giao cho các đại lý tiêu thụ.

Hệ thống đầu đọc RFID yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận số lượng thùng thuốc gắn thẻ RFID trên pallet theo chiều di chuyển từ trong kho thành phẩm tự động ra bên ngoài thông qua cửa xuất.

- Kho thành phẩm PX Marlboro (02 bộ)

- Thực hiện lắp đặt 01 bộ thiết bị đầu đọc RFID tại cửa nhập của kho thành phẩm để kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) được vận chuyển nhập kho từ phân xưởng sản xuất vào kho lưu trữ, đồng thời kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) xuất kho giao cho các đại lý tiêu thụ.

Hệ thống đầu đọc RFID yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận số lượng thùng thuốc gắn thẻ RFID trên pallet theo hai chiều di chuyển: từ bên ngoài vào kho thành phẩm và từ trong kho thành phẩm ra bên ngoài thông qua cửa nhập / xuất thành phẩm.

- Thực hiện lắp đặt 01 bộ thiết bị đầu đọc RFID tại cửa xuất của kho thành phẩm để kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) xuất kho giao cho các đại lý tiêu thụ.

Hệ thống đầu đọc RFID yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận số lượng thùng thuốc gắn thẻ RFID trên pallet theo chiều di chuyển từ trong kho thành phẩm ra bên ngoài thông qua cửa xuất.

- Kho thành phẩm tại Kho Phòng cháy chữa cháy (PCCC) (01 bộ)

- Thực hiện lắp đặt 01 bộ thiết bị đầu đọc RFID tại cửa nhập của kho thành phẩm để kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) được vận chuyển nhập kho từ phân xưởng sản xuất vào kho lưu trữ, đồng thời kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) xuất kho giao cho các đại lý tiêu thụ.

Hệ thống đầu đọc RFID yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận số lượng thùng thuốc gắn thẻ RFID trên pallet theo hai chiều di chuyển: từ bên ngoài vào kho thành phẩm và từ trong kho thành phẩm ra bên ngoài thông qua cửa nhập / xuất thành phẩm.

- Kho thành phẩm tại Kho BAT (01 bộ)

- Thực hiện lắp đặt 01 bộ thiết bị đầu đọc RFID tại cửa nhập/xuất của kho thành phẩm để kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) được vận chuyển nhập kho từ phân xưởng sản xuất vào kho lưu trữ, đồng thời kiểm tra, ghi nhận thông tin các pallet thuốc thành phẩm (24 thùng/pallet) xuất kho giao cho các đại lý tiêu thụ.

Hệ thống đầu đọc RFID yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận số lượng thùng

thuốc gắn thẻ RFID trên pallet theo hai chiều di chuyển: từ bên ngoài vào kho thành phẩm và từ trong kho thành phẩm ra bên ngoài thông qua cửa nhập / xuất thành phẩm.

- Danh mục thiết bị tại 10 vị trí cửa xuất xưởng / nhập kho và xuất kho

STT	Thiết bị	Chức năng	Đơn vị tính	Số lượng
1	Đầu đọc RFID	Đọc chip RFID UHF trên các thùng thuốc (mỗi lần đọc và ghi nhận được trên 24 chip RFID) ghi nhận thông tin thời gian xuất xưởng; nhập / xuất kho thành phẩm và tên các đại lý tiêu thụ vào mã QR của bao thuốc và thùng thuốc	Bộ	10
2	Thiết bị dùng để truyền và nhận tín hiệu tần số vô tuyến trong hệ thống RFID	Quét thùng thuốc thành phẩm khi xuất xưởng; nhập/xuất kho và truyền dữ liệu về phần mềm tại máy chủ	Bộ	30
3	Máy quét RFID cầm tay	Quét các thùng thuốc (được dán thẻ RFID) và ghi nhận/xác nhận số lượng, chủng loại thuốc và tên đại lý tiêu thụ theo đơn hàng tại vị trí xe vận chuyển.	Bộ	10

- Tổng mặt bằng bố trí các đầu đọc RFID tại các Kho thành phẩm chi tiết theo Bản vẽ đính kèm

## 2.4 Lắp đặt hạ tầng CNTT tại phân xưởng vắn bao và Kho Thành phẩm

Sơ đồ nguyên lý kết nối toàn bộ hệ thống Nhà thầu tự đề xuất

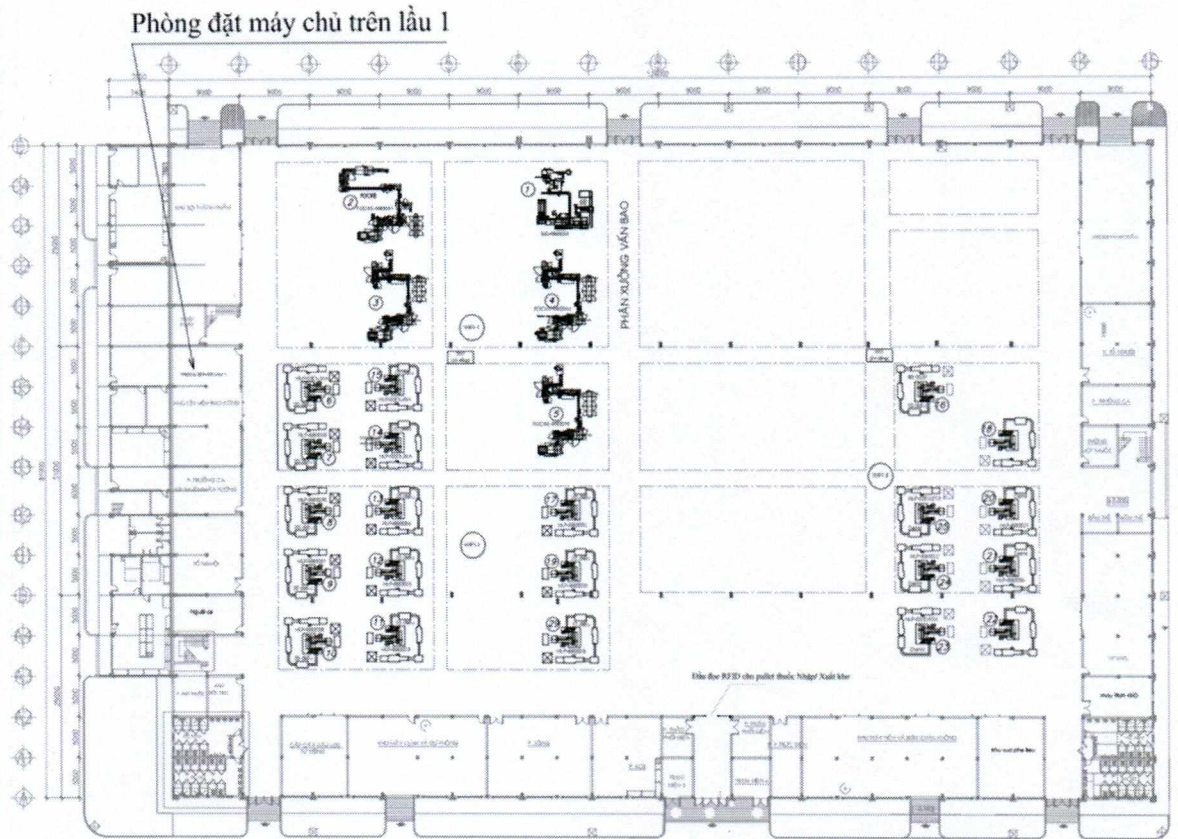
### 2.4.1 Vị trí lắp đặt máy chủ tại PXVB

Vị trí máy chủ được lắp đặt trong phòng máy chủ tại lầu 1 trong PXVB theo PL 01 – Mặt bằng bố trí 26 máy đóng bao thực hiện truy vết.

### 2.4.2 Lắp đặt kết nối từ phòng máy chủ phân xưởng vắn bao đến các dây chuyền sản xuất

Thực hiện lắp đặt hệ thống thiết bị kết nối mạng từ phòng máy chủ phân xưởng vắn bao đến các máy tính công nghiệp (IPC) tại dây chuyền sản xuất, bao gồm: cáp mạng, switch mạng công nghiệp và các phụ kiện liên quan phục vụ kết nối truyền thông dữ liệu.

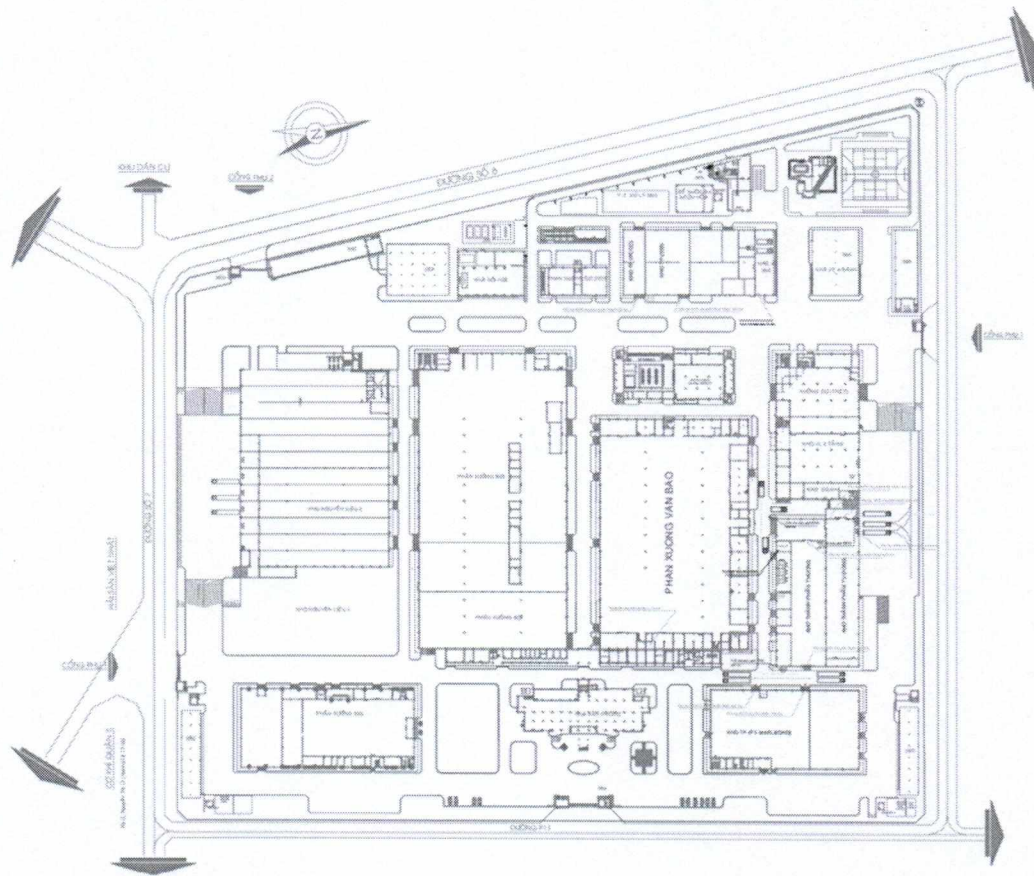
Lắp đặt theo mô hình kết nối cáp quang thông qua switch trung gian nhằm đảm bảo khả năng truyền dẫn ổn định cho các IPC có vị trí lắp đặt xa phòng máy chủ phân xưởng vắn bao, đảm bảo công tác an toàn thông tin về truyền tải dữ liệu.



*Sơ đồ mặt bằng bố trí các dây chuyên máy bao thực hiện truy vết*

### 2.4.3 Lắp đặt thiết bị kết nối từ phòng máy chủ phân xưởng vấn bao đến các đầu đọc RFID

Lắp đặt theo mô hình kết nối đảm bảo khả năng truyền dẫn ổn định cho các RFID, đảm bảo công tác an toàn thông tin về truyền tải dữ liệu.



**Sơ đồ mặt bằng bố trí đầu đọc RFID và giao thuốc cho đại lý**

**2.4.4 Lắp đặt các thiết bị truyền tải dữ liệu cho các máy quét mã QR và máy quét RFID cầm tay**

Lắp đặt theo mô hình kết nối đảm bảo khả năng truyền dẫn ổn định cho các thiết bị WIFI công nghiệp, đảm bảo công tác an toàn thông tin về truyền tải dữ liệu.

Các thiết bị truyền tải dữ liệu yêu cầu đáp ứng chức năng ghi nhận và truyền dữ liệu từ các máy quét mã QR cầm tay và máy quét thẻ chip RFID cầm tay về máy chủ trung tâm.

Lắp đặt hệ thống WIFI công nghiệp theo mô hình kết nối phù hợp, bảo đảm khả năng phủ sóng ổn định, liên tục tại các khu vực vận hành, đáp ứng yêu cầu truyền nhận dữ liệu thời gian thực cho các thiết bị cầm tay. Hệ thống phải bảo đảm yêu cầu về an toàn, bảo mật thông tin trong quá trình truyền tải dữ liệu.

Đảm bảo khả năng hoạt động ổn định trong môi trường nhà xưởng công nghiệp.

**2.4.5 Yêu cầu chung đối với thiết bị CNTT**

Toàn bộ thiết bị CNTT sử dụng phải là hàng mới 100%, sản xuất từ năm 2026 chưa qua sử dụng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành;

Thiết bị cung cấp phải phù hợp với môi trường công nghiệp, bảo đảm khả năng hoạt động ổn định, liên tục trong điều kiện vận hành tại công ty;

Đơn vị thi công chịu trách nhiệm khảo sát hiện trường, đề xuất phương án lắp đặt switch mạng, thiết bị WIFI và các phụ kiện liên quan phù hợp với hạ tầng CNTT hiện hữu của Công ty Thuốc lá Sài Gòn;

Hệ thống được triển khai phải bảo đảm tính đồng bộ, khả năng tích hợp và mở rộng kết nối trong tương lai;

Việc lắp đặt, cấu hình và vận hành hệ thống phải bảo đảm yêu cầu về an toàn thông tin, an toàn điện và không ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất hiện hữu của công ty;

Đơn vị thi công chịu trách nhiệm cấu hình, kiểm tra, chạy thử và bàn giao hệ thống hoạt động ổn định trước khi nghiệm thu.

## **VII. Mô hình kết nối vật lý:**

- Nhà thầu phối hợp với Chủ đầu tư đề xuất mô hình phù hợp khi triển khai.
- Hệ thống bao gồm hạng mục hạ tầng thiết bị và mua sắm phần mềm thương mại. Phương án triển khai sẽ phối hợp với Chủ đầu tư để Quy hoạch địa chỉ IP các vùng mạng có trong hệ thống và cập nhật, bổ sung vào Hồ sơ đề xuất cấp độ theo đúng qui định.

## **VIII. Các yêu cầu phi chức năng**

### **8.1 Yêu cầu đối với cơ sở dữ liệu**

- Tự động hóa quá trình sao lưu dữ liệu: Hệ thống có chức năng sao lưu định kỳ theo lịch đặt sẵn của người quản trị hệ thống nhằm hạn chế những mất mát khi hệ thống gặp sự cố. Khi hệ thống bị sụp đổ hoàn toàn, chúng ta vẫn có thể khôi phục lại số liệu gần nhất có thể. Việc lập lịch sao lưu cơ sở dữ liệu được thiết lập thông qua khả năng lập lịch mạnh mẽ của hệ quản trị cơ sở dữ liệu, với khả năng lập lịch sao lưu theo thời gian, sao lưu toàn bộ (Full Database Backups), sao lưu sự thay đổi (Differential Database Backups). Tất cả các tài nguyên, dữ liệu sao lưu sẽ được tải về từ hệ thống của nhà cung cấp cho thuê máy chủ về máy chủ của theo định kỳ hàng tuần.
- Hệ thống bảo mật được thực thi nhiều lớp để đảm bảo an toàn dữ liệu được lưu trữ tránh những can thiệp từ bên ngoài và không có thẩm quyền. Bảo mật có nhiều mức độ bảo mật khác nhau: bảo mật mức mạng, mức ứng dụng, mức giao thức và mức vật lý như quy định sử dụng hệ thống.
- Mức vật lý: Mức này là mức cơ bản của an toàn bảo mật bằng việc thiết lập các quy chế sử dụng và can thiệp của con người vào hệ thống. Hệ thống cơ sở hạ tầng để đảm bảo an toàn, an ninh nơi đặt các thiết bị của hệ thống tránh sự can thiệp bất hợp pháp. Mức an toàn này bao gồm quy chế sử dụng phòng máy chủ, quản trị và can thiệp phòng máy, máy chủ, quy chế kết nối mạng nội bộ.
- Mức giao thức mạng: Hệ thống được triển khai trên môi trường mạng. Các ứng dụng được thực thi trên web. Vì vậy, giao thức bảo mật mạng cần phải được thực thi áp dụng để việc trao đổi thông tin bảo mật giữa máy khách và máy chủ được đảm bảo an toàn. Giao thức https sẽ được sử dụng thay thế giao thức http trong trường hợp sau đăng nhập sử dụng hệ thống.
- Mức hệ quản trị CSDL: Mỗi hệ quản trị CSDL đều có một hệ thống quản trị người dùng và phân quyền riêng. Một phần mềm ứng dụng trong hệ thống đóng vai trò như một người dùng đối với CSDL và đều có hạn mức quyền tương tác với CSDL.

- Mức ứng dụng: Tại mức ứng dụng, hệ thống sử dụng phương thức đăng nhập theo tài khoản. Người sử dụng được phép đăng nhập vào hệ thống với các tài khoản được cấp. Quản trị hệ thống sẽ phân quyền sử dụng theo thẩm quyền mức can thiệp và tương tác hệ thống theo mỗi tài khoản, nhóm tài khoản được thiết lập. Các nhóm tài khoản người ứng dụng sau cần được xác lập:
  - + Người quản trị hệ thống: Người dùng quản trị hệ thống phải có các quyền sau: Cấu hình hệ thống máy chủ, cấu hình hệ thống phần mềm, thêm và bớt người sử dụng, gán quyền người sử dụng, theo dõi tình trạng hoạt động của hệ thống.
  - + Người dùng quản trị dữ liệu: Thực hiện các thao tác xuất nhập dữ liệu trong các trường hợp tích hợp dữ liệu vào hệ thống, cập nhật dữ liệu mới thay thế hoặc theo thời gian, soạn thảo các quy trình nhập xuất dữ liệu phù hợp với yêu cầu khai thác. Cung cấp các dữ liệu, tài liệu theo yêu cầu người khai thác đã đăng ký trên hệ thống mà dữ liệu chưa có sẵn hoặc qua con đường bán tự động.
  - + Người dùng khai thác dữ liệu: Là nhóm người chỉ khai thác dữ liệu, không cập nhật. Nhóm người này có những quyền sau: Thao tác với hệ thống để khai thác dữ liệu theo yêu cầu, sử dụng các dịch vụ bản đồ được cung cấp. Đăng ký dữ liệu cần cung cấp trực tuyến.
- Đối với việc bảo mật dịch vụ Web (WebService) hoặc Restful API đều phải áp dụng công nghệ mã hóa và giải mã theo quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin & Truyền thông.

## **8.2 Yêu cầu về thời gian**

- Đảm bảo hệ thống có thời gian phản hồi tối đa dưới 3 giây (thời gian phản hồi được tính từ khi người dùng gửi yêu cầu đáp ứng tới hệ thống cho đến khi nhận được dữ liệu phản hồi từ hệ thống).
- Đảm bảo hệ thống có thời gian phản hồi chậm nhất dưới 30 giây (bao gồm cả các trường hợp thực hiện chức năng báo cáo, thống kê).

## **8.3 Yêu cầu về tài nguyên sử dụng**

- Đảm bảo hiệu suất làm việc trung bình của CPU trên máy chủ dữ liệu  $\leq 75\%$ .
- Đảm bảo hiệu suất làm việc trung bình của CPU trên máy chủ ứng dụng  $\leq 75\%$ .

## **8.4 Yêu cầu truy cập đồng thời**

- Đảm bảo hệ thống có khả năng đáp ứng ít nhất 1000 truy cập đồng thời.
- Đảm bảo đáp ứng số người sử dụng hoạt động đồng thời ít nhất 200 tài khoản người dùng.

## **8.5 Yêu cầu về tương thích**

- Hệ thống đảm bảo khả năng sử dụng tài nguyên dùng chung như lưu trữ, vi xử lý, bộ nhớ truy cập ngẫu nhiên trên nền tảng ảo hóa;
- Phải cung cấp các dữ liệu đặc tả để hỗ trợ tìm kiếm, trao đổi và chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với các dịch vụ bên thứ 3.

## **8.6 Yêu cầu về giao diện**

- Phần mềm phải mang tính trực quan dễ sử dụng và thân thiện với người dùng. Hiện thị hoàn toàn là ngôn ngữ tiếng Việt theo quy định hiện hành.

- Giao diện thao tác chức năng phải đảm bảo tính đơn giản và dễ sử dụng, nhất là đối với các chức năng nhập liệu. Giao diện yêu cầu tính thẩm mỹ nên đòi hỏi yêu cầu về thiết kế giao diện. Hỗ trợ giao diện trên các thiết bị di động (Android và iOS)
- Nội dung các chức năng phải dễ hiểu, đảm bảo nhấn mạnh những phần quan trọng và bố cục hài hòa các nội dung. Các lỗi nên được thể hiện để hỗ trợ người dùng.

### **8.7 Yêu cầu về tính tin cậy**

- Sẵn sàng: Khả năng hệ thống hoạt động ở trạng thái bình thường phải đạt mức 99,5% theo năm, trong đó không kể thời gian bảo trì theo kế hoạch định trước; thời gian không sẵn sàng của hệ thống phải nhỏ hơn 1 giờ/1 tháng không tính thời gian bảo trì hệ thống;
- Khả năng chịu lỗi:
  - + Hệ thống phải đảm bảo không có các lỗi lỗi tràn số, vòng lặp vô hạn.
  - + Đảm bảo kiểm tra dữ liệu đầu vào trước khi thực hiện tác vụ.
  - + Các lỗi hệ thống đều phải được kiểm tra và thông báo cho người dùng, hệ thống vẫn tiếp tục vận hành sau khi thông báo lỗi, đảm bảo không có hiện tượng treo hệ thống khi có lỗi xảy ra.
  - + Hệ thống đảm bảo hoạt động bình thường trong trường hợp một trong các máy chủ vật lý/máy chủ ứng dụng bị lỗi.
- Khả năng phục hồi: Trong mọi trường hợp xảy ra sự cố (dữ liệu, máy chủ vật lý, máy chủ ứng dụng), thời gian cho phép để hệ thống phục hồi trạng thái hoạt động bình thường tối đa là 3 giờ (h); Thời gian cho phép giữa hai lần liên tiếp xảy ra sự cố tối đa là 6 tháng.

### **8.8 Yêu cầu về an toàn bảo mật**

- Bảo mật: Đảm bảo việc truy cập dữ liệu là chỉ được phép đối với các đối tượng được phân quyền tương ứng.
- Toàn vẹn: Ngăn ngừa các truy cập hoặc thay đổi không được phép đối với các chương trình máy tính/dữ liệu của một hệ thống. Không cho phép tên tài khoản và mật khẩu đăng nhập được truyền trên môi trường mạng mà không được mã hóa.
- Chống chối bỏ: Ghi nhận các nhật ký truy cập hệ thống và các thao tác cập nhật thay đổi CSDL của người dùng.
- Xác thực: Hệ thống hỗ trợ việc xác thực bằng tên tài khoản, mật khẩu đăng nhập và thông tin mật khẩu phải được lưu trữ dưới dạng đã được mã hóa bằng hàm băm.
- Hệ quản trị CSDL phải hỗ trợ tính năng tự động hóa quá trình sao lưu dữ liệu: Hệ thống có chức năng sao lưu định kỳ theo lịch đặt sẵn của người quản trị hệ thống nhằm hạn chế những mất mát khi hệ thống gặp sự cố. Khi hệ thống gặp sự cố thì vẫn có thể khôi phục lại số liệu gần nhất có thể. Việc lập lịch sao lưu cơ sở dữ liệu được thiết lập thông qua khả năng lập lịch mạnh mẽ của hệ quản trị cơ sở dữ liệu, với khả năng lập lịch sao lưu theo thời gian, sao lưu toàn bộ (Full Database Backups), sao lưu sự thay đổi (Differential Database Backups). Việc sao lưu các ứng dụng, cùng với dữ liệu (các phân vùng, các thư mục và file) sử dụng window server backup (WSB) kèm theo hệ điều hành window server.

- Hệ thống bảo mật được thực thi nhiều lớp để đảm bảo an toàn dữ liệu được lưu trữ tránh những can thiệp từ bên ngoài và không có thẩm quyền. Bảo mật có nhiều mức độ bảo mật khác nhau: bảo mật mức mạng, mức ứng dụng, mức giao thức và mức vật lý như quy định sử dụng hệ thống.
- Mức ứng dụng: Tại mức ứng dụng, hệ thống sử dụng phương thức đăng nhập theo tài khoản. Người sử dụng được phép đăng nhập vào hệ thống với các tài khoản được cấp. Quản trị hệ thống sẽ phân quyền sử dụng theo thẩm quyền mức can thiệp và tương tác hệ thống theo mỗi tài khoản, nhóm tài khoản được thiết lập.
- Mức giao thức mạng: Hệ thống được triển khai trên môi trường mạng. Các ứng dụng được thực thi trên web. Vì vậy, giao thức bảo mật mạng cần phải được thực thi áp dụng để việc trao đổi thông tin bảo mật giữa máy khách và máy chủ được đảm bảo an toàn. Ở đây, giao thức https sẽ được sử dụng thay thế giao thức http trong trường hợp sau đăng nhập sử dụng hệ thống.
- Mức hệ quản trị CSDL: Mỗi hệ quản trị CSDL đều có một hệ thống quản trị người dùng và phân quyền riêng. Một phần mềm ứng dụng trong hệ thống đóng vai trò như một người dùng đối với CSDL và đều có hạn mức quyền tương tác với CSDL.
- Mức vật lý: Mức này là mức cơ bản của an toàn bảo mật bằng việc thiết lập các quy chế sử dụng và can thiệp của con người vào hệ thống. Hệ thống cơ sở hạ tầng để đảm bảo an toàn, an ninh nơi đặt các thiết bị của hệ thống tránh sự can thiệp bất hợp pháp. Mức an toàn này bao gồm quy chế sử dụng phòng máy chủ, quản trị và can thiệp phòng máy, máy chủ, quy chế kết nối mạng nội bộ. Tất cả các yêu cầu này sẽ được cụ thể hóa rõ ràng trong hợp đồng thuê máy chủ vận hành hệ thống.
- Đối với việc bảo mật dịch vụ Web (WebService) hoặc Restful API đều phải áp dụng công nghệ mã hóa và giải mã theo quy định tại Thông tư số 39/2017/TT-BTTTT ngày 15/12/2017 của Bộ Thông tin & Truyền thông.
- Bảo đảm đáp ứng yêu cầu an toàn ứng dụng, an toàn dữ liệu tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT, tiêu chuẩn quốc gia TCVN 11930:2017 về Công nghệ thông tin
  - Các kỹ thuật an toàn - Yêu cầu cơ bản về an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

### **8.9 Yêu cầu về an toàn thông tin**

- Hệ thống phải đảm bảo các yêu cầu về an toàn thông tin trước khi vận hành chính thức trên môi trường internet được quy định tại Nghị định 85/NĐ-CP ngày 01/7/2016 và Thông tư 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022;
- Trước khi đưa vào vận hành, khai thác, Công ty Thuốc lá Sài Gòn phải thực hiện vận hành thử và phải được lập thành văn bản và tuân thủ theo Quy định tại Điều 10, Thông tư 16/2024/TT-BTTTT ngày 30/12/2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông Quy định chi tiết nội dung công tác triển khai, giám sát công tác triển khai, nghiệm thu đối với dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; xác định yêu cầu về chất lượng dịch vụ và các nội dung đặc thù của hợp đồng thuê dịch vụ đối với thuê dịch vụ công nghệ thông tin theo yêu cầu riêng.

### **8.10 Yêu cầu khả năng duy trì được**

- Tính cài đặt được: Hệ thống được đóng gói và cài đặt dễ dàng, một cách tự động, hạn chế các thao tác cấu hình thủ công; cung cấp hướng dẫn cài đặt, cấu hình hệ thống ở dạng video; tổng thời gian cài đặt hệ thống không quá 12 (h); tổ chức khóa đào tạo cán bộ chuyên trách;

- Khả năng thay thế được: Các phần mềm thương mại thuộc hệ thống phải hỗ trợ khả năng thay thế bởi ít nhất một phần mềm thương mại khác có cùng mục đích sử dụng trong cùng một môi trường.

### **8.11 Yêu cầu về tính sẵn sàng với IPv6**

Giải pháp xây dựng phải hoạt động trên môi trường internet bảo đảm sẵn sàng với IPv6. Khi có nhu cầu đăng ký sử dụng IP, có thể xin cấp từ một trong hai nguồn sau đây:

- Tại các nhà cung cấp dịch vụ Internet (ISP).

Hiện tại 100% các nhà cung cấp dịch vụ Internet lớn ở Việt Nam đều đã sẵn sàng về tài nguyên địa chỉ IPv6 để cung cấp cho khách hàng. Khách hàng kết nối của các ISP này có thể liên hệ với các nhà cung cấp dịch vụ của mình để xin cấp địa chỉ IPv6. Tuy nhiên, cũng giống như IPv4, địa chỉ IPv6 cấp từ ISP là địa chỉ phụ thuộc. Có nghĩa là khi khách hàng không ký hợp đồng đầu nối với ISP nữa, khách hàng phải trả lại vùng địa chỉ IPv6 đã xin cho ISP và chuyển sang sử dụng IPv6 của nhà cung cấp dịch vụ mới.

- Tại Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC).

Trung tâm Internet Việt Nam (VNNIC) là tổ chức quản lý địa chỉ cấp quốc gia, quản lý thống nhất toàn bộ không gian địa chỉ (IPv4, IPv6) tại Việt Nam. Toàn bộ các ISP tại Việt Nam sử dụng các vùng địa chỉ IP cấp phát từ VNNIC để phục vụ cho hoạt động mạng và cấp lại cho khách hàng. Cũng giống như IPv4, địa chỉ IPv6 được cấp từ VNNIC là địa chỉ độc lập. Tổ chức đã được cấp địa chỉ IPv6 có thể mang vùng địa chỉ đã cấp kết nối tới bất kỳ nhà cung cấp dịch vụ kết nối nào.

Theo quy định tại thông tư số 189/2010/TT-BTC ngày 24/11/2010 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí tên miền quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí tên miền quốc gia và địa chỉ Internet của Việt Nam, các tổ chức đã được cấp và đang duy trì sử dụng địa chỉ IPv4 sẽ có quyền lợi được sử dụng miễn phí một lượng địa chỉ IPv6 tương ứng với số lượng địa chỉ IPv4 đang duy trì.

Hệ thống được triển khai xây dựng phù hợp và hoạt động tốt trên môi trường mạng IPv4 và IPv6;

Hệ thống được thiết kế, hiệu chỉnh cho phép tương thích với IPversion người sử dụng thiết lập trên máy;

Hệ thống được thiết kế phù hợp và đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật truyền dữ liệu trên mạng qua IPv4 và IPv6;

Hệ thống hỗ trợ file config cung cấp cấu hình kết nối hỗ trợ, chuyển đổi từ IPv4 qua IPv6.

### **8.12 Về trao đổi tích hợp**

Có khả năng hỗ trợ chia sẻ thông tin, bảo đảm khả năng liên kết, tích hợp với các dịch vụ bên thứ 3.

## **IX. Yêu cầu chuyển giao phần mềm**

Đơn vị triển khai phần mềm phải đảm bảo tập huấn công nghệ cho đội ngũ quản trị của Công ty Thuốc lá Sài Gòn khi có yêu cầu và chuyển giao đầy đủ các sản phẩm sau đây:

- Bộ cài đặt phần mềm và license phần mềm (đối với phần mềm thương mại), cam kết toàn quyền sở hữu hoặc giấy chứng nhận sở hữu trí tuệ, các thư viện sử dụng của bên thứ ba;

- Tài liệu phân tích và thiết kế phần mềm: Bao gồm bản cứng (Bản in và đóng cuốn) và bản mềm (File word);
- Tài liệu hướng dẫn sử dụng theo vai trò người sử dụng, vai trò người quản trị hệ thống, hướng tới các tình huống sử dụng và hướng dẫn kiểm tra, xử lý các sự cố, tài liệu phải viết bằng tiếng Việt;
- Tài liệu về API hướng dẫn sử dụng các Web API của phần mềm.

## **X. Yêu cầu về bảo hành**

### **10.1 Yêu cầu trong thời gian bảo hành**

- Nhà thầu phải cung cấp thông tin liên hệ của nhân sự phụ trách bảo hành, bao gồm: họ tên, số điện thoại và email. Nhân sự phụ trách phải sẵn sàng tiếp nhận yêu cầu hỗ trợ 24/7.
- Trường hợp thay đổi nhân sự bảo hành, Nhà thầu phải thông báo cho Công ty Thuốc lá Sài Gòn tối thiểu 03 ngày làm việc trước khi thay đổi.
- Đối với lỗi đơn giản (không yêu cầu thay đổi kiến trúc hệ thống hoặc thiết kế cơ sở dữ liệu), thời gian khắc phục sự cố không quá 08 giờ làm việc kể từ thời điểm nhận được thông báo của Công ty Thuốc lá Sài Gòn.
- Đối với lỗi phức tạp (yêu cầu chỉnh sửa, thay đổi kiến trúc hệ thống hoặc thiết kế cơ sở dữ liệu), thời gian khắc phục sự cố không quá 40 giờ làm việc kể từ thời điểm nhận được thông báo của Công ty Thuốc lá Sài Gòn.
- Trong thời gian bảo hành, Nhà thầu phải thực hiện:
  - Khắc phục lỗi phần mềm và lỗi hệ thống phát sinh;
  - Hỗ trợ kỹ thuật, vận hành và xử lý sự cố;
  - Cập nhật, hiệu chỉnh phần mềm nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định và an toàn.
  - Thực hiện công tác kiểm tra định kỳ nhằm bảo đảm hệ thống hoạt động liên tục, ổn định và an toàn tối thiểu 01 lần/quý.
- Thời gian bảo hành toàn bộ hệ thống tối thiểu: 24 tháng kể từ ngày nghiệm thu đưa vào sử dụng.
- Bảo đảm có thiết bị dự phòng thay thế sử dụng tạm thời trong thời gian bảo hành thiết bị (nếu có).

## **XI. Các chỉ tiêu kỹ thuật áp dụng trong triển khai lắp đặt, cài đặt, kiểm tra và hiệu chỉnh thiết bị, phần mềm**

Dự án số hoá dữ liệu thông tin thuốc lá bao để kiểm soát, truy vết từ khâu sản xuất, vận chuyển đến thị trường tiêu thụ sản phẩm cần đảm bảo các chỉ tiêu sau:

- Các thiết bị có thông số phù hợp với yêu cầu kỹ thuật hoặc cao hơn.
- Đảm bảo nhất quán và mở rộng của hệ thống, kế thừa nền tảng hạ tầng và ứng dụng sẵn có, dễ dàng khai thác và truy cập.
- Tuân thủ các chuẩn thông tin, chuẩn ứng dụng, chuẩn cơ sở dữ liệu cơ bản, có tính phổ biến.

- Đảm bảo phù hợp với Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số ban hành kèm theo Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ; Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0 ban hành kèm theo Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Quyết định số 1923/QĐ-UBND ngày 05/3/2026 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Khung kiến trúc dữ liệu và Khung quản trị, quản lý dữ liệu Thành phố Hồ Chí Minh.

## **XII. Phương án bảo đảm an toàn, an ninh mạng của dự án**

### **12.1 Đề xuất cấp độ an toàn thông tin cho dự án**

Trong quá trình thực hiện dự án, Chủ đầu tư cần tiến hành xây dựng phương án đảm bảo an toàn thông tin dự án dựa trên các nội dung được quy định tại Nghị định 85/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ và Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ Thông tin và Truyền Thông.

Nội dung phương án phải đảm bảo các yêu cầu được quy định tại Điều 19, Nghị định 85/2016/NĐ-CP, cụ thể như sau:

- Phương án đảm bảo an toàn thông tin cho dự án phải đáp ứng yêu cầu cơ bản trong tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về bảo đảm an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ 2.
- Phương án bảo đảm an toàn hệ thống thông tin phải bao gồm các nội dung sau đây:
  - a. Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin trong khâu thiết kế, xây dựng: hệ thống thông tin phải được thiết kế và xây dựng với các biện pháp bảo mật ngay từ ban đầu.
  - b. Bảo đảm an toàn hệ thống thông tin trong quá trình vận hành: xây dựng phương án đảm bảo vận hành hệ thống liên tục và ổn định, có phương án kiểm tra và xử lý các lỗi hỏng bảo mật thường xuyên, kịp thời.
  - c. Kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin: thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hệ thống thường xuyên trong quá trình triển khai dự án, kiểm tra đánh giá định kỳ sau khi dự án được đưa vào vận hành.
  - d. Quản lý rủi ro an toàn thông tin: xác định, đánh giá và xử lý các rủi ro có thể ảnh hưởng đến an toàn thông tin
  - e. Giám sát an toàn thông tin: xây dựng phương án, quy trình giám sát, phân công nhân sự quản lý chặt chẽ, thường xuyên giám sát hoạt động của hệ thống để phát hiện các dấu hiệu bất thường
  - f. Dự phòng, ứng cứu sự cố, khôi phục sau thảm họa: xây dựng phương án, kế hoạch ứng cứu nhanh chóng và hiệu quả khi xảy ra sự cố bảo mật.
  - g. Kết thúc vận hành, khai thác, thanh lý, hủy bỏ: xây dựng phương án xóa bỏ hoặc bảo mật an toàn dữ liệu sau khi dự án kết thúc.
- Các phương án, yêu cầu có thể được điều chỉnh, cập nhật bổ sung tùy thuộc vào quy mô, tính chất từng thời điểm của dự án.
- Chủ đầu tư có thể phân tách các yêu cầu thành các nhiệm vụ chi tiết và có bảng phân công cụ thể cho từng đơn vị hoặc cá nhân.

### **12.2 Đảm bảo an toàn thông tin đối với thiết bị**

Thiết bị, linh kiện phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng. Nhà thầu thực hiện các biện pháp chứng minh đáp ứng an toàn thông tin của thiết bị, linh kiện trước khi triển khai.

### **12.3 Đối với quá trình vận hành**

Cán bộ vận hành hệ thống cần nắm đầy đủ chức năng, cách thức kết nối các thành phần trong hệ thống thông qua công tác đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị hệ thống. Đơn vị triển khai có trách nhiệm hướng dẫn đầy đủ, chi tiết cho cán bộ tiếp nhận, chuyển giao tài liệu, đảm bảo người vận hành nắm rõ các nội dung được bàn giao;

Đơn vị triển khai và các bên liên quan có trách nhiệm bảo mật thông tin được cung cấp, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép bằng văn bản.

### **XIII. Yêu cầu chi tiết về việc đào tạo, tập huấn hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành**

#### **a) Yêu cầu chung**

Việc đào tạo phải thực hiện theo đúng nguyên tắc đào tạo, bao gồm việc lập kế hoạch đào tạo và thực hiện đào tạo. Cụ thể:

- Lập kế hoạch đào tạo:
  - + Lập kế hoạch đào tạo chi tiết cho đơn vị các cấp;
  - + Chuẩn bị nội dung và tài liệu đào tạo;
  - + Thống nhất về kế hoạch và nội dung đào tạo;
  - + Chuẩn bị phòng đào tạo;
  - + Chuẩn bị trang thiết bị (máy tính, máy chiếu, ...).
- + Thực hiện đào tạo:
  - + Khai giảng khoá đào tạo;
  - + Truyền đạt nội dung kiến thức và thực hành theo kế hoạch đào tạo;
  - + Hỗ trợ giải đáp cho học viên;
- Tổng kết:
  - + Kiểm tra kết thúc khoá đào tạo;
  - + Tổng kết kết thúc khoá đào tạo.

#### **b) Yêu cầu giảng viên**

Giảng viên: Giảng viên am hiểu về quy trình nghiệp vụ, sử dụng được ứng dụng để có thể trao đổi, hướng dẫn người sử dụng.

Trợ giảng: Trợ giảng thành thạo về ứng dụng, có thể giải đáp thắc mắc của người sử dụng.

#### **c) Yêu cầu về đào tạo**

- Quy mô đào tạo: Đào tạo cho cán bộ quản trị vận hành.
- Nội dung đào tạo: Phải đảm bảo đào tạo sử dụng đầy đủ các chức năng phần mềm cung cấp, các nội dung về cài đặt và cấu hình phần mềm. Nội dung đào tạo phải đảm bảo có lý thuyết và thực hành.

- Địa điểm đào tạo: Công ty thuốc lá Sài Gòn.
- Hình thức đào tạo: 01 lớp đào tạo trực tiếp.
- Giảng viên chính phải đáp ứng yêu cầu như có khả năng truyền đạt tốt, nắm vững quy trình nghiệp vụ và các chức năng phần mềm.
- Nội dung tài liệu phải đảm bảo theo đúng hiện trạng của phần mềm, tài liệu bàn giao phải gồm 2 loại: bản cứng (Bản in và đóng cuốn) và bản mềm (File word).

#### **XIV. Yêu cầu về biện pháp an toàn vận hành, phòng, chống cháy, nổ**

Các giải pháp phòng chống cháy nổ được thực hiện trên cơ sở các giải pháp đồng bộ đã được thực hiện chung tại địa điểm lắp đặt thiết bị/cài đặt phần mềm. Trên cơ sở tuân thủ và bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ, các thiết bị được lắp đặt trong dự án cũng được kế thừa những giải pháp đã đề ra trước đây về phòng chống cháy nổ.

Yêu cầu cụ thể bảo đảm tuân thủ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 3890:2009 - Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình - Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 06:2010/BXD về an toàn cháy cho nhà và công trình.

Dự án triển khai trong khu vực công nghiệp và đã trang bị thiết bị chống sét, chống cháy để bảo vệ hệ thống. Do đó, không cần đầu tư thêm hệ thống phòng chống cháy nổ riêng, mà sử dụng chung hệ thống đã có tại địa điểm triển khai.

**B. Yêu cầu về kỹ thuật cụ thể của thiết bị/hàng hóa:**

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
<b>I</b>	<b>Thiết bị đọc mã QR code trên bao thuốc</b>	
1	Máy PDA quét mã QR cầm tay	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quét được tất cả các loại mã: Barcode (1D, 2D), QR.</li> <li>- Nguồn điện cấp: Đáp ứng 5VDC <math>\pm</math>10%</li> <li>- Tốc độ quét: Đáp ứng 12 cm/ giây (chế độ cầm tay) và 75 cm/ giây (chế độ để chân đế).</li> <li>- Hỗ trợ kết nối có dây và không dây.</li> <li>- Cấp bảo vệ: tối thiểu IP42.</li> <li>- Pin sạc: tối thiểu 2400 mAh.</li> <li>- Hãng sản xuất: thuộc các nước G7, mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.</li> <li>- Bảo hành: 24 tháng.</li> </ul>
2	Camera đọc mã QR bao thuốc	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có khả năng đọc mã QR / DataMatrix trên dây chuyền có tốc độ từ 100 đến 600 bao/phút.</li> <li>- Nguồn cấp DC: Đáp ứng 24VDC <math>\pm</math>10%.</li> <li>- Độ phân giải: tối thiểu 1.2 MP.</li> <li>- Cấp bảo vệ: tối thiểu IP67.</li> <li>- Tiêu chuẩn/ chứng nhận: RoHS.</li> <li>- Tiêu chuẩn: IEC 60068 hoặc tương đương.</li> <li>- Giao thức: TCP/IP, PROFINET (class B), EtherNet/IP™, Modbus TCP.</li> <li>- Hãng sản xuất: thuộc các nước G7, mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.</li> <li>- Bảo hành: 24 tháng.</li> </ul>
3	Tủ điện điều khiển (gồm Vô tủ, PLC, cảm biến, bộ nguồn, máy tính công nghiệp chạy phần mềm, ...)	<ul style="list-style-type: none"> <li>- PLC tối thiểu 14 I/O.</li> <li>- Bộ nguồn 24VDC tối thiểu 5A và các thiết bị phụ trợ.</li> <li>- Máy tính công nghiệp với cấu hình tối thiểu phù hợp với doanh nghiệp: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Nguồn cấp công nghiệp DC: 9 - 48VDC.</li> <li>+ Màn hình: tối thiểu 16 inch, full HD, có cảm ứng.</li> <li>+ Hệ điều hành: Windows 11 Pro 64-bit và có bản quyền vĩnh viễn.</li> </ul> </li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Core i7 14th, 2.0 GHz, Ram 64GB, SSD 1TB, bàn phím, chuột.</li> <li>+ I/O port: 1xDP, 1xHDMI, 2xCOM, 2xRJ45, 3xUSB3.0.</li> <li>- Hãng sản xuất: thuộc các nước G7, mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.</li> <li>- Bảo hành: 24 tháng.</li> </ul>
4	Máy in mã QR và RFID	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công nghệ in: in nhiệt.</li> <li>- Tốc độ in (tối đa): Đáp ứng tối thiểu 14 ips.</li> <li>- Độ phân giải: Đáp ứng tối thiểu 12 dot/mm (305 dpi).</li> <li>- Chiều rộng in (tối đa): Đáp ứng tối thiểu 100 mm</li> <li>- Hỗ trợ in mã vạch 1D, 2D (QR Code, DataMatrix) và mã hóa RFID.</li> <li>- Hỗ trợ đồng thời UHF và HF RFID.</li> <li>- Có chức năng phát hiện thẻ RFID lỗi (Dead Chip/Bad Tag Detection) và xác minh dữ liệu RFID sau khi ghi.</li> <li>- Có màn hình LCD hiển thị trạng thái hoạt động và hỗ trợ cấu hình trực tiếp trên thiết bị.</li> <li>- Hỗ trợ các ngôn ngữ: SBPL, DPL, EPL, IPL, TPCL, XML, ZPL.</li> <li>- Cổng giao tiếp: Ethernet TCP/IP, USB.</li> <li>- Tương thích với các hệ điều hành: Windows 11/ Windows Server 2025/ 2022/ 2016.</li> <li>- Hãng sản xuất: thuộc các nước G7, mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.</li> <li>- Bảo hành: 24 tháng.</li> </ul>
<b>II</b>	<b>Thiết bị đọc RFID</b>	
1	Đầu đọc RFID	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tốc độ đọc: tối thiểu 400 thẻ/ giây.</li> <li>- Hỗ trợ chuẩn UHF RFID EPC Class 1 Generation 2 Version 2 (EPC Gen2v2), tương thích ISO/IEC 18000-63 hoặc cao hơn.</li> <li>- Công suất phát: tối thiểu từ 10 dBm - 30 dBm.</li> <li>- Số cổng anten: tối thiểu 4.</li> <li>- Cấp bảo vệ: tối thiểu IP53.</li> <li>- Cổng giao tiếp: Ethernet TCP/IP, USB.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hãng sản xuất: thuộc các nước G7, mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.</li> <li>- Cam kết đảm bảo tương thích với hệ thống tham dự thầu.</li> <li>- Bảo hành: 24 tháng.</li> </ul>
2	Thiết bị truyền và nhận tín hiệu tần số vô tuyến trong hệ thống RFID	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Loại Panel antenna tương thích với đầu đọc RFID tham dự thầu.</li> <li>- Ăng ten: độ lợi (gain) tối thiểu từ 8 dBi trở lên.</li> <li>- Cấp bảo vệ: tối thiểu IP54.</li> <li>- Hãng sản xuất: thuộc các nước G7, mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.</li> <li>- Cam kết đảm bảo tương thích với hệ thống tham dự thầu.</li> <li>- Bảo hành: 24 tháng.</li> </ul>
3	Máy quét RFID	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đọc thẻ RFID UHF.</li> <li>- Có màn hình màu tối thiểu 4" và có cảm ứng.</li> <li>- CPU: tối thiểu 2.0 GHz.</li> <li>- Ram: tối thiểu 4GB.</li> <li>- Flash memory: tối thiểu 32GB.</li> <li>- Hệ điều hành: Android 11.</li> <li>- Pin Li-Ion, 3.6VDC, tối thiểu 7000mAh PowerPrecision+ battery; full charge under five (5) hours; hot swap support with temporary WLAN/Bluetooth session persistence.</li> <li>- Circular Polarized RFID Antenna.</li> <li>- Chuẩn kết nối: Loại không dây.</li> <li>- Có hỗ trợ tiêu chuẩn EPC Class 1 Gen2; EPC Gen2/ ISO 18000-63</li> <li>- Cấp bảo vệ: tối thiểu IP54.</li> <li>- Hãng sản xuất: thuộc các nước G7, mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.</li> <li>- Cam kết đảm bảo tương thích với hệ thống tham dự thầu.</li> <li>- Bảo hành: 24 tháng.</li> </ul>
4	Bộ gá cơ khí	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Gá làm bằng thép không rỉ đảm bảo các đặc tính như độ bền, độ cứng, khả năng chống mài mòn.</li> <li>- Bảo hành: 24 tháng.</li> </ul>

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
5	Tủ mạng chứa Switch	Kiểu dáng: Rack 9U và các phụ kiện (Phụ kiện Patch panel; Thanh nguồn; Phụ kiện quản lý dây, ...)
6	Switch 24 port	<p><b>Kiểu dáng:</b> Rack 1U</p> <p><b>Giao diện kết nối tối thiểu đáp ứng</b>  20x 10/100/1000T (RJ-45)  4x 100M/1/2.5/5G Multi-Gigabit (RJ-45)  4x 1/10 GIGABIT SFP+ PORTS  Số cổng PoE: 24 ports (20x GbE + 4x Multi-Gigabit)</p> <p><b>Cấu hình phần cứng và năng lực của thiết bị tối thiểu đáp ứng</b>  Năng lực chuyển mạch tối đa: <math>\geq 160</math> Gbps  Khả năng chuyển gói tin tối đa: <math>\geq 119</math> Mpps  Tổng công suất PoE tối đa: 370W  Địa chỉ MAC: 16K  VLAN ID: 4094  RAM: 1 GB DDR3  Jumbo frames: 10 KB (L2), 9 KB (L3)  Route: IPv4, IPv6  Packet buffer: 1.5 MB</p> <p><b>Đáp ứng các tính năng layer 2:</b>  IEEE 802.1Q Virtual LAN (VLAN) bridges  Voice VLAN  Tính năng mạch vòng (ring) cho phép chuyển đổi dự phòng nhanh (EPSRing™)  Link aggregation (static and LACP)  Multiple Spanning Tree Protocol (MSTP)  Rapid Spanning Tree Protocol (RSTP)  STP root guard  Tương thích với PVST+</p>

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
		<p>Loop protection: loop detection and thrash limiting</p> <p><b>Đáp ứng các tính năng layer 3:</b></p> <p>IPv4 static routing and RIP</p> <p>IPv6 static routing</p> <p><b>Đáp ứng các tính năng quản trị:</b></p> <p>Hỗ trợ phần mềm cho phép quản lý tập trung và khôi phục cài đặt tự động</p> <p>Giao diện dòng lệnh CLI thông qua cổng quản trị console, telnet, SSH</p> <p>Giao diện WEB</p> <p>Industry-standard CLI</p> <p>Quản trị thiết bị dựa trên tiêu chuẩn SNMP MIB</p> <p>Cho phép sử dụng USB lưu trữ phần mềm, cấu hình</p> <p>Chế độ thân thiện với môi trường cho phép tắt đèn LED để tiết kiệm điện</p> <p>Cho phép thực thi các tập lệnh do người dùng xác định trước theo sự kiện được hệ thống lựa chọn</p> <p><b>Đáp ứng các tính năng bảo mật:</b></p> <p>Access Control Lists (ACLs) dựa trên layer 3 và 4 headers</p> <p>Auth-fail and guest VLANs</p> <p>Authentication, Authorization and Accounting (AAA)</p> <p>Bootloader có thể được bảo vệ bằng mật khẩu để bảo mật thiết bị</p> <p>BPDU protection, DHCP snooping, IP source guard and Dynamic ARP Inspection (DAI)</p> <p>Dynamic VLAN, Private VLANs</p> <p>MAC address filtering and MAC address lock-down</p> <p>Network Access and Control (NAC) features manage endpoint security</p> <p>Port-based learn limits (intrusion detection)</p> <p>Secure Copy (SCP)</p> <p>Strong password security and encryption</p> <p>Tri-authentication: MAC-based, web-based and IEEE 802.1x</p> <p><b>Đáp ứng các tính năng khác:</b></p>

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
		<p>QoS  Priority tagging  DiffServ precedence for eight queues/port, DiffServ Assured Forwarding (AF),  DiffServ Expedited Forwarding (EF)"  A single-rate three-color marker, A two-rate three-color marker  Multicast  IGMP snooping (IGMPv1, v2 and v3)  MLD snooping (MLDv1 and v2)  <b>Yêu cầu về Nguồn và quạt:</b>  Hỗ trợ nguồn AC tích hợp sẵn trong thiết bị  Nguồn Hỗ trợ dòng điện xoay chiều  Tích hợp sẵn quạt trong thiết bị.  Kèm phụ kiện  Bảo hành: 24 tháng</p>
7	Bộ Wifi	<p><b>Đáp ứng năng lực thiết bị tối thiểu:</b>  Chuẩn wifi: 802.11 a/b/g/n/ac/ax Indoor 1024-QAM, HT-20/40/80/160 MHz  Băng tần: 5 GHz (802.11 a/n/ac/ax), 2x2:2, 2.4 GHz (802.11 b/g/n/ax), 2x2:2  "SSID Security: WPA3-SAE, WPA3-Enterprise, WPA2  (CCMP, AES, 802.11i), WPA2 Enterprise (802.1x/EAP), OSEN, OWE, Open"  Tốc độ tối đa lý thuyết: 2.4 GHz: 573.5 Mbps, 5 GHz: 2402 Mbps  Chế độ LED: Multi-color status LEDs, dimmable, on/of  Cổng kết nối: 1 x 10/100/1000 Mbps Ethernet  Antenna gain: 2.4 Ghz: 5 dBi, 5 Ghz: 6 dBi  EIRP: 2.4 Ghz: 23 dBm (tùy theo quốc gia), 5 Ghz: 30 dBm (tùy theo quốc gia)  WLAN: 128 máy khách đồng thời trên mỗi radio, 256 trên mỗi AP, 16 SSID trên mỗi AP  Khả năng chống nhiễu công nghiệp.  <b>Đáp ứng giao thức wifi tiêu chuẩn</b></p>

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
		<p>Hỗ trợ VHT MCS rates, 16/64/256/1024-QAM, 20/40/80/160 MHz</p> <p>TWT, long OFDM symbol, transmit beamforming, AMSDU, AMPDU, RIFS, STBC, LDPC, MIMO power save, MRC, BPSK, QPSK, CCK, DSSS, OFDM, OFDMA, UL/DL MU-MIMO</p> <p>IEEE 802.11 a/ac/ax/b/d/e/g/h/i/k/n/r/u/v/w</p> <p><b>Đáp ứng các tính năng</b></p> <p>Mã hóa xác thực: Open, WPA2-AES with PSK, ePSK and Enterprise, WPA3 with PSK (WPA3-SAE), ePSK, Enterprise, Enterprise-CNSA, OWE (Enhanced Open) OSEN and PMF (802.11 W)</p> <p>MAC xác thực vào cơ sở dữ liệu cục bộ hoặc RADIUS</p> <p>802.1X with EAP-TTLS, EAPTLS/MSCHAPv2, PEAPv0/PEAPv1/EAP-PEAP/EAP-SIM/AKA/AKA'/FAST</p> <p>Hotspot 2.0 WEB authentication</p> <p>Hỗ trợ QoS: 802.11e / WMM (packet marking either with 802.1p or IP DSCP), WMM-PS, U-APSD</p> <p>Multicast to unicast conversion</p> <p>Cơ chế chuyển vùng nhanh chóng: 802.11k/r/v, OKC, cnMaestro-assisted roam</p> <p>Scheduled Wlan, Data Limit, Fast roaming, Mesh</p> <p>Tunnel: L2TPv2, L2GRE, PPPoE</p> <p>Hỗ trợ tính năng: Band Steering</p> <p>Hỗ trợ các dịch vụ: Wi-Fi Calling control, NTP, Syslog, DNS proxy, SNMP traps, SNMPv1, SNMPv2c, SNMPv3, TCP and DNS logging</p> <p>Các tính năng API: RESTful management and statistics API via cnMaestro X, presence location push APIs</p> <p>VLAN: 802.11Q, max 4096</p> <p>Công cụ mạng: Wired and wireless remote packet capture, logging, WAN speed test, ZapD, remote network connectivity tools</p> <p>Security: Rogue AP detection and termination(X), WIDs/WIPs, DoS protection L2-L7 firewall with application visibility(X) &amp; control(X), DNS based access control(X).</p>

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
		ACL and AirCleaner tools <b>Đáp ứng quản trị thiết bị</b> Quản lý độc lập qua giao diện web Quản lý qua cloud của hãng hoàn toàn miễn phí Quản lý qua bản cài ảo hóa onpremise Quản lý qua cloud có tính phí license với các tính năng nâng cao <b>Đáp ứng nguồn và điều kiện hoạt động</b> Hỗ trợ nguồn PoE 802.3af Công suất tiêu thụ: 11W Nhiệt độ hoạt động: 0°C to 50°C Nhiệt độ lưu trữ: -40°C to 70°C Độ ẩm: 95% RH non-condensing MTBF: 831,902 hours at 50°C ambient <b>Chứng chỉ</b> Wi-Fi Alliance, Passpoint 3.0 802.11 a/b/e/g/i/k/n/r/u/v/w/ac/ax, FCC, IC, ETSI, CE, EN 60601-1-2, IEC60950, IEC62368, UL2043, EN 61373 Bảo hành: 24 tháng
8	Dây cáp quang 24FO	Cáp quang chuyên dụng ngoài trời, có giáp, đơn một 9/125, 24 lõi, cường lực thép trung tâm, vỏ LOSH (Premium Line) Premium-Line Fiber optic outdoor cable, steel armored with central steel wire strength member, Multi-tube, SM 9/125, LSOH, 24 core
9	Dây cáp mạng LAN CAT6 U/UTP	Cáp CAT6 U/UTP, 24AWG, lõi đồng đặc, 4 đôi, 305m, vỏ LSOH, màu xám (Premium-Line)
<b>III</b>	<b>Máy tính chủ</b>	
1	Máy tính chủ	Máy chủ dạng rack 2U, ổ cứng gắn ở mặt trước với cấu hình tối thiểu: - Trusted Platform Module 2.0 V6 trở lên

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- 2 x CPU Intel® Xeon® Gold 6526Y 2.8G, 16C/32T, 20GT/S, 37.5M Cache, Turbo, HT (195W) DDR5-5200</li> <li>- RAM: 4x 64GB RDIMM, 5600MT/S, Dual Rank</li> <li>- Ổ cứng SSD: 2 x 480GB SATA Read Intensive 6Gbps 512e 2.5in, Hot-plug AG Drive, 1 DWPD</li> <li>- Ổ cứng SSD: 4x 1,92TB SATA Read Intensive 6Gbps 512e 2.5in Hot-plug AG Drive, 1 DWPD</li> <li>- Front PERC H755 Rear Load</li> <li>- Bộ nguồn: Dual, (1+1) Fully Redundant, Hot- Plug Power Supply, công suất tối thiểu 800w MM (100- 240Vac)</li> <li>- 2x Jumper Cord - C13/C14, 4M, 250V, 10A (US, EU, TW, APCC countries except ANZ)</li> <li>- Hỗ trợ Idrac 9 Enterprise.</li> <li>- Ưu tiên công nghệ ảo hóa.</li> <li>- Mặt nạ bảo vệ mặt trước có màn hình LCD hiển thị thông tin hệ thống.</li> <li>- Hãng sản xuất: thuộc các nước G7, mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.</li> <li>- Bảo hành: 24 tháng.</li> </ul>
2	UPS 6KVA	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Công suất: 6kVA/4.8kW.</li> <li>- Công nghệ chuyển đổi kép trực tuyến.</li> <li>- Cấu trúc lắp đặt: Rack Mount.</li> <li>- Dải điện áp và tần số đầu vào rộng: đáp ứng từ 176-276VAC, 45-66Hz</li> <li>- Điện áp đầu ra: 220VAC±2%</li> <li>- Tần số: 50/60Hz (tự động nhận)</li> <li>- Bao gồm màn hình LCD, cổng kết nối RS232, USB, SNMP card</li> <li>- Thời gian lưu điện: 20 phút với 50% tải và 12 phút với 75% tải</li> <li>- Có thể giám sát từ phần mềm (miễn phí), có hỗ trợ VMware, Hyper-V</li> <li>- Mới 100%, sản xuất từ năm 2025 trở về sau.</li> <li>- Bảo hành: 12 tháng.</li> </ul>
IV	Phần mềm	

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
1	Phần mềm - Hệ thống quản lý tem - Hệ thống truy xuất thông tin trung tâm - Ứng dụng vận hành được cài đặt tại các máy trạm và tại từng dây chuyền sản xuất	Hệ thống quản lý tem bao gồm: - Quản lý nhập kho tem - Xuất tem cho sản xuất - Ghi nhận tem hư, chưa sử dụng - Ghi nhận thông tin (số lượng, thời gian, tên sản phẩm và giá bán sản phẩm....) của tem thuế đã đưa vào sản xuất. - Xuất các biểu mẫu phục vụ báo cáo trong quá trình sản xuất và báo cáo cơ quan quản lý tem thuế theo thông tư mới nhất. Hệ thống truy xuất thông tin trung tâm, bao gồm: - Quản lý thông tin quy trình đóng bao, cây thùng. - Quản lý truy xuất sản phẩm theo tem mã QR (cấp bao - thùng) - Giám sát dữ liệu bán hàng đến đại lý - Phân tích, tổng hợp thông tin bán hàng theo tuyến phân phối - Phục vụ truy xuất ngược (trong audit, khiếu nại, điều tra thị trường, v.v.) Ứng dụng vận hành tại các máy trạm được cài đặt tại từng dây chuyền sản xuất, giúp: - Quản lý quá trình quét mã QR trên dây chuyền - Quản lý và giám sát tiến độ đóng bao, đóng cây, đóng thùng - Ghi nhận các thông tin (tên CN vận hành, dây chuyền, ca và ngày sản xuất ....) - Ghi nhận thông tin Logistic của tem thuế trong quá trình vận chuyển, lưu kho và bán cho các đại lý tiêu thụ - Đồng bộ dữ liệu về hệ thống trung tâm - Thiết kế và cài đặt app trên điện thoại phục vụ công tác truy vết sản phẩm Ứng dụng phần mềm trên App Mobile phục vụ công tác truy vết: + Cấp bao thuốc thông qua mã QR trên tem thuế + Cấp cây thuốc thông qua mã QR của một bao thuốc bất kỳ + Cấp thùng thuốc thông qua mã QR trên thùng thuốc Triển khai phần mềm:



STT	Tên thiết bị	Yêu cầu về kỹ thuật
		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cài đặt phần mềm</li> <li>- Hướng dẫn sử dụng</li> <li>- Nghiệm thu</li> <li>- Bàn giao</li> </ul>
2	Windows Server 2025 Standard	- Gói giấy phép hợp pháp đáp ứng toàn bộ số core của máy chủ với thời gian sử dụng vĩnh viễn cho pháp nhân là Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.
3	SQL Server 2022 Standard Edition	- Giấy phép hợp pháp đáp ứng toàn bộ số core của máy chủ với thời gian sử dụng vĩnh viễn cho pháp nhân là Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn.

### 1.3 Các yêu cầu khác

Có Giấy phép bán hàng/ Giấy ủy quyền bán hàng/ Cam kết hỗ trợ của nhà sản xuất hoặc Đại diện nhà sản xuất tại Việt Nam.

- Nội dung tài liệu tối thiểu bao gồm: tài liệu hướng dẫn vận hành, bảo trì bảo dưỡng bằng tiếng Việt.
- Cam kết cung cấp Giấy chứng nhận chất lượng (CQ) của nhà sản xuất và chứng nhận về nguồn gốc xuất xứ (CO) của hàng hóa khi giao hàng.
- Lắp đặt và hướng dẫn sử dụng toàn bộ hệ thống.
- Nhà thầu phải có thuyết minh về khả năng tích hợp và tương thích giữa các hệ thống để đảm bảo toàn bộ hệ thống được tích hợp vận hành đồng bộ, ổn định.
- Kiểm tra và vận hành: thiết bị hoạt động ổn định.
- Bản quyền: Nhà thầu cam kết cung cấp bản quyền phần mềm hợp pháp cho pháp nhân là Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn, không sử dụng các bản crack, bản chưa Active, hoặc bản dùng thử.
- Hướng dẫn và chuyển giao, hỗ trợ vận hành: Nhà thầu phải tổ chức ít nhất 05 buổi hướng dẫn kỹ thuật chính thức liên quan đến hệ thống đã triển khai. Cung cấp đầy đủ bộ hồ sơ hoàn công (Sơ đồ, tài liệu cấu hình, tài khoản quản trị,...).
- Cung cấp Catalogue hoặc tài liệu thể hiện thông số kỹ thuật của thiết bị tham dự thầu.
- Toàn bộ hồ sơ bản vẽ thi công nhà thầu tự đề xuất và phải trình Chủ đầu tư trước khi triển khai.
- Nhà thầu có trách nhiệm bàn giao đầy đủ hồ sơ bản vẽ sau khi hoàn thành hệ thống bao gồm tối thiểu:
  - Sơ đồ tổng thể hệ thống;
  - Sơ đồ kết nối mạng, thiết bị và truyền dữ liệu;
  - Bản vẽ vị trí lắp đặt thiết bị tại hiện trường;
  - Bản vẽ hoàn công sau lắp đặt.
  - File mềm toàn bộ chương trình phần mềm số hóa, PLC...được lưu trữ

### Mục 2. Bản vẽ:

- Mặt bằng bố trí 26 máy đóng bao thực hiện truy vết
- Tổng mặt bằng bố trí các đầu đọc RFID tại các Kho thành phẩm

### Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

- Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện kiểm tra, thử nghiệm, chạy thử và hiệu chỉnh hệ thống trước khi bàn giao nghiệm thu, bao gồm tối thiểu:
  - Kiểm tra số lượng, chủng loại và tình trạng thiết bị;
  - Kiểm tra việc lắp đặt và kết nối hệ thống;
  - Kiểm tra hoạt động của mạng LAN, WIFI và thiết bị CNTT;
  - Kiểm tra chức năng ghi nhận, truyền nhận và lưu trữ dữ liệu;
  - Kiểm tra hoạt động của thiết bị quét mã QR và RFID;
  - Kiểm tra khả năng tích hợp với hệ thống hiện hữu;

- Chạy thử và đánh giá khả năng phù hợp với nghiệp vụ sản xuất, quản lý kho, truy vết sản phẩm, vận hành ổn định của toàn bộ hệ thống.
- Kết quả kiểm tra và thử nghiệm phải được lập biên bản và xác nhận trước khi nghiệm thu.

### Phần 3A. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG

#### Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

<b>1. Định nghĩa</b>	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Chủ đầu tư” là tổ chức được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>;</p> <p>1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>;</p> <p>1.4. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện dịch vụ liên quan;</p> <p>1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;</p> <p>1.6. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu, là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);</p> <p>1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;</p> <p>1.8. “Hàng hóa” gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; sản phẩm; phương tiện; hàng tiêu dùng; hóa chất, vật tư xét nghiệm, thiết bị y tế; phần mềm thương mại.;</p> <p>1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;</p> <p>1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;</p> <p>1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>1.12. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<b>2. Hồ sơ hợp đồng và thứ tự ưu tiên</b>	<p>2.1. Tất cả các tài liệu quy định tại Mục 2.2 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.2. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;</p> <p>b) E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p>

	<p>c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng;</p> <p>d) E-ĐKC của hợp đồng;</p> <p>đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;</p> <p>g) E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT (nếu có) của Nhà thầu;</p> <p>h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);</p> <p>i) Các tài liệu khác quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>2.3. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 của Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <p>a) Văn bản hợp đồng;</p> <p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
<b>3. Luật và ngôn ngữ</b>	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
<b>4. Thông báo</b>	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại <b>E-ĐKCT</b>. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
<b>5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</b>	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng Séc bảo chi hoặc nộp tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của chủ đầu tư đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt</p>

	<p>Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<b>6. Ký hợp đồng thầu phụ</b>	<p>6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại <b>E-ĐKCT</b> để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.</p> <p>Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.</p>
<b>7. Giải quyết tranh chấp</b>	<p>7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại <b>E-ĐKCT</b> kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<b>8. Phạm vi cung cấp</b>	Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Chương V.
<b>9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ</b>	Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo quy định tại Mẫu số 01A (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc Mẫu số 01B (đối với hợp đồng theo đơn giá) hoặc Mẫu số 01C (đối với hợp đồng hỗn hợp) và Mẫu số 01D Chương IV. Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b> .
<b>10. Trách</b>	Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan

<b>nhiệm của Nhà thầu</b>	(nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 E-ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC.
<b>11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng</b>	<p>11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>11.2. Giá hợp đồng quy định tại <b>E-ĐKCT</b> là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.</p>
<b>12. Thuế, phí, lệ phí</b>	<p>12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí.</p> <p>12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<b>13. Tạm ứng</b>	<p>13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.</p>
<b>14. Thanh toán</b>	<p>14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Mục 9 E-ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.</p> <p>14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.</p>
<b>15. Quyền tác giả</b>	<p>15.1. Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.</p> <p>15.2. Quyền khác theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<b>16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên</b>	<p>16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài</p>

<p><b>quan đến hợp đồng</b></p>	<p>liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.</p> <p>16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.</p> <p>16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 E-ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:</p> <p>a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;</p> <p>b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;</p> <p>c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;</p> <p>d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.</p> <p>16.4. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.</p> <p>16.5. Các quy định tại Mục 16 E-ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.</p>
<p><b>17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn</b></p>	<p>Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.</p>
<p><b>18. Đóng gói hàng hóa</b></p>	<p>18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến</p>

	<p>điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.</p> <p>18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở <b>E-ĐKCT</b> và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.</p>
<b>19. Bảo hiểm</b>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại <b>E-ĐKCT</b>, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p>
<b>20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh</b>	<p>20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại <b>E-ĐKCT</b>.</p> <p>20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;</li> <li>b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;</li> <li>c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;</li> <li>d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;</li> <li>đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.</li> </ul> <p>20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.</p>
<b>21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa</b>	<p>21.1. Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b> và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.2. Việc kiểm tra và thử nghiệm có thể được tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác ở địa điểm giao hàng, và/hoặc địa điểm dự án hoặc ở bất kỳ địa điểm nào khác theo quy định tại <b>E-ĐKCT</b>. Theo quy định tại Mục 21.3 E-ĐKC, trường hợp tiến hành tại cơ sở của Nhà thầu hoặc cơ sở khác thì cán bộ kiểm tra phải được cung cấp tất cả phương tiện và hỗ trợ cần thiết, kể cả việc tiếp cận bản vẽ và dữ liệu sản xuất; Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ chi phí nào cho các phương tiện và hỗ trợ này.</p> <p>21.3. Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền tham dự</p>

	<p>các buổi thử nghiệm, kiểm tra quy định tại Mục 21.2 E-ĐKC, với điều kiện là Chủ đầu tư chịu tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc tham dự, bao gồm cả chi phí đi lại, lưu trú.</p> <p>21.4. Trước khi tiến hành kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư về địa điểm và thời gian tiến hành kiểm tra, thử nghiệm. Trường hợp phải được sự chấp thuận của bên thứ ba hoặc nhà sản xuất để Chủ đầu tư tham gia kiểm tra, thử nghiệm, Nhà thầu phải có văn bản đồng ý của các bên liên quan này.</p> <p>21.5. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu tiến hành thử nghiệm, kiểm tra ngoài hợp đồng nhưng cần thiết để khẳng định hàng hóa đó có đặc tính kỹ thuật, hiệu suất đáp ứng yêu cầu của hợp đồng, với điều kiện là các chi phí hợp lý để tiến hành thử nghiệm, kiểm tra đó được cộng thêm vào giá hợp đồng. Trường hợp thử nghiệm, kiểm tra làm chậm tiến độ sản xuất và/hoặc tiến độ thực hiện các nghĩa vụ khác của Nhà thầu theo hợp đồng, Chủ đầu tư xem xét điều chỉnh ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan và các nghĩa vụ khác bị ảnh hưởng.</p> <p>21.6. Nhà thầu phải gửi cho Chủ đầu tư báo cáo kết quả của tất cả các thử nghiệm, kiểm tra.</p> <p>21.7. Chủ đầu tư có quyền từ chối bất kỳ hàng hóa, bộ phận hàng hóa nào không đáp ứng yêu cầu trong các buổi kiểm tra, thử nghiệm hoặc không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng. Nhà thầu phải thay thế bằng hàng hóa, bộ phận hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để phù hợp với các đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng và phải chịu tất cả chi phí liên quan đến việc thay thế hoặc điều chỉnh này. Sau đó Nhà thầu phải tiến hành kiểm tra, thử nghiệm lại và chịu tất cả chi phí phát sinh, đồng thời thông báo cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 21.4 E-ĐKC.</p> <p>21.8. Việc Nhà thầu thực hiện thử nghiệm, kiểm tra hàng hóa, bộ phận hàng hóa, việc Chủ đầu tư hay đại diện của Chủ đầu tư tham dự các buổi thử nghiệm, kiểm tra, hay việc báo cáo kết quả thử nghiệm, kiểm tra theo quy định tại Mục 21.6 E-ĐKC, không miễn trừ cho Nhà thầu nghĩa vụ bảo hành hoặc các nghĩa vụ khác theo hợp đồng.</p>
<p><b>22. Phạt và bồi thường thiệt hại</b></p>	<p>Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p><b>23. Bảo hành</b></p>	<p>23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.</p> <p>23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.</p>

23.3. Yêu cầu về bảo hành đối với hàng hóa quy định tại **E-ĐKCT**.

23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.

23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại **E-ĐKCT** và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.

23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **E-ĐKCT**, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.

**24. Bồi thường vi phạm sáng chế**

24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 E-ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

- a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;
- b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 E-ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi



	Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.
<b>25. Thay đổi liên quan đến pháp lý</b>	<p>Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 E-ĐKC.</p>
<b>26. Bất khả kháng</b>	<p>26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo</p>

	<p>Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p><b>27. Sửa đổi hợp đồng</b></p>	<p>27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;</li> <li>b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;</li> <li>c) Thay đổi địa điểm giao hàng;</li> <li>d) Thay đổi dịch vụ liên quan.</li> </ul> <p>đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC.</p> <p>27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong E-HSMT và đáp ứng yêu cầu E-HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.</p> <p>27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;</li> </ul>

	<p>b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;</p> <p>c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.</p> <p>27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:</p> <p>a) Rút ngắn thời gian giao hàng;</p> <p>b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;</p> <p>c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;</p> <p>d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại <b>E-ĐKCT</b> đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p><b>28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng</b></p>	<p>28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 E-ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 E-ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 E-ĐKC.</p>
<p><b>29. Chấm dứt hợp đồng</b></p>	<p>29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm</p> <p>a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp</p>

	<p>sau:</p> <p>(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 E-ĐKC;</p> <p>(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;</p> <p>(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này, Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.</p> <p>29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán</p> <p>Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.</p>
<p><b>30. Hạn chế xuất khẩu</b></p>	<p>Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.</p>

## Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ E-ĐKCT phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

<b>E-ĐKC 1.1</b>	Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn; Địa chỉ: Lô C45/I-C50/I, C58/I-C63/I và C65/I-C70/I, đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM; Số tài khoản: 117 00000 4596 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM; Mã số thuế: 0300602679; Điện thoại: 028.37657788; Fax: 028.37656345.
<b>E-ĐKC 1.3</b>	Nhà thầu: ___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
<b>E-ĐKC 1.11</b>	Địa điểm dự án: Lô C45/I-C50/I, C58/I-C63/I và C65/I-C70/I, đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM.
<b>E-ĐKC 2.2 (i)</b>	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của hợp đồng: <ol style="list-style-type: none"><li>1. E- HSMT và văn bản làm rõ (nếu có)</li><li>2. E- HSĐT và văn bản làm rõ (nếu có)</li><li>3. Thông báo trúng thầu</li><li>4. Biên bản thương thảo hợp đồng hoặc dự thảo hợp đồng</li></ol>
<b>E-ĐKC 4.1</b>	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: <ul style="list-style-type: none"><li>- Người nhận: Phòng Đầu tư, Công ty Thuốc lá Sài Gòn</li><li>- Địa chỉ: Lô C45/I-C50/I, C58/I-C63/I và C65/I-C70/I, đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM.</li><li>- Điện thoại: 028.37657788</li><li>- Fax: 0283. 3765 6345</li><li>- Địa chỉ email: <a href="mailto:lv.hai@saigontabac.com.vn">lv.hai@saigontabac.com.vn</a></li></ul>
<b>E-ĐKC 5.2</b>	<ul style="list-style-type: none"><li>- Chứng thư Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được gửi cho Chủ đầu tư trong vòng 10 ngày kể từ ngày hợp đồng được hai bên ký kết. Chứng thư Bảo đảm do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành.</li><li>- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá hợp đồng.</li><li>- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: 06 tháng kể từ ngày phát hành chứng thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng.</li></ul>
<b>E-ĐKC 5.4</b>	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 14 ngày.
<b>E-ĐKC 6.1</b>	Danh sách nhà thầu phụ: Không áp dụng.
<b>E-ĐKC 7.2</b>	Thời gian để tiến hành hòa giải: 20 ngày. Giải quyết tranh chấp: 20 ngày.
<b>E-ĐKC 9</b>	Nhà thầu phải cung cấp các hóa đơn và chứng từ sau đây: Không áp dụng

	Chủ đầu tư phải nhận được các hóa đơn và chứng từ nêu trên trước khi hàng hóa đến địa điểm quy định, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu mọi chi phí phát sinh có liên quan.
<b>E-ĐKC 11.1</b>	Loại hợp đồng: Trọn gói.
<b>E-ĐKC 11.2</b>	Giá hợp đồng: Cố định.
<b>E-ĐKC 12.3</b>	Điều chỉnh thuế: “Được phép”.
<b>E-ĐKC 13.1</b>	Tạm ứng: Trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực, Chủ đầu tư sẽ tạm ứng 20% giá trị hợp đồng cho Nhà thầu khi nhận đủ hồ sơ. Hồ sơ bao gồm: - Chứng thư bảo đảm thực hiện hợp đồng. - Chứng thư Bảo lãnh tiền tạm ứng có giá trị bằng 20% giá trị hợp đồng do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có hiệu lực 06 tháng kể từ ngày phát hành chứng thư.
<b>E-ĐKC 14.2</b>	Thanh toán hợp đồng: Gồm 02 đợt như sau: - Đợt 1: Sau khi nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng, trong vòng 15 ngày làm việc, Chủ đầu tư sẽ thanh toán đến 95% giá trị hợp đồng theo giá trị quyết toán A-B (đã bao gồm 20% giá trị tạm ứng trên) khi nhận đủ các hồ sơ: 1. Biên bản nghiệm thu hoàn thành và đưa vào sử dụng. 2. Bảng quyết toán giá trị hợp đồng (Quyết toán A-B). 3. Hóa đơn GTGT cho toàn bộ 100% giá trị hợp đồng theo giá trị quyết toán A-B. - Đợt 2: Sau khi hết thời gian bảo hành, Chủ đầu tư sẽ thanh toán 5% giá trị còn lại của hợp đồng theo giá trị quyết toán A-B.
<b>E-ĐKC 15.2</b>	Quyền và nghĩa vụ giữa các bên: Quy định cụ thể trong hợp đồng
<b>E-ĐKC 18.2</b>	Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng: Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.
<b>E-ĐKC 19</b>	Nội dung bảo hiểm: - Nhà thầu phải chịu mọi chi phí bảo hiểm liên quan đến thiết bị, trong quá trình lắp đặt cho đến khi bàn giao cho Chủ đầu tư.
<b>E-ĐKC 20.1</b>	Trách nhiệm vận chuyển hàng hóa được thực hiện như sau: Nhà thầu chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa đến nơi quy định trong hợp đồng
<b>E-ĐKC 20.2</b>	Các dịch vụ bao gồm: Theo E-HSMT
<b>E-ĐKC 21.1</b>	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: - Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được cung cấp để khẳng định hàng hóa đó có đặc

	<p>tính kỹ thuật phù hợp với yêu cầu của hợp đồng. Nội dung, địa điểm và cách thức tiến hành kiểm tra, thử nghiệm do Chủ đầu tư chỉ định.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bất kỳ hàng hóa nào qua kiểm tra, thử nghiệm mà không phù hợp với đặc tính kỹ thuật theo hợp đồng thì Chủ đầu tư có quyền từ chối và Nhà thầu phải có trách nhiệm thay thế bằng hàng hóa khác hoặc tiến hành những điều chỉnh cần thiết để đáp ứng đúng các yêu cầu về đặc tính kỹ thuật.</li> <li>- Chi phí liên quan đến việc kiểm tra, thử nghiệm thiết bị do Nhà thầu chịu.</li> </ul>
<b>E-ĐKC 21.2</b>	<p>Việc kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa được thực hiện tại:</p> <p>Công ty Thuốc lá Sài Gòn, Lô C45/I-C50/I, C58/I-C63/I và C65/I-C70/I, đường số 7, KCN Vĩnh Lộc, xã Vĩnh Lộc, TP.HCM.</p>
<b>E-ĐKC 22</b>	<p>1. Phạt vi phạm hợp đồng:</p> <p>Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Mục 26 E-ĐKC, nếu Nhà thầu vi phạm về tiến độ thực hiện hợp đồng (chậm tiến độ) thì sẽ chịu phạt 1% giá trị hợp đồng cho mỗi tuần bị chậm tiến độ. Thời gian tính phạt sẽ tính ngay sau tuần đầu tiên bị vi phạm. Số tiền bị phạt sẽ được khấu trừ một lần vào Quyết toán A-B.</p> <p>2. Bồi thường thiệt hại</p> <p>Nhà thầu phải bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư toàn bộ giá trị thiết bị hoặc cơ sở vật chất bị thiệt hại và chi phí toàn bộ thời gian dừng hoạt động của thiết bị (nếu có) theo kết quả giám định thiệt hại của cơ quan độc lập đối với các lỗi do Nhà thầu gây ra trong quá trình lắp đặt, vận hành chạy thử trước khi bàn giao cho Chủ đầu tư.</p> <p>3. Chấm dứt hợp đồng</p> <p>Chủ đầu tư sẽ đơn phương chấm dứt hợp đồng khi nhà thầu vi phạm về tiến độ quá 150% thời gian thực hiện hợp đồng. Việc chấm dứt hợp đồng sẽ được thực hiện trong vòng 01 tuần sau khi Chủ đầu tư gửi văn bản thông báo đến nhà thầu về vi phạm hợp đồng.</p>
<b>E-ĐKC 23.3</b>	Thời hạn bảo hành là: 24 tháng.
<b>E-ĐKC 23.5</b> <b>E-ĐKC 23.6</b>	Thời hạn sửa chữa, thay thế là: Nhà thầu thực hiện ngay trong vòng 24 giờ kể từ thời điểm Chủ đầu tư thông báo bằng văn bản/email đến nhà thầu.
<b>E-ĐKC 27.7</b> <b>(d)</b>	Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0%.

#### **Phần 4. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG**

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

**THƯ CHẤP THUẬN E-HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG<sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_\_ (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số \_\_\_\_ ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ của \_\_\_\_\_ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu \_\_\_\_\_, Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu \_\_\_\_\_ với giá hợp đồng là \_\_\_\_\_ với thời gian thực hiện gói thầu là \_\_\_\_\_.

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

*Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:*

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: \_\_\_\_ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm<sup>(2)</sup> \_\_\_\_ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 18 Phần 4 của E-HSMT với số tiền \_\_\_\_ và thời gian hiệu lực \_\_\_\_ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.

Nếu đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup> mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

**BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư”)

Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa cho gói thầu trên (sau đây gọi là “Hợp đồng”);<sup>(1)</sup>

Theo quy định trong E-HSMT (*hoặc hợp đồng*), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng*]<sup>(2)</sup> (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị tương ứng bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn \_\_\_\_ [*ghi số tiền bảo lãnh*] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_<sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của \_\_\_\_ [*ghi tên Nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) là nhà thầu trúng thầu gói thầu \_\_\_\_ [*ghi tên gói thầu*] đã ký hợp đồng số \_\_\_\_ [*ghi số hợp đồng*] ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ (sau đây gọi là “Hợp đồng”).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

**BẢO LÃNH TIỀN TẠM ỨNG <sup>(1)</sup>**

\_\_\_\_, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_

Kính gửi: \_\_\_\_ [*ghi tên Chủ đầu tư*] (sau đây gọi là “Chủ đầu tư” )  
 [*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, \_\_\_\_ [*ghi tên và địa chỉ của nhà thầu*] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, \_\_\_\_ [*ghi tên của ngân hàng*] có trụ sở đăng ký tại \_\_\_\_ [*ghi địa chỉ của ngân hàng<sup>(2)</sup>*] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá \_\_\_\_ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng theo quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan tới hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_ <sup>(3)</sup>.

**Đại diện hợp pháp của ngân hàng**

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 13.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày giao hàng quy định trong hợp đồng. Nếu giao hàng theo từng phần thì có thể quy định bảo lãnh tiền tạm ứng hết hiệu lực khi giá trị hàng hóa được giao và nghiệm thu lớn hơn hoặc bằng số tiền được tạm ứng. Trong trường hợp cần gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì yêu cầu gia hạn thời gian có hiệu lực của bảo lãnh tiền tạm ứng.

**GIẤY ỦY QUYỀN <sup>(1)</sup>**

Hôm nay, ngày \_\_\_\_ tháng \_\_\_\_ năm \_\_\_\_, tại \_\_\_\_

Tôi là \_\_\_\_ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu], là người đại diện theo pháp luật của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu] có địa chỉ tại \_\_\_\_ [ghi địa chỉ của nhà thầu] bằng văn bản này ủy quyền cho \_\_\_\_ [ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu \_\_\_\_ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm \_\_\_\_ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] do \_\_\_\_ [ghi tên Chủ đầu tư] tổ chức:

*[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,*

*- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp.]<sup>(2)</sup>.*

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của \_\_\_\_ [ghi tên nhà thầu]. \_\_\_\_ [ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do \_\_\_\_ [ghi tên người được ủy quyền] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày \_\_\_\_ đến ngày \_\_\_\_<sup>(3)</sup>. Giấy ủy quyền này được lập thành \_\_\_\_ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, người được ủy quyền giữ \_\_\_\_ bản, Chủ đầu tư giữ \_\_\_\_ bản.

**Người được ủy quyền**

[ghi tên, chức danh, ký tên và  
đóng dấu (nếu có)]

**Người ủy quyền**

[ghi tên người đại diện theo pháp luật của  
nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu  
(nếu có)]

**Ghi chú:**

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng và phải bảo đảm ngày có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.